

QUÁCH GIAO
TRẦN PHONG HƯƠNG

Chùa ĐA BẢO

TỪ MÁI TỊNH THẤT ...

.....ĐẾN NGÔI SƠN TỪ

LƯU HÀNH NỘI BỘ

LỜI THƯA

Sư Thích Giác Mai, người dân huyện Phù Cát tỉnh Bình Định. Gia cảnh cơ hàn, thuộc dòng họ Đặng danh tướng Tây Sơn. Tu theo phái Khất sĩ, sau chuyển sang Tịnh Độ.

Bổn Sư là Đệ nhị trưởng Giáo đoàn II, Thích Giác Tịnh, trụ trì tại Tịnh xá Ngọc Nhơn tại Quy Nhơn. theo phái Tiểu thừa.

Nhờ cơ duyên gặp Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm tại chùa Long Sơn Khánh Hòa, Sư chuyển tâm tu theo Đại thừa.

Dưới mái Tịnh xá NGỌC NHƠN, Sư được đào tạo thành một khất sĩ đầy đủ tri thức, đạo đức để vững bước trên con đường tu tập.

Chuyển về Hòn Xênh, Sư khai hoang dọn rẫy, xây tượng, cất chùa, hướng dẫn các Phật tử tu về học kinh rèn đức.

Chùa Đa Bảo là nụ hoa hàm tiếu của cuộc đời tu hành khổ hạnh.

Nhờ đầy đủ duyên lành: Nguyên thủy, Đại thừa tất cả đều phát huy chung một gốc.

Chùa tọa thị giữa trời biển mênh mông, núi rừng bát ngát: cảnh Phật hữu tình.

Những cảnh đẹp, nhân vật hữu danh nơi quê hương Phù Cát cùng với những cảnh quan Khánh Hòa liên quan đến chùa Đa Bảo chứng tỏ rằng nơi chôn rau cắt rốn với chốn nương tựa suốt đời đều có duyên tương ngộ.

Hai Ân Sư Thích Giác Tịnh và Thích Trí Nghiêm là hai vị chân tu đặc biệt ảnh hưởng cuộc đời đạo hạnh của Sư Thích Giác Mai.

Đến viếng thăm ngôi chùa Đa Bảo, lòng chiêm ngưỡng cảnh trí thiên nhiên hòa cùng tâm ngưỡng mộ tấm gương vì đạo.

Nam Mô A Di Đà Phật.

Phong Hương

I - QUÊ HƯƠNG

A- Huyện Phù Cát

Là một huyện thuộc tỉnh Bình Định.

Diện tích 679 km²

Gồm 1 thị trấn: Ngô Mỹ và 17 xã: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Tài, Cát Khánh, Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Hiệp, Cát Trinh, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Tường, Cát Tân, Cát Tiến, Cát Thắng và Cát Chánh.

Có sân bay Phù Cát cách thành phố Quy Nhơn 35 km về phía Bắc.

Phù Cát có các làng nghề truyền thống như: đan lát (Trung Chánh), gạch ngói (Gia Thạnh), làng muối (Đức Phổ thuộc Xã Cát Minh), nước mắm cá cơm (Đề Gi-Cát Khánh), đá mỹ nghệ (Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Hưng)...

Du lịch của huyện có suối nước nóng Hội Vân, chùa Ông Núi (Linh Phong Tự) tại xã Cát Tiến, có bãi biển Cát Hải, Cát Tiến và Đề Gi nổi tiếng, có Hòn Vọng Phu tại núi Bà...ngoài ra, Phù Cát còn có suối nước nóng Chánh Thắng thuộc xã Cát Thành, phong cảnh rất hữu tình, mộng mơ.

Phù Cát có đặc sản nổi tiếng là chả cá, bánh ít lá gai, bánh tráng gạo.

B - THẮNG CẢNH

1 - ĐÁ VỌNG PHU

ĐÁ VỌNG PHU ở trong dãy Núi Bà, thuộc địa phận thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, quận Phù Cát.

Đó là một hòn đá xanh cao lớn mọc đứng trên một ngọn núi cao, ngó ra Vũng Tô bên cạnh Suối Bún. Đi ghe ngoài khơi trông vào giống hình một người đàn bà dắt đứa con đứng nhìn đắm đắm ra biển, như đợi như trông.



Đá Vọng Phu trên dãy Núi Bà

Tục truyền rằng:

Xưa kia có hai vợ chồng ông chài sanh hạ được một trai một gái. Người con trai là anh, người con gái là em. Một hôm hai anh em dắt nhau ra vườn đốn mía, chẳng may dao của người anh sút cán, văng phạm nhằm cô em, máu ra lênh láng. Cô em ngã lẳng xuống đất bất tỉnh. Người anh sợ quá tìm đường chạy trốn. Vợ chồng ông chài hay tin ra vực con gái vào nhà cứu chữa. Con gái đã chữa khỏi, mà con trai mãi không thấy về. Hai ông bà thuê người đi tìm kiếm. Tìm kiếm khắp đường khắp nẻo, nhưng ngày qua rồi ngày lại, tin tức không nghe được mảy may.

Hai vợ chồng ông chài tuổi đã cao, và chỉ có một mụn con trai làm giống. Mất con, hai ông bà quá đau buồn, nên sanh bệnh, rồi nối nhau qua đời. Họ hàng không thương trẻ mồ côi, đã chia tay những của cải trong nhà, lại còn đem người con gái bán cho một người lái buôn ở tỉnh khác.

Người con gái lúc bấy giờ mới có sáu tuổi.

Cuộc đời thay đổi, nàng không được ở yên một nơi nào. Tấm thân bơ vơ, nay đó mai đây, mãi đến lúc quá xuân mới kết duyên cùng một chàng ngư phủ. Vợ chồng đưa nhau đến trú ngụ tại vùng Núi Bà, và sanh được một đứa con xinh xắn. Ngày ngày vợ ở nhà lo nuôi con, chồng dong thuyền ra đầm Nước Ngọt, cửa Đề Gi, hoặc xuống Vũng Tô, Vũng Nôm... hoặc vô đầm Thi Nại... để đánh cá câu tôm dổi lấy bát cơm thơm, tấm áo sạch. Biển cả

tuy thường phong ba, song cuộc đời của hai vợ chồng vẫn luôn êm đềm tươi thắm.

Một sớm mùa xuân, nắng vàng trong ấm, sóng biển vỗ nhẹ theo những cơn gió nồm. Đứa con ngồi vun cát nơi sân. Chồng ngồi vạch đầu bắt chấy cho vợ. Cảnh không thêu mà hoa gấm. Tình không nhúm mà lửa hương... Những ngón tay của chồng trên mái tóc xanh của vợ, đi đi lại lại như những cánh buồm rẽ sóng trên mặt biển khơi... Chợt thấy nơi phía trước đầu vợ có vết sẹo dài, chồng dừng tay hỏi nguyên ủy. Vợ nghe chồng hỏi, động lòng sứt sùi, rồi nuột lệ kể lại chuyện đồn mía ngày xưa. Người chồng ngồi lặng thinh, nhưng trên mặt hiện không biết bao nhiêu nét đau xót.

Vì sao thế?

Vì người chồng chính là người anh ruột đã làm văng dao phạm phải đầu em. Phần ăn năn về sự rủi ro ngày trước, phần cay đắng về sự lầm lỗi ngày nay, lòng chàng như xé như đốt! Nhưng không muốn cho em đã buồn thêm thảm, nên chàng dấu kín sự tình... Sáng hôm sau bảo vợ ở nhà với con để chàng vào Thi Nai đánh cá và mua cước về đan lưới, trong vài hôm.

Nhưng thuyền một đi không trở lại.

Vợ ở nhà trông chồng, mỗi ngày một vắng, bèn bồng con lên núi đứng trông. Mây nước chân trời xanh, càng trông càng chẳng thấy! Nàng cùng con ở lì trên núi, bỏ uống bỏ ăn. Nắng luyện mưa rèn, lâu ngày hóa thành đá.

Người địa phương gọi là ĐÁ VỌNG PHU.

(theo *Nước Non Bình Định* của Quách Tấn)

2 - CHÙA LINH PHONG

Chùa Linh Phong thiết tên là LINH PHONG THIÊN TỰ, tục gọi là Ông Núi, ở trên Núi Bà, mặt phía Nam, thuộc thôn Phương Phi, xã Cát Tiến huyện Phù Cát:

Chùa có từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Ban đầu chỉ là một am tranh gọi là Dũng Tuyền Tự.

Người sáng lập là một nhà Sư Trung Hoa, tên là gì không ai biết đích xác. Có người bảo là Lê Bang, nhưng không lấy gì làm chắc. Người địa phương gọi ông là Ông Núi, vì thấy nhà Sư ở tu trên núi suốt năm.

Truyền rằng ÔNG NÚI dùng vỏ cây làm y phục, và ít khi xuống đồng bằng. thỉnh thoảng cần lương thực thì gánh một gánh củi xuống chân núi để nơi ngã ba đường rồi trở lên. Người chung quanh vùng đem muối gạo đến để đó rồi gánh củi về dùng. Hôm sau nhà Sư đến nhận gạo muối, nhiều ít không biết, mất còn không bận. Những khi trong hạt có bệnh tả bệnh dịch, thì tự nhiên nhà Sư đem thuốc xuống cứu chữa. Chữa xong đi ngay, một cái vái cũng không nhận.

Chúa NGUYỄN PHÚC CHU (1691 – 1725) mộ đức, xuống chiếu làm lại chùa ngôi, tứ danh là LINH PHONG THIỀN TỰ và ban cho nhà Sư pháp hiệu là TỊNH GIÁC THIỀN TRÌ ĐẠI LÃO THIỀN SƯ.

Qua đời chúa NGUYỄN PHÚC KHOÁT (1738 – 1765) nhà Sư lại được ân tứ một bộ áo cà sa có vòng ngọc móc vàng.

Thiền Sư viên tịch đời Tây Sơn (1771 – 1802). Hiện còn bửu tháp. Song có người bảo rằng tháp mới xây dựng sau này để làm kỷ niệm, chớ thật ra nhà Sư đã bỏ đi mất từ khi Trương Phúc Loan chuyên quyền, trong nước sanh loạn. Một đi không trở lại, và không ai biết đi về đâu.

Lại truyền rằng: Năm Minh Mạng thứ 7 (1837), nhà vua lâm bệnh nặng, các ngự y đã hết phương. Một đêm nhà vua mộng thấy một nhà Sư mặc áo vỏ cây, một tay cầm quạt mo, một tay bưng một chén thuốc, ung dung bước vào cung vua nằm. Nhà Sư dâng thuốc cho vua uống xong, cầm quạt phát mấy phát rồi biến hẳn. Vua tỉnh dậy trong mình thấy khỏe, rồi bệnh tự nhiên thuyên dần. Vua đem điều mộng hỏi đình thần. Có người kể lại sự tích ÔNG NÚI. Nhà vua xuống chỉ truyền đem bộ áo cà sa của chúa Nguyễn Phúc Khoát đã ân tứ về kinh, rồi ban cho chùa Linh Phong một bộ cà sa mới, vòng ngà, móc vàng, để thờ, và cấp cho 120 nén bạc để tu bổ chùa lại.

Hiện chùa đã cũ lắm. Quy mô cũng không lấy gì làm rộng lớn. Kiến trúc cũng không có gì đặc sắc. Cách thờ phượng cũng không khác các chùa ở đồng bằng.

Nhưng phong cảnh quanh chùa thật kỳ mỹ.

Chùa nằm trong rừng cây cổ thụ, tịch mịch thâm u. Nhiều cây sống lâu đời, hình thù cổ quái. Nhiều cây cao vút bóng mây. Lại nhiều cây nằm ngửa nghiêng trong sắc cỏ. Quanh chùa đá mọc ngổn ngang, hoặc đứng sừng sững giữa trời hoặc chen chúc cùng cây cối. Nơi chồng chất thành những hòn giả sơn, nơi lại dựng đứng như vách, nơi lại nằm rải rác như một bầy voi nằm đầu vùi.

Chùa cất trên đầu núi, nhưng sau lưng vẫn có núi cao. Nước khe trên núi cao chảy xuống, đến chùa thì chia làm hai nhánh lớn chảy bọc quanh thềm. Hai nhánh lớn lại chia làm nhiều nhánh nhỏ chảy vào sân sau, chảy vào bếp... quanh co róc rách, rồi nhập lại nơi sân trước để chảy xuống hồ sen trước chùa

Nơi Sườn núi về phía Đông, có một hang đá rộng lớn ăn sâu vào lòng núi. Đó là nơi ÔNG NÚI tu trì ngày trước. Truyền rằng trong hang có bàn đá, ghế đá và nhiều dụng cụ khác cũng toàn bằng đá. Lại có hai con cộp mun hiền lành của thiền Sư để lại, thỉnh thoảng ra khỏi hang đi tìm trái chín đồ lòng. Hang bỏ vắng đã lâu đời, đường vào hang gai rấp, cửa hang mây phong, khách mười phương dù có ý tò mò cũng không dám và không thể vào thăm được.

Đi quanh chùa một vòng, rồi ra phía trước, tìm một tảng đá cao đứng trông ra bốn mặt, để cho thêm rộng tầm con mắt thì mới hả tấm lòng đang son.

Xa tít tận chân trời, đồng lúa bát ngát bao trùm hai mặt Tây và Nam. Lúa non trái sắc xanh mươn mướt, lúa chín trái màu vàng hươm; thoảng ngọn gió đưa lúa vờn sóng lụa và hết đây lại đó đàn cò điểm những điểm trắng rung rinh. Lẫn trong màu sắc của đồng ruộng mênh mông, từng chòm từng khoảng nổi lên màu lục đậm của cây, màu xám xám hoặc đỏ đỏ của chợ quán, nhà cửa, chùa đền... ẩn hiện dưới bóng mây làn khói.

Nhìn về phía Đông thì biển xanh lênh láng. Phía Đông Nam thì đầm Thi Nại long lanh, và rừng dương liễu chạy từ Cách Thử đến Gò Bồi, quãng dài quãng thưa, chập chờn trên bãi cát nửa vàng nửa trắng. Xa xa thành phố Quy Nhơn thấp thoáng trong Sương sóng, nửa tỏ nửa mờ, khi ẩn khi hiện. Và gió biển thổi vào rừng dương liễu dưới bãi, thổi vào rừng cổ thụ trên non, tiếng nghe rào rào lẫn lộn cùng tiếng sóng vỗ nơi gành xa bãi vắng.

Phong vị thật là thanh kỳ.

Quang cảnh chùa Ông Núi, nói tóm lại, thật là thần tiên. Người đến viếng cảnh chùa, lòng không rửa mà trong, thân không cánh mà nhẹ. Ngồi tựa bóng cây đón mát, tưởng chừng mình đã xa cách hăm cõi trần hiêu.

Gió ru hồn mộng thiu thiu,

Chuông chùa rơi rụng bóng chiều đầy non.

Nếu không có tiếng chuông lay mộng, thì mộng còn mãi chìm trong bóng mây rắng, hoặc làm con cò vương hương bay lững lờ trong hồ sen yên tĩnh... Nhưng mộng dù đã tỉnh, mà cơn hứng vẫn còn nồng... Tuy nhiên, bóng chiều đã về Tây, khách du quan cũng nên lo xuống núi, vì thú rừng sắp theo bóng tối đi tìm mồi, và đôi cọp mun trong hang đá sau chùa, tuy tu hành đã lâu năm, nhưng e chưa cãi hẳn tánh trời sở phú.

(Theo Nước Non Bình Định của Quách Tấn)



Trước điện chùa Ông Núi

3 - ĐƯỜNG LÊN CHÙA ÔNG NÚI

Tại Qui Nhơn chúng tôi lên xe buýt số T7. Cuối lộ trình là Cát Tiến, dưới chân chùa Ông Núi. Trạm xe dừng tại một ngã ba đường. Nơi đây ngày xưa ông Núi đã đặt gánh củi của mình để đổi gạo và muối với dân địa phương.

“Truyền rằng Ông Núi dùng vỏ cây làm y phục và ít khi xuống đồng bằng. Thỉnh thoảng cần lương thực thì gánh một gánh củi xuống chân núi để nơi ngã ba đường rồi trở lên. Người quanh vùng đem muối gạo đến để đổi rồi gánh củi về dùng. Hôm sau nhà Sư đến nhận gạo muối, nhiều ít không biết, mất còn không bận. Những khi trong hạt có bệnh tả bệnh dịch thì tự nhiên nhà Sư đem thuốc xuống cứu chữa. Chữa xong đi ngay, một cái vãi cũng không nhận”.

Ngã ba đường giờ đây đã được cán đá rải nhựa. Chung quanh, nhà cửa san sát. Lối đi vào chân núi vẫn là con đường đất thuở xưa. Tuy không còn là lối mòn mà là con đường đất rộng rải xe bốn bánh có thể đi lại tự do.

Đi hơn 100 mét thì đến một khoảng đất trống rộng, lô nhô những gò cỏ xanh và những lùm cây thấp. Chính giữa có hai con đường đất chạy song song vào đến bốn cột ba biểu dựng dưới chân núi.

Một đàn bò đang thanh thoi ăn cỏ, theo sau là đàn cò trắng, vừa đi vừa mổ mồi.. Ngày xưa, chim theo sau đàn bò, đàn trâu ăn cỏ ngoài đồng hoặc trên gò là một đàn chim sáo sậu. Chúng vừa nháy cò cò theo chân bò hay trâu để bắt ruồi. Cảnh chim sáo đậu trên lưng trâu đã ăn sâu vào tâm hồn tôi và được coi như là hình ảnh của thôn quê thân thương và an lành. Giờ đây nhìn đàn cò trắng theo sau đàn bò đang ung dung gặm cỏ, tâm hồn tôi bỗng nhiên nao nao. Cò chỉ tìm mồi nơi đồng ruộng có nước, một đôi khi gặp đàn bò đang ăn cỏ trên cánh đồng, chúng chỉ bay là là rồi tản đi nơi khác, mà ở nơi đây cò lại từng bầy, lò dò theo sau đàn bò trên đám cỏ xanh. Chúng đã thay đàn sáo sậu đi cạnh bò để mổ ruồi !! Không một con cò nào bay lên đậu trên lưng bò như những con sáo sậu. Thỉnh thoảng chúng bay lượn ra xa nhưng rồi lại bay về để đi từng bước theo sau đoàn bò gặm cỏ.

Có hai con đường chạy song song vào chân núi. Một được tạo thành do nước lũ mùa mưa từ chân núi chảy ra, mặt đất cát mịn màng. Con đường thứ hai bằng phẳng rộng rãi có hàng cây duối cổ thụ thẳng tắp hai bên đường. Tôi nhận được ngay là con đường ngày xưa. Cách đây hơn nửa thế kỷ, ngày còn là một cậu học sinh trường trung học Nguyễn Huệ Nam tại Hòa Bình (An Nhơn) tôi đã thường cùng chúng bạn lên thăm chùa ông Núi. Từ Hòa Bình lên đến đây phải đi bộ gần nửa ngày. Đi từ sáng sớm lúc 4 giờ, đến nơi gần đúng Ngọ. Ăn nhờ cơm chùa, dạo xem phong cảnh rồi ra về đến trời tối mịt mới đến trường.

Nhớ lại con đường ngày xưa dẫn vào chân núi hai bên đường mọc toàn là các bụi duối. Duối là một loại cây mà dân quê thường trồng dùng làm hàng rào. Thân ngoằn ngoèo, gỗ rất cứng. Lá cây nhỏ, màu xanh đậm và rất nhám. Nhờ ở tính chất nhám này mà thuở nhỏ chúng tôi thường hay dùng lá để đánh bóng những con vục làm bằng gỗ thị. Lá duối cũng giúp chúng tôi chà láng những chiếc đĩa, cán viết làm bằng gỗ chà rang vừa suông vừa trắng. Trái duối chín mọng màu vàng óng ăn rất ngọt và thanh. Đó là những trái nho bé bỏng của thôn quê Việt Nam.

Trên vùng gò cỏ, vẫn còn đàn dê được nuôi thả rông. Chúng kêu be be suốt buổi và thường thức lá duối sau khi ăn cỏ ngoài bãi trống. Nhìn thấy bụi duối và đàn dê tôi nhớ đến câu chuyện người lớn nói với nhau thường hay dùng câu thành ngữ “ăn lá duối” Thuở nhỏ chúng tôi chỉ hiểu lơ mờ rằng hễ ai được tặng cho biệt hiệu “ăn lá duối” là có vấn đề thôi. Khi khôn lớn chúng tôi mới hiểu rõ là lá duối có liên hệ với loài dê (vì dê ưa ăn lá duối) và câu “ăn lá duối” là để gắn liền với từ “dê”. Và chàng trai ưa “ăn lá duối” là chàng trai có máu “dê”.

Con đường trồng chuối bây giờ khác với con đường xưa vì các bụi chuối bây giờ to lớn hơn được chăm sóc kỹ hơn. Dưới gốc, có đôi cây được xây gạch làm chân vững chắc như một chậu hoa nghệ thuật. Các bụi chuối đều to cao trên 2 thước, cành lá sum suê cách nhau một khoảng 5 thước như một hàng trụ cây đứng song song bên đường. Đi dưới hàng cây chuối, lòng nhớ đến những kỷ niệm thân thương ngày xưa, cảm nhận được sự an nhiên và thanh thú của cảnh vật. Thiên nhiên hăng tự tại và như vẫn còn “quanh quất đầu đây thời thơ ấu”.

Đàn dê vẫn còn được người địa phương chăn nuôi. Vẫn những tiếng be be thân thuộc. Những con dê đực to lớn đi ngông nghênh giữa đàn và những chú dê con chạy tung tăng ngoài vòng kiểm soát của mẹ.

Cảnh tượng ngày xưa như vẫn còn phảng phất đâu đây. Ngọn gió biển hiu hắt, ánh nắng dịu dàng ấm áp và ngọn núi Bà đứng uy nghi trước mặt.

Hàng trụ ba biểu đứng sừng sững dưới chân núi..

Leo lên chừng độ 150 mét hai vợ chồng chúng tôi đã mệt nhoài. Chừng như không thể nào tiếp tục lên dốc. Ngồi nơi bậc đá ngắm trời mây. Không gian thoáng mát, bầu trời lồng lộng trên đầu, con đường có nhiều bậc đá như tít mù trên cao. Bỗng nhiên dưới chân dốc có bóng một ni cô đang thoăn thoắt đi lên. Chúng tôi cúi đầu chào nhau và tình thân tự nhiên nảy nở. Ni cô Vạn Như nguyên từ nhỏ đã được Sư trụ trì chấp nhận lên chùa tu học. Xong bậc Trung học cô tiếp tục lên đại học và khi tốt nghiệp đại học được bổ nhiệm trụ trì một ngôi chùa nhỏ tại thị trấn Bình Định. Hôm nay ni cô lên chùa thăm Sư phụ. Nhờ ni cô, chúng tôi biết rõ được nhiều chi tiết về chùa.

Nghe ý định trở về thăm lại chùa xưa của chúng tôi song đành phải từ lui, ni cô khuyên chúng tôi cố gắng lên chùa. Trong khi đang lưỡng lự thì có một tráng niên xuất hiện, trên vai vác một chiếc rựa. Ni Vạn Như nhờ người tráng niên chặt gậy cho chúng tôi. Chỉ trong chốc lát người “tiều phu” này len vào khu rừng bên cạnh đường và đem ra cho chúng tôi 2 cây gậy: “Gậy thị nên dẻo lắm”.

Lại tiếp tục lên đường. Bước lên các bậc đá, nhờ nương vào gậy mà bước chân được nhẹ nhàng, hơi thở được điều hòa. Vừa đi vừa giảng giải các sự tích từng nơi từng chỗ của con đường, ni cô đã giúp tôi nhớ lại con đường thời xa xưa.. Đến nơi vách đá có viết hai chữ lớn “Hòn Chồng” ni cô mỉm cười: Có người nói đây là Hòn Chồng mà cũng có người nói đây là Hòn Chồng. Vì hòn chồng mà một bà nọ lên tu trên chùa.

Một khúc queo có hòn đá lớn nằm trải dài song song với mặt đường có tên là queo Đá Trải. Quanh queo Đá Trải trơ trọi không cây cối. Bên dưới đồng ruộng nhà cửa mờ mờ. Chúng tôi dừng chân ngồi nghỉ. Những kỷ niệm lên chùa ngày trước lại trở về trong ký ức. Xưa kia nơi này là nơi chúng tôi dừng chân ngồi nghỉ trước khi lên chùa. Trải qua một đoạn đường dài và khó



Đoàn người đi lễ chùa dọc theo hàng đuối cổ thụ.

nhọc, nơi đây chúng tôi nằm dài trên đá dưới bóng một cây thị cao lớn tỏa bóng mát một vùng.. Nằm trên đá, ngược mắt nhìn lá thị lao xao trong nắng tôi liên tưởng đến hình ảnh của bà già ngồi dưới gốc thị trong câu chuyện Tám Cám, nguyện cầu lời ước mơ “Hú thị rớt bị bà già. Bà về bà gửi chớ bà không ăn”. Tiếng bà già ước mơ như vẫn còn thì thầm trong gió. Lá thị nhỏ mà xanh đậm láng bóng lao xao trong nắng. Chúng tôi nằm yên lặng, mắt nhắm nghiền nghe hương thị phảng phất từ vòm cao xanh lan xuống. Xưa kia nơi đây là nơi được tuổi trẻ chúng tôi yêu mến nhất. Nơi mà thời gian lẫn không gian hòa vào nhau để tuổi trẻ thêm phần yêu mến thiên nhiên. Câu chuyện cổ tích xưa gắn liền với bóng cây thị với không khí êm ả lạ thường, không gian đầy bóng lá. Con đường lên chùa xưa kia tràn ngập tán cây xanh. Ánh nắng chỉ đủ để rắc những giọt vàng lên con đường giữa lòng đá, lòng đất. Người lên chùa như đi trong rừng giữa tiếng thì thầm của lá, gió. Bước lên từng bậc đá như nương nhẹ gót chân. Lòng thanh thản như dạo chơi giữa vùng yên tĩnh. Con đường dẫn lên chùa tuy khúc khuỷu quanh

co song đầy thi vị. Người lên chùa lòng thấm dần hương vị thiền tịnh. Mỗi bước đi một gần dần với cảnh tịnh tu. Đường lên chùa có nhiều khúc quẹo. Khúc quẹo nào cũng có tên cũng chứa một thi vị riêng. Nơi này có thể nhìn thấy biển xanh sóng gợn lăn tăn với rừng phi lao chạy dài từ Cách Thử đến Gò Bồi. Nơi khác có thể nhìn rõ mặt nước đầm Thi Nại loang loáng dưới ánh mặt trời. Cảnh con đường dốc lên chùa hòa với cảnh thiên nhiên chung quanh núi thành cái thú du lịch khi lên thăm cảnh chùa Ông Núi.

Sau khi nghỉ chân để hồi sức và nhất là để nhớ lại cảnh chùa thuở xưa còn ghi lại:

“Chùa nằm trong rừng cây cổ thụ, tịch mịch thâm u, Nhiều cây sống lâu đời, hình thù cổ quái. Nhiều cây cao vút bóng mây. Lại nhiều cây nằm ngửa nghiêng trong sắc cỏ. Quanh chùa đá mọc ngổn ngang hoặc đứng sừng sững giữa trời hoặc chen chúc cùng cây cối. Nơi chông chát thành hòn giả sơn, nơi lại dựng đứng như vách, nơi lại nằm rải rác như một bầy voi nằm đầu vùi”

Chúng tôi lại tiếp tục lên chùa.

Qua khỏi tam quan một cảnh chùa nguy nga đồ sộ hiện ra trước mắt. Mái chùa đồ ầu, sân chùa rộng rãi, hồ sen lóng lánh dưới chân tượng Phật Quán Thế Âm Bồ Tát. Cảnh trí đầy uy nghi và tôn kính..

Lòng tôi lại nhớ đến quang cảnh ngôi chùa xưa cách đây hơn 60 năm. Một ngôi chùa đơn sơ nép mình trong rừng cây cổ thụ. Chung quanh chùa có suối chảy bao bọc, giữa lòng chùa, lơ lửng dòng suối quanh co.

Chùa có tên là LINH PHONG THIỀN TỰ tục gọi là chùa ÔNG NÚI. Chùa có từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Ban đầu chỉ là một am tranh gọi là DŨNG TUYỀN TỰ. Đời chúa Nguyễn Phúc Chu, chùa lọt ngôi và đổi tên là LINH PHONG THIỀN TỰ. Người sáng lập là một nhà Sư Trung Hoa, người địa phương gọi là Ông Núi. Thiền Sư viên tịch vào thời Tây Sơn.

Thuở xưa chúng tôi thường ngồi ăn cơm trên chiếc bàn gỗ tạp ở nhà bếp chùa, lòng thích thú ngắm nhìn con suối chảy nhẹ nhàng dưới chân bàn. Con suối của thiên nhiên, con suối của tuổi thơ khi lên chùa Ông Núi bây giờ không còn nữa. Dòng suối trong veo dù không có lời dặn bảo phải giữ gìn sự sạch sẽ mà các Phật tử khi vào chùa đã không bao giờ làm vấy bẩn, không bao giờ thả rơi một hạt cơm dù vô ý và sung Sướng thay khi dùng cơm xong chúng tôi dùng gáo nhỏ múc nước suối uống một cách say Sưa. Nước suối trong veo, mát lạnh. Cái mát của rừng sâu non cao, cái mát của không khí tịnh an giữa đạo thiền.

Con suối đầy an tịnh, tinh khiết của thiên nhiên bây giờ không còn nữa, như đã lặn sâu vào lòng núi, như đã thả hồn mênh mang đi vào vũ trụ.

Hai dòng suối chảy bao quanh chùa bây giờ chỉ còn một, nước chảy qua những bậc đá được tay người xây đắp, luôn dưới một cây cầu xây gạch. Còn

dòng suối thứ hai được cải tạo thành một hệ thống ống nước chảy ngầm phục vụ cho nguồn nước trong chùa.

Ngày xưa chùa là một tiêu điểm trong khung cảnh bao la của núi rừng. Lên thăm chùa Ông Núi là lên thăm một di tích, một thắng cảnh có đường lên chùa thăm thẳm ngoằn ngoèo rợp bóng cây lá, thăm u một ngôi chùa đơn sơ nằm lẫn trong những tán cây cổ thụ. Chung quanh chùa có suối chạy vòng bao bọc, phía sau chùa có hang tu tập với câu chuyện đôi cộp đen nằm bảo vệ cho Sư trụ trì.

Bây giờ đây chùa nguy nga đồ sộ, sân chùa rộng rãi nhưng vắng đi các cổ thụ ngàn năm tỏa bóng, các con suối thiên nhiên như bạn bè quần quít cùng chùa. Con đường lên chùa rộng rãi được nâng cấp bằng các phiến đá vững chắc nâng bước chân du khách lên thăm chùa. Khách hành hương ung dung lên thắp hương cúng Phật, sáng cũng như chiều, người xe tấp nập.

Vào các ngày 24, 25 tháng giêng đầu Xuân, người Phật tử đi lễ chùa, khách du quan đi ngắm cảnh, xe cộ rộn ràng người đi chen chúc. Con đường lên chùa tuy rộng song vẫn còn cảnh khách chen chân.

Lên chùa vào giờ đúng Ngọ nên chúng tôi không vào thăm đại diện chỉ đi vòng chung quanh chùa, ghé thăm bếp, dừng chân bên con suối có cầu vòng bắt qua và ngồi dưới bóng các cây thị mới trồng được một vài năm. Kính trọng giờ các Sư nghỉ trưa nên chúng tôi yên lặng từ giả chùa xuống núi.

Dừng chân nơi cổng tam quan, chúng tôi ngắm cảnh lần cuối:

“Xa tít tận chân trời, đồng lúa bát ngát bao trùm hai mặt Tây và Nam. Lúa non trải sắc xanh mơn mót, lúa chín trải màu vàng hươm; thoảng ngọn gió đưa, lúa vờn sóng lụa và hết đây lại đó đàn có điểm những điểm trắng rung rinh. Lẫn trong màu sắc của đồng ruộng mênh mông, từng chòm từng khoảng nổi lên màu lục đậm của cây, màu xám xám hoặc đỏ đỏ của chợ quán của nhà cửa, chùa đền... ẩn hiện dưới bóng mây làn khói”

Nhờ cây gậy bằng nhánh thị chúng tôi nhẹ nhàng xuống núi. Dựng hai cây gậy nơi một gốc cây bên lề đường, lòng chỉ mong giúp cho vị khách già nào đó có vật tùy thân để dễ dàng leo dốc thăm chùa.

Dưới hàng cây dưới cổ thụ, ngắm chùa lần cuối lòng bồi hồi nhớ đến những vần thơ về cảnh núi và chùa:

*“Cây che đá chát chập chùng
Biển giảng dưới núi chùa lồng trong mây
Bụi đời không bợn mảy may
Chút thân rộng thảng dài ngày thành thời.”*

C - NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Bình Định nổi danh về đất võ trời văn.

Với nhà Tây Sơn, với phong trào Cần vương và những năm chống Pháp, chống Mỹ đất Bình Định là đất anh hùng.

Nhất là Phù Cát.

* Thời Tây Sơn

1 - Lý Văn Bru

Cũng gọi là Mưu, người làng Đại Khoang huyện Phù Cát tỉnh Bình Định, nhà giàu nổi danh từ thuở niên thiếu.

Vùng Đại Khoang là một vùng rộng lớn, người thưa, giáp ranh với Thuận Truyền, Thuận Hạnh huyện Tây Sơn. Vùng này gò đồng kéo dài, cây dại, gai góc mọc đầy rất thích hợp với chăn nuôi bò, ngựa và săn bắn. Vì vậy gia đình Lý Văn Bru chuyên về chăn nuôi ngựa. Ngựa của họ Lý được ưa chuộng khắp nơi kể cả 2 tỉnh Phú Yên và Quảng Nghĩa.

Nhà giàu có, buôn bán giao thiệp khắp nơi, nhất là ở trong vùng xa xôi hẻo lánh, nên đề phòng trộm cướp, nhà nuôi nhiều thanh niên và thầy dạy võ. Lý Văn Bru được rèn luyện võ nghệ từ thuở ấu thơ. Ngoài võ nghệ ông còn chuyên về cưỡi ngựa và huấn luyện ngựa. Ngựa ông nuôi đều được chọn giống kỹ lưỡng và nuôi dạy rất công phu. Hàng thường phải đặt trước hàng năm. Tài nuôi ngựa chiến của gia đình họ Lý được truyền từ ông cao tổ. Nhờ ở tổ truyền, đất đai thích hợp và tài trí trời cho nên chuồng ngựa của họ Lý được nhiều tay hào kiệt tứ phương tụ về kết nghĩa.. Nhìn tướng mạo tầm vóc, tính nết của khách hàng ông đã huấn luyện cho một con tuấn mã vừa ý. Người nho nhã phong lưu thì thích ngựa có nước kiệu êm. Kẻ tính tình năng động thì ưa ngựa có nước phi thần tốc v.v.. Có người thích ngựa thiên lý để ngày đi trăm dặm mà ngựa không đổ mồ hôi. Lại có những người mua được ngựa hay, song chưa thuần phục, hay giở chứng hung hăng ép chủ vô rạo, không chạy theo ý chủ, đều được đem đến nhờ ông thuần hóa, huấn luyện thành ngựa hay. Quả nhiên chỉ trong vòng một tuần lễ thì họ Lý đã thuần phục thành một con tuấn mã.. Còn có đôi khi ông cũng là người mua lại ngựa của bọn trộm ngựa ở phương xa đem đến với điều kiện phải là ngựa tốt, ngựa hay. Một đôi khi chủ ngựa bị mất trộm đến “trường ngựa” của ông xin chuộc lại. Bao giờ ông cũng vui vẻ nhượng lại sau khi biết rõ đó là chủ cũ của con tuấn mã và là một trang hảo hớn anh hùng.. Với bọn hào trọc phú hay bọn bất lương thì ông cho chuộc lại với giá gấp đôi gấp ba. Có đôi khi

xây ra kiện tụng, song nhờ vào uy tín, giàu có, với một “trường nuôi ngựa hàng ngàn con” thì sự thua kiện không một lần xảy ra.

Tiếng tăm của họ Lý vang xa, bà Bùi Thị Xuân thường hay đi săn vùng Thuận Ninh ghé thăm và kết bạn. Chẳng bao lâu họ đã trở nên đôi bạn tâm đắc. Bà đã học được cách nuôi ngựa chiến và biến thành cách huấn luyện voi trận. Đồng thời bà đã tiến cử họ Lý lên vua Tây Sơn và ông được trọng dụng. Họ Lý giúp nhà Tây Sơn tổ chức, huấn luyện đoàn chiến mã. Trường ngựa của ông trở thành trung tâm nuôi và dạy ngựa chiến đấu cho nhà Tây Sơn. Nhà Tây Sơn khởi nghĩa Lý Văn Bru được phong Đô Đốc.

Trong trận đánh quân Xiêm năm 1784 ông cũng lập được công lớn. Khi quân Thanh kéo vào Thăng Long, ông tháp tùng vua Quang Trung kéo quân ra Bắc tảo Thanh, ông phục vụ trong đoàn quân do Đại đô đốc Bảo chỉ huy. Lý văn Bru trong trận Khương Thượng đã dùng kỵ binh xuyên qua huyện Chương Đức (Hà Đông) để tiến đến làng Nhân Mục. Hai đồn này là tiền đồn của Khương Thượng, bị chiếm rất nhanh. Vì vậy mà khi Khương Thượng bị đánh quân Thanh không hề hay biết gì.

Sau khi vua Quang Trung mất, tình cảnh của nhà Tây Sơn càng ngày càng suy sụp, vua Cảnh Thịnh cướp thành Qui Nhơn của vua Thái Đức. Bùi Đắc Tuyên lộng quyền, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu bị nghi ngờ v.v.. Trong Nam nhà Nguyễn Gia Long mạnh lên, đã nhiều phen xâm lấn đất Qui Nhơn, nạn phe đảng trong triều khiến cho Lý Văn Bru chán nản và lấy cớ tuổi già sức yếu xin được trở về cố hương, sống trở lại với nghề nuôi ngựa trên mảnh đất hoang vu, khô cằn nhưng đây yên lành. Ngày ngày Lý công cỡi ngựa dong chơi trên các dãy đồi đầy hoa sim nở tím, tâm hồn thanh thản với trời mây.

2 - Phạm Cần Chánh

Khi vua Quang Trung lên ngôi Hoàng đế, Bắc Nam trở thành hai nước riêng biệt. Từ Hải Vân quan trở ra là của vua Quang Trung. Còn đất trở vô là của Vua Thái Đức. Vua Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân. Bắc Hà do quân trấn trấn nhậm. Việc tuyển chọn nhân tài thì có các khoa thi Văn và thi Võ. Ba năm mở một lần. Khoa đầu mở vào năm Quang Trung thứ nhì (1789). Khoa này có hai người xuất sắc.

Phạm Cần Chính, người huyện Phù Cát, rất giỏi Hán văn, nhưng lại ghét lối văn chương phù phiếm nên chỉ chuyên nghiên cứu binh pháp. Các sách như Binh Thư Yếu Lược, Binh Gia Diệu Lý Yếu Lược ông đều tận tình nghiên cứu.

Lúc nhỏ, nhà rất nghèo không đủ tiền mua dầu thắp, ông đốt củi làm đèn đọc sách, tập văn đến gà gáy mới ngủ. Lớn lên đi tìm thầy học võ. Hễ nghe đồn ai có môn võ nghệ nào hay đều lần đến xin học. Vốn là người có học nên thái độ ôn hòa, tư cách phong nhã, nên phần nhiều các võ Sư không nỡ từ chối. Trời cho Phạm Cần Chính sức mạnh như Hạng vương. Một mình có thể vác nổi cây gỗ nặng đến 10 người khiêng. Cung sắt nặng 300 cân, ông giương lên nhẹ nhàng và bắn trăm phát trăm trúng. Tài phi thân cũng hơn người, hai nách kẹp hai tảng đá nặng hàng tạ mà nhảy qua rào cao một cách nhẹ nhàng. Giỏi đủ các bộ môn lại thiên về đánh thiết sóc. Thiết sóc là một loại thương dài đầu có mũi nhọn và móc sắt. Cho nên người đời gọi ông là Phạm Thiết Sóc.

Trong hội thi ông đều đoạt hạng tối ưu. Vua Quang Trung rất thích bèn đổi họ Phạm ra họ Nguyễn. Ông giúp vua Quang Trung huấn luyện binh sĩ.

Năm 1791, ông tháp tùng Võ Văn Dũng đi dẹp cuộc bạo loạn của Trần Quang Châu ở Bắc Ninh. Nguyên tên Châu đã từng theo vua Lê Chiêu Thống được phong Tiên phong Đại tướng, theo quân Thanh đánh Bắc Hà. Sau khi quân Thanh rút chạy, Châu trở về huyện nhà mộ binh đánh phá các vùng lân cận. Nhờ địa thế hiểm trở nên Châu chống cự được gần hai năm. Phạm Cần Chính đã từng chiến thắng nhiều trận, song Châu giỏi trốn tránh nên mãi đến sau mới bị bắt và bị giết.

Vua Quang Trung mất sớm. Triều đình bị Thái Sư Bùi Đắc Tuyên khuynh loát, Phạm Cần Chính bị thất sủng nên không có dịp thi thố tài năng.

Năm Canh Thân (1800), Phạm Cần Chính được cử làm Trấn thủ Quảng Nam, và Lê Sĩ Hoàng làm Trấn thủ Quảng Ngãi.

Năm 1801, Nguyễn Phúc Ánh đánh Quy Nhơn, song không cứu nổi Võ Tánh, bèn sai Nguyễn Văn Chương đem thủy binh ra đánh Quảng Nam và Quảng Nghĩa. Binh của Nguyễn Văn Chương bị binh của Phạm Cần Chính và binh của Lê Sĩ Hoàng đánh cho đại bại phải bỏ cả ghe thuyền chạy bộ trốn vào Quy Nhơn.

Cứu không được Quy Nhơn, Nguyễn Phúc Ánh đi thuyền thẳng ra đánh chiếm Phú Xuân rồi sai Lê Văn Duyệt, Lê Chất đem quân về cứu Quy Nhơn.

Lê Văn Duyệt kéo bộ binh qua đèo Hải Vân vào Quảng Nam. Lê Chất đem thủy binh vào sông Trà Khúc ở Quảng Nghĩa.

Phạm Cần Chính trấn thủ Quảng Nam để cho quân Lê Văn Duyệt kéo thẳng vào Quảng Nghĩa gặp quân Lê Chất rồi phối hợp cùng với Lê Sĩ Hoàng trong đánh ra ngoài đánh vào. Quân nhà Nguyễn đông đến ba vạn người, nhưng không chống cự nổi với sức mạnh của Phạm, Lê.

Phạm Cần Chính cưỡi ngựa ô, cầm thiết sóc tung hoành giữa quân Nguyễn. Gặp Lê Chất, y binh nhiều tràn tới, Phạm tướng quân giao chiến một trận oai hùng. Chiu không nổi sức nặng của cây thiết sóc, Lê Chất quát ngựa chạy dài. Quân Nguyễn tan rã. Bị truy kích, Lê Chất phải bỏ ngựa chạy xuống thuyền cùng binh sĩ chạy trốn ra biển rồi dồn quân trốn tại Cổ Lũy.

Cổ Lũy là một cô thôn nằm trên cửa sông Trà Khúc, nơi đây xưa kia, người Chiêm Thành đóng đồn ngăn giặc. Đó là một vùng cát trắng mênh mông, phía trước mặt là nơi giao thủy của sông Trà, sông Vệ, bên kia sông là thôn Phú Thọ và phía đông là cửa Đại mênh mông.

Lê Văn Duyệt thì bị Lê Sĩ Hoàng đánh chạy vào Mộ Đức, lại bị tập kích thêm một trận nữa phải chạy lên núi Thạch Bích.

Kể từ đó Quảng Nam, Quảng Nghĩa do hai tướng Phạm, Lê trấn đóng cho đến khi nhà Tây Sơn mất.

Khi nghe tin Bắc thành thất thủ, Phạm Cần Chính liền mở kho phân phát hết quân lương và quân trang cho binh sĩ, khuyên mọi người về quê quán làm ăn sinh sống, còn mình thì một thương một ngựa ra đi. Phạm Cần Chính thăm quê hương rồi lên ẩn trên núi Phương Phi tại Phù Cát, sau ra Cao Bằng rồi mất tại đó.

3 – La Xuân Kiều

Ngoài tướng công Lý Văn Bưu còn có ông La Xuân Kiều, một văn sĩ nổi danh ở Phù Cát, giỏi Nôm, lại có tài cưỡi ngựa, bắn cung, thông minh hoạt bát. Khi nhà Tây Sơn khởi nghĩa ông đến hợp tác và được nhà Tây Sơn trọng dụng.

Khi cơ sở đã tổ chức xong. Nhà Tây Sơn bắt đầu lo việc khởi nghĩa.

Quân chia làm ba đạo:

- Một đạo lo canh phòng chiến khu, tiếp tục tuyển mộ và huấn luyện binh sĩ, đôn đốc việc sản xuất và giữ an ninh trật tự ở vùng Tây Sơn.
- Một đạo xuống đánh chiếm huyện lỵ Tuy Viễn.
- Một đạo ra chiếm giữ vùng núi hai huyện Phù Ly, Bồng Sơn sau khi huyện lỵ Tuy Viễn bị hạ.

Đạo thứ nhất giao cho Nguyễn Huệ, Bùi Thị Xuân, Võ Đình Tú, Võ Xuân Hoài.

Đạo thứ nhì do Nguyễn Nhạc thống lãnh, có Nguyễn Văn Tuyết, Nguyễn Văn Lộc bên võ, Trương Mỹ Ngọc, Triệu Đình Tiệp bên văn phò tá.

Đạo thứ ba do Trần Quang Diệu chỉ huy, có Võ Văn Dũng, Lê Văn Hưng bên võ, La Xuân Kiều, Cao Tác Tựu bên văn cộng tác.

Sáng ngày 16, gà vừa cất tiếng gáy, đạo quân của Tây Sơn Vương đã thức dậy lên đường.

Nguyễn Lữ đã chuẩn bị sẵn sàng tại chân núi Đồng Phong để đón tiếp.

Đến Đồng Phong tướng sĩ dừng lại ăn uống và lãnh lương thực, rồi đi thẳng một mạch đến huyện lỵ Tuy Viễn. Binh đi như gió. Mặt trời vừa mọc thì huyện lỵ đã bị bao vây. Tiếng quân hò hét dậy đất. Viên tri huyện hết hồn bỏ trốn. Nhân viên trong huyện và tất cả lính huyện đều xin đầu hàng.

Tây Sơn Vương ban lời phủ dụ. Trong công phủ ngoài nhân dân, mọi người đều hoan hỉ. Những nhà khá giả đem bò heo gạo trái đến đãi nghĩa quân.

Nghe Tây Sơn Vương chiếm đóng Tuy Viễn, một phú thương ở Cửa Giã là Huyền Khê đem gia nhân trên mười người đến xin gia nhập nghĩa quân và cúng tất cả tài sản để làm lương thực. Tiếp theo đó, hai thủ lĩnh lực lâm ở nguồn An Tượng là Nhưng Huy và Tứ Linh đem lâu la đến xin quy thuận. Tây Sơn Vương thu nạp và trọng dụng. Vương giao Tuy Viễn cho Nguyễn Văn Tuyết và Huyền Khê đóng giữ, rồi kéo đại binh ra đánh thành Quy Nhơn.

Được tin Tuy Viễn đã vào tay nghĩa quân rồi. Trần Quang Diệu liền chia đại binh mình chỉ huy ra làm ba đội. Một đội giao cho Lê Văn Hưng ở lại hậu phương. Một giao cho Võ Văn Dũng cùng Cao Tắc Tụ đi đánh Bồng Sơn, còn mình lãnh một đạo đi đánh Phù Ly cùng La Xuân Kiều.

Bồng Sơn và Phù Ly, nghĩa quân kéo đến, chưa đánh đã lấy được.

Quân cũng như dân của hai huyện đều hân hoan đón tiếp nghĩa binh.

Trần Quang Diệu để Võ Văn Dũng cùng hai học sĩ Cao, La ở lại giữ huyện lỵ hai nơi, còn mình thì đem quân vào hợp với Tây Sơn Vương đánh thành Quy Nhơn.

4 – Ngô Tùng Châu

Ngô Tùng Châu, người huyện thôn Thái Thuận, xã Cát Tài, huyện Phù Cát tỉnh Bình Định. Ông vào sống ở Gia Định thời gian nào chưa biết chính xác, chỉ biết sau khi Tây Sơn khởi nghĩa và Võ Trường Toản (? - 1792) tìm nơi "ở ẩn, mở trường dạy học, học trò kể có mấy trăm. Ngô Tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất".

- Làm quan ở Gia Định

Biết tài năng và đức độ, chúa Nguyễn Phúc Ánh cho Ngô Tùng Châu làm Chế các ở Viện Hàn lâm. Rồi ông cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Hoàng Minh Khánh và chín người nữa, được cử làm Điền tuần quan để coi việc đốc sức dân khai khẩn ruộng đất ở Gia Định

- Cố thủ thành Bình Định

Năm Kỷ Mùi 1799, Ngô Tùng Châu theo chúa Nguyễn đem quân ra phía Bắc đánh nhau với quân Tây Sơn.

Đến tháng năm, quân của chúa Nguyễn đến vây thành Quy Nhơn. Vua Cảnh Thịnh bèn sai Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đem binh vào cứu nhưng mới đến Quảng Nghĩa thì bị đánh bại. Quan trấn thủ là Lê Văn Thanh thấy viện binh đến không được, mà lương thực ở trong thành hết cả, bèn cùng các tướng mở cửa ra hàng. Chúa Nguyễn đem quân vào thành, cho đổi tên là thành Bình Định, rồi giao cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu ở lại trấn giữ.

Đến tháng giêng năm Canh Thân(1800), quân của Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đến vây thành Bình Định. Võ Tánh cùng Ngô Tùng Châu cố lo phòng thủ, không ra đánh. Hay tin, chúa Nguyễn liền đem đại binh ra, nhưng vì quân bộ và quân thủy không phối hợp với nhau được, nên việc giải cứu không thành.

Đến tháng giêng năm Tân Dậu (1801), sau khi đốt được gần hết thủy trại cùng tàu thuyền của Tây Sơn ở cửa Thị Nại, khiến tướng Vũ Văn Dũng bỏ vùng biển chiến lược này về hợp binh với Trần Quang Diệu, thì thành Bình Định càng bị vây ngặt.

Liệu không thể đánh phá được, chúa Nguyễn cho người lên vào thành bảo Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bỏ thành mà ra. Nhưng Võ Tánh phúc thư lại rằng: *...quân tinh binh của Tây Sơn ở cả Quy Nhơn, vậy xin đừng lo việc giải vây vội, hãy nên kíp ra đánh lấy Phú Xuân thì hơn.*

- Quyên sinh

Nghe lời Võ Tánh, chúa Nguyễn dẫn đại quân tiến đánh và thu phục được Phú Xuân vào ngày mùng 3 tháng 5 năm Tân Dậu (15 tháng 6 năm 1801).

Nhận được tin dữ, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cử quân ra cứu nhưng bị quân của Lê Văn Duyệt đánh chặn phải lui về, nên càng đốc quân đánh gấp cốt chiếm cho được thành Bình Định.

Hoàng Việt hưng long chí kẻ:

Trong thành hết sạch lương ăn, Võ Tánh cho quân sĩ làm thịt voi ngựa mà ăn. Có người khuyên mở đường máu vượt vòng vây mà ra, nhưng Tánh thấy quân sĩ đều đã đói, không muốn đánh liều. Lại bí mật đưa thư hẹn với Nguyễn Văn Thành ban đêm đem quân tới đồn Phú Quý để đón người trong thành trốn ra. Nhưng điểm lại trong hàng tướng hiệu thiếu một viên vệ úy, Võ Tánh bàn với Ngô Tông Chu bỏ không thực hiện vì sợ kế hoạch đã bị tiết lộ. Rồi Võ Tánh sai quân sĩ lấy củi khô đem chất đống trước lầu Bát Giác, đặt thuốc dẫn hỏa lên trên, rồi bảo với các tướng rằng:...Ta không muốn cho quân giặc nhìn mặt, ta chết với lửa !

Nói đoạn, Võ Tánh sai người ra trao cho tướng Trần Quang Diệu một bức thư có câu: *Phận ta là chủ tướng, đành một chết với cờ. Còn như quân sĩ không tội tình gì, xin chớ nên giết hại.* Biết Võ Tánh đã quyết hy sinh, sách trên kẻ tiếp:

Ngô Tông Chu trở về mặc triều phục chỉnh tề, vái vọng về phía kinh đô Phú Xuân, đọc một bài thơ [...]. Đọc xong bài thơ, Ngô ngửa cổ uống cạn chén thuốc độc. Võ Tánh nghe tin báo, đau buồn nói: Thế là Ngô quân đã đi trước ta rồi...Nói đoạn đi ngay đến công dinh của Ngô Tông Chu, lo việc khâm liệm mai táng...Việc đó xảy ra ngày 25 tháng 5 năm Tân Dậu (ngày 5 tháng 7 năm 1801)

*** Thời Nguyễn Gia Miêu**

5 – VÕ KIÊM

Cụ VÕ KIÊM, đậu ba khoa tú tài ở làng Hưng Trị, quận Phù Cát, lúc về già đầu Phật, lấy pháp danh là Minh Tịnh. Thơ đề nơi vách đá chùa Ông Núi khoảng niên hiệu Thành Thái (1889 – 1907) hoặc Duy Tân (1907 -1916), nghĩa là đã trên năm sáu mươi năm nay.

*Thạch Đồng xưa tu nổi tiếng thầy,
Thầy nay đâu vắng dấu còn đây.
Giữ chùa ủng hộ non xây đá,
Cúng Phật đưa hương biển kéo mây.
Nước nhỏ lon bon chuông dưới suối,
Gió rung lóc cóc mõ đầu cây.
Những người phiền não trường danh lợi,
Đến đó thời lòng cũng giải khuây.*

6– Hòa thượng THÍCH MẬT HOẰNG

Hòa thượng họ Nguyễn sinh năm 1735 tại huyện Phù Cát. Xuất gia năm 15 tuổi vào Gia Định học ở chùa Đại Giác. Năm 38 tuổi ra Phú Xuân tu tại chùa Quốc Ân. Năm 1774 tị kheo Mật Hoằng tị nạn binh biến phải vào Nam mãi đến năm 1802 mới về Phú Xuân trụ trì và trùng tu chùa cũ Quốc Ân. Đó là ngôi chùa trong ba ngôi chùa đầu tiên của phái Thiền Lâm Tế (Thập Tháp Di Đà Bình Định, Hà Trung và Quốc Ân Thuận Hóa)

Năm 1814, niên hiệu Gia Long thứ 18 Hòa thượng được ban chức Tăng Cang quản thống tăng chúng.

Năm 1835 Hòa thượng tịch diệt, hưởng thọ 101 tuổi, hành trì Phật pháp 86 năm..

Trong hàng cao tăng nước nhà ít có vị nào gồm đủ 3 điều là *tuổi lớn, đạo cao và đức trọng* như Mật Hoằng Hòa thượng.

7 – Sư LIÊN TÔN

Tên là Võ Tráp con trai độc nhất của ông bà Tú Tài Võ Toàn và bà Lê Thị Viện sanh ngày 19 tháng 9 năm Tân Mão (1891) tại thôn Hưng Trị xã Cát Thắng huyện Phù Cát.

Vì thể chất yếu đuối nên năm lên tám mới đi học, năm 19 lập gia thất, năm 21 tuổi đậu Tú tài, năm 23 tuổi tốt nghiệp Sư phạm được bổ nhiệm giáo Sư.

Năm 38 tuổi nhờ thông suốt 2 tập LONG THỞ TỊNH ĐỘ (là một bộ sách thuyết minh pháp môn niệm Phật để cầu sanh về Quốc độ đức Phật A Di Đà) ông tình nguyện theo thầy là Hòa thượng Thích Trí Hải (huyện An Nhơn) tu tập. Năm 1931, Sư cùng thầy vào Nam điều hành báo TỬ BI ÂM để hoằng pháp, chấn hưng Phật giáo nước nhà. Tạp chí này sống đến 6 năm (1932-1938). Trong thời gian này Sư có về thăm quê hương và xây cất chùa Liên

Tôn để đến năm 1938 khi báo TỬ BI ÂM đình bản Sư trở về chùa cùng với phụ thân nghiên cứu giáo lý Phật Đà.

Sư có pháp danh Như Phước tự Giải Tiềm, đạo hiệu Huyền Ý. Để tỏ dấu kính trọng, Phật tử dùng tên chùa thay đạo hiệu của Sư, gọi Sư là Pháp Sư Liên Tôn. Sư liễu đạo vào ngày 27 tháng giêng năm Tân Mão (1951) sống trọn 60 tuổi đời và 22 tuổi đạo

*** Thời kháng chiến chống Pháp.**

8- NGÔ MÂY

. Anh sinh năm 1924 quê ở xã Cát Chánh, tỉnh Bình Định Anh là con một của một gia đình nông dân nghèo, mồ côi cha từ nhỏ.

Cách mạng tháng Tám thành công, anh tham gia du kích xã. Tháng 4/1947, anh nhập ngũ và là đội viên đại đội quyết tử. Khi tập luyện quân sự, có lần bị đau chân, anh vẫn ra bãi tập ngồi xem đồng đội tập để rút kinh nghiệm chứ không chịu nghỉ ở nhà. Anh đã có ý thức chuẩn bị thật tốt để chiến đấu thắng lợi. Thu đông năm 1947 đơn vị anh được lệnh chuẩn bị chiến đấu. Thời kỳ này trang bị của ta còn yếu kém, chỉ có vũ khí thô sơ nhưng vẫn quyết tâm diệt bộ binh và xe cơ giới địch. Tuy biết rõ là có thể hy sinh, anh vẫn chuẩn bị, học cách đánh rất kỹ và bình tĩnh tự tin viết thư về động viên mẹ. Anh còn đem những đồ dùng riêng của mình tặng lại các đồng chí còn thiếu.

Đầu tháng 10/1947 đơn vị anh nhận nhiệm vụ phục kích quân địch ở suối Voi (trên đường An Khê đi Plâycu). Anh Ngô Mây có nhiệm vụ ôm bom phá xe tăng địch để tạo điều kiện cho đồng đội diệt bộ binh giặc. Anh bình tĩnh thắt lại chiếc khăn quàng màu đỏ trên cổ rồi vào nơi phục kích bên đường. Không may, tình huống trận đánh diễn ra ngoài dự kiến. Trận địa bị lộ, bọn địch tấn công trước và dồn quân ta vào thế bất lực. Lực lượng quá chênh lệch, đơn vị phải vừa đánh vừa yểm hộ cho từng bộ phận rút lui để bảo toàn lực lượng. Anh Ngô Mây đã quyết định chờ cho một toán đồng quân giặc tới gần chỗ anh nấp rồi ôm quả bom bước ra, rút chốt. Bọn địch chưa kịp nhìn rõ anh thì một tiếng nổ dữ dội vang lên. Một trung đội Âu phi tan xác và anh Ngô Mây cũng hy sinh oanh liệt.

Lúc hy sinh, anh mới 23 tuổi

Anh đã được tặng thưởng Huân chương quân công hạng hai và được Quốc hội truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 31/8/1955. Huyện Phù Cát duy nhất có thị trấn Ngô Mây.

II - Gia tộc họ Đặng

A . Họ Đặng Tuy Phước

Đó là Đô Đốc Đặng Văn Long người làng Vân Hội huyện Tuy Viễn (Tuy Phước) phủ Quy Nhơn. Lúc nhỏ học võ, tinh thông về môn cương quyền (quyền cứng mạnh, sau theo Trương Văn Hiến học thêm môn miên quyền (quyền mềm dẻo) đến ngót 5 năm mới thành tài. Dưới trướng Sư phụ lúc đó còn có anh em nhà Tây Sơn. Cho nên họ xem nhau như anh em một nhà. Họ Đặng nhờ hai môn cương và miên quyền cùng với sức mạnh trời sinh nên Đặng công được người đời tôn là “Đặng vô địch”. Thêm nữa Đặng có lúc nằm ngửa dưới đất dùng tay nâng bánh một cỗ xe nặng nên có tên thêm là “Đặng thiết tỷ” (người tay sắt). Trước khi anh em nhà Tây Sơn khởi nghĩa, Đặng Văn Long đi giảng hồ khắp đó đây. Phần nhiều chu du ở các tỉnh nơi miền Bắc Trung phần. Khi vua Quang Trung kéo quân đi đánh quân Thanh, đến Nghệ An đóng quân để tuyển mộ thêm quân, trữ thêm lương thực thì gặp được cố nhân là Đặng Văn Long. Cuộc hội ngộ có phần hy hữu: Nguyên tân binh sau khi được tuyển dụng đều được huấn luyện hằng ngày. Một hôm nhà vua cỡi voi đi xem tập luyện thì trông thấy trong đám tân binh mặc áo cặp nẹp đỏ, đội mũ ngũ kết tua đỏ mà trong cuốn Đại Nam Quốc sử diễn ca đã ghi chép:

Quân dung đâu mới là thường

Mũ mao, áo đỏ chật đường kéo ra.

Có một tráng sĩ, mình mặc áo trắng, tay cầm kích, lưng đeo cung biểu diễn tài nghệ trông vừa đẹp mắt trông vừa hùng dũng. Nhà vua lấy làm lạ, cho người gọi đến. Vừa gặp mặt, nhà vua liền nhảy xuống voi ôm chầm lấy họ Đặng miệng thốt ra:

Cố nhân!

Gặp được bạn cũ, biết được tài ba có sẵn nên vua Quang Trung liền phong cho họ Đặng chức Đại Đô đốc cùng mình đi định Bắc. Đại Đô đốc Đặng Văn Long là vị tướng có công trong trận đánh đồn Khương Thượng.

Hai mươi bốn năm sau nhà Tây Sơn mất, Đô đốc Đặng Văn Long vào ẩn trong núi sâu. Để tránh sự trả thù của nhà Nguyễn Gia Long gia đình họ Đặng mai danh ẩn tích, phân tán khắp nơi sống một cuộc đời dân dã.

Hiện nay, tại Kỳ Sơn có một dòng họ Đặng. Tại Diêu Trì cũng có một dòng.

Hai dòng Kỳ Sơn và Diêu trì có bà con họ hàng với Đô Đốc Đặng Văn Long.

B . Họ Đặng Phù Cát

Tại xã Cát Chánh huyện Phù Cát cũng có một dòng họ Đặng.

Họ Đặng ở Phù Cát vì sợ nhà Nguyễn Gia Long trả thù các tướng lãnh nhà Tây Sơn nên suốt đời chỉ chăm lo làm ăn, không tìm gặp thân nhân đồng họ vì sợ liên lụy nên tuy là 2 họ sống ở 2 huyện gần nhau mà không biết là có cùng bà con với nhau không. Tuy vậy song trong gia tộc vẫn truyền cho con cháu là dòng họ Đặng xưa kia đã từng là một họ có được một vị tướng theo nhà Tây Sơn hiển hách một thời.

Sư Thích Giác Mai tên Đặng Phước Thanh, sinh năm 1949 con ông Đặng Mẫn và bà Nguyễn Thị Xuyên ngụ tại thôn Chánh Đạt, xã Cát Chánh huyện Phù Cát..

Ông cố của Sư Giác Mai sống bằng nghề nông truyền đến cha của Sư là Đặng Mẫn, mất sớm, vợ là bà Nguyễn Thị Xuyên chăm lo làm lụng nuôi hai con một gái một trai. Chị gái của Sư tên Đặng thị Quang là một du kích trong thời gian Bình Định chống Mỹ cứu quốc. Bà Nguyễn Thị Xuyên cũng là một cán bộ hậu cần được chính quyền xã Cát Chánh cấp giấy chứng nhận. Bà thuộc diện gia đình liệt sĩ.

III . TRÊN ĐƯỜNG TU TẬP

Khi lên năm, được sự đồng ý của gia đình Sư lên chùa Tịnh Lâm xã Cát Thắng qui y Phật. (1954)

Những năm tháng đi tu, nhờ Bình Định sau năm 1954 có được một thời gian thái bình rồi thì chiến tranh nổi lên khắp vùng xa xôi hẻo lánh.

Năm 1970 Sư Giác Mai rời quê hương xuống thành phố Qui Nhơn vào Tịnh Xá Ngọc Nhơn xin tu tập cùng Trưởng lão Thích Giác Tịnh:

A - DƯỚI MÁI TỊNH XÁ NGỌC NHƠN



Tịnh Xá Ngọc Nhơn

Năm 1958, bước chân hành đạo của Trưởng lão Giác Tịnh đã đến thành phố Qui Nhơn. Bà Nguyễn Thị Tám - một nữ Phật tử tại địa phương - cảm mến công hạnh của Trưởng lão đã phát tâm hiến cúng mảnh đất có diện tích 2.500m². Ngài kêu gọi sự chung tay góp sức xây dựng ngôi tịnh xá Ngọc Nhơn từ đầu năm 1959 và hoàn thành vào tháng 5 cùng năm. Từ đó ngôi tịnh xá do Trưởng lão làm trụ trì và cũng là nơi tập trung sinh hoạt của chư Tăng tại khu vực miền Trung: tổ chức an cư, lễ tưởng niệm Tổ Sư..



Sư Giác Mai bên cạnh Sư phụ Trưởng lão Giác Tịnh (hình chụp năm 1971)

Sau 1975, do tình hình chung, sinh hoạt của chư tăng các miền tịnh xá có phần chững lại. Năm 1995, hội đủ duyên lành, Trưởng lão cho tiến hành trùng tu mới ngôi tịnh xá và đến năm 1999 thì hoàn mãn.

Tịnh xá Ngọc Nhơn hiện tọa lạc tại số 999 đường Trần Hưng Đạo, phường Đồng Đa, thành phố Qui Nhơn, là một cơ sở tín ngưỡng sinh hoạt hài hoà trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

B - SƠ LƯỢC HỆ PHÁI KHẮT SĨ

Đạo Phật Việt Nam thuộc hệ phái Khất Sĩ, do Tổ Sư Minh Đăng Quang khai sáng và thành lập, gồm sáu Giáo đoàn Khất Sĩ Phật Giáo, như sau:

1. Giáo đoàn I: Đệ Nhị Tổ Sư: Thích Giác Chánh (Đệ nhất Trưởng Giáo đoàn I); Thích Giác Như (Đệ nhị Trưởng Giáo đoàn I).

2. Giáo đoàn II: Độ Tam Tổ Sư: Trưởng Lão Thích Giác Tánh (Đệ nhất Trưởng Giáo đoàn II); Thích Giác Tịnh (Đệ nhị Trưởng Giáo đoàn II) ; Thích Giác Định (Đệ tam Trưởng Giáo đoàn II).

3. Giáo đoàn III: Độ Tứ Tổ Sư : Thích Giác An (Đệ nhất Trưởng Giáo đoàn III); Thích Giác Phái (Đệ nhị Trưởng Giáo Đoàn III); Thích Giác Dũng (Đệ tam Trưởng Giáo đoàn III).

4. Giáo đoàn IV: Độ ngũ Tổ Sư : Thích Giác Nhiên (Hòa Thượng Pháp Sư : Đệ nhất Trưởng Giáo đoàn IV); Thích Giác Phúc (Đệ nhị Trưởng Giáo đoàn IV).

5. Giáo đoàn V: Độ Lục Tổ Sư : Thích Giác Lý (Đệ nhất Trưởng Giáo đoàn V); Thích Giác Bạch (Đệ nhị Trưởng Giáo đoàn V).

6. Giáo đoàn VI: Độ Thất Tổ Sư : Thích Giác Huệ (Đệ nhất Trưởng Giáo đoàn VI); Thích Giác Đức (Đệ nhị Trưởng Giáo đoàn VI); Thích Giác Tuấn (Đệ tam Trưởng Giáo đoàn VI).

Ghi chú: Giáo Hội Tăng Già của hệ phái "Khất Sĩ", như sau :

- a) Một Tăng chúng: là 4 vị Sư (hay còn gọi là "Tứ-chúng").
- b) Một tiểu Giáo hội Tăng Già: là 20 vị Sư.
- c) Một trung Giáo hội Tăng Già: là 100 vị Sư.
- d) Một đại Giáo hội Tăng Già: là 500 vị Sư.

Năm tháng tu tập tại Tịnh xá Ngọc Chơn Sư Giác Mai được thấu hiểu cuộc đời của Sư Tổ Minh Đăng Quang và lòng bái phục càng ngày càng tăng. Sau đây là tiểu sử của Tổ Sư:

C TIỂU SỬ TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG



ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TẠI SÂN VẬN ĐỘNG CHÂU ĐỐC 1949

Tổ Sư MINH ĐĂNG QUANG, thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ra đời lúc 10 giờ tối ngày Tân Ty 26 tháng 09 năm Quý Hợi 1923 tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long miền Nam – Việt Nam.

Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Nhân. Từ bao đời gia đình song thân vốn có nền nếp ăn ở theo đạo thánh hiền, tu nhân tích đức, được người đương thời khen ngợi là gia đình hiền lương nhân nghĩa. Trong gia đình ông bà cụ có tất cả năm người con, Ngài là con út. Trước Ngài có bốn anh chị, cụ bà đều thọ thai và sinh nở bình thường, nhưng đến Ngài thì cụ bà mang thai đến 12 tháng mới khai hoa.

Mười tháng sau, ngày 25 tháng 07 năm Giáp Tý 1924, cụ bà bệnh nặng và qua đời, hưởng dương 32 tuổi (sau này Ngài vắng bóng cũng năm 32 tuổi). Từ đó về sau Ngài được thân phụ và bà kế mẫu Hà Thị Song nuôi dưỡng đến ngày trưởng thành. Cụ ông mất ngày mùng 5 tháng giêng năm Mậu Thân 1968, thọ 75 tuổi.

Thuở nhỏ tuy sinh trưởng và lớn lên ở một làng vùng quê nhưng Ngài có trí thông minh khác hơn những trẻ cùng thời. Phong cách đi, đứng, ăn, mặc, nói làm. . . đều thể hiện đức tính trang nghiêm điềm đạm hơn chúng bạn. Chính nhờ vậy mà ngay từ lúc còn niên thiếu Ngài được thân phụ rất yêu quý và mọi người chung quanh đều một lòng thương mến. Đến tuổi cấp sách vào trường, Ngài luôn chăm chỉ học hành, bài vở thầy dạy đến đâu Ngài thông suốt đến đó và mỗi năm mỗi tiến phát.

Ngoài giờ học tập ở trường, Ngài giúp đỡ việc nhà, hầu hạ cha mẹ. Và hơn nữa, Ngài rất siêng năng ưa thích nghiên cứu tìm hiểu sách vở ghi chép sử liệu các tôn giáo, nhất là tam giáo: Thích – Đạo – Nho. . . Ngài tìm tòi học hỏi rất tường tận. Nhờ vậy mỗi khi chuyện vãn với những người thiện duyên

quen lạ gặp gỡ, Ngài đều luận giải mọi vấn đề một cách tinh tường và được người người kính phục.

Vốn được hấp thụ nề nếp đạo đức nho phong nên Ngài thường tới lui các nhà đạo đức trưởng thượng đương thời để tham vấn đạo lý. Trong thời gian này, Ngài có tạo phía sau nhà một cái thất nhỏ để hằng ngày tiện bề tu tập tham thiền. Ngài thường trầm tư mặc tưởng, có khi cả đôi ba giờ đồng hồ. Có những buổi chiều Ngài thường hướng mắt về chân trời bao la với vẻ mặt đắm chiều như đang suy nghĩ điều gì mà chưa giải quyết được.

a- CON ĐƯỜNG XUẤT GIA, SỰ THỬ THÁCH VÀ ĐẠO QUẢ

Với tinh thần hướng thượng sẵn có, nhiều lần Ngài xin phép với thân phụ được xuất gia tầm chân lý. Thân phụ vì quá thương con nên không đành để Ngài ra đi một mình một bóng đến xứ lạ quê người hoặc nơi núi rừng cô tịch, hang động hiểm nguy khi tuổi đời còn niên thiếu, nên cụ ông nhất định cản ngăn. Thấy việc trình xin xuất gia không kết quả vì tình phụ tử quá thiêng liêng, nhưng cũng không vì sự luyến ái đó mà Ngài bỏ dở chí đăng sơn. Qua nhiều đêm suy nghĩ Ngài tự nhủ không thể tầm thường như bao người trong trần tục để kiếp phù sinh cứ mãi lẩn xoay trong vòng sanh, già, bệnh, chết. . . Cuối cùng Ngài quyết tâm đồng mãnh cát bước ra đi, cắt đứt tình thân:

Thôi thì thôi thế thôi vì

Vẹn nguyên xinh chịu lỗi nghi với cha

Thiếu niên ngày nọ lìa nhà

Vượt biên giới Việt Miên xa dặm ngàn

Lên non tìm động hoa vàng

Tâm Sư học đạo chốn Nam Vang thành.

Ngài rời Việt Nam đến Campuchia năm đó được 15 tuổi. Ngay từ buổi đầu gặp được một vị Thầy Việt lai Miên nổi tiếng đạo pháp cao siêu, Ngài liền cầu xin thọ giáo. Trải qua những cuộc trắc nghiệm cam go, rốt cuộc vị Thầy hoan hỷ tỏ lời khen ngợi và giao hết gia sản đạo nghiệp cho người đệ tử trông nom. Được bốn năm ở Campuchia, Ngài vừa làm xong bốn phận, vừa nghiên cứu Kinh Tạng và đường lối Y- Bát chơn truyền của Phật Tăng xưa. Tuy nhiên những điều Ngài đã thọ học nơi Thầy và những gì vị Thầy trao lại không thỏa mãn tâm nguyện của mình nên Ngài đã xin phép Thầy để trở về Việt Nam.

Trên đường về lại quê hương, Ngài gặp phải một thử thách lớn trong đời.

Một thử thách mà khắp thế nhân người người đều phải mang nặng – đó là hiếu nghĩa song đường và nghiệp duyên trần thế:

Cha già mái tóc điểm Sương

Mẹ xưa dưới mộ chút linh hương này

Thôi thì theo cái xưa nay

Lập gia thất để yên mây chín từng

Nghĩa ân vành vạnh một vùng

Cô nàng thực nữ khuê trung dịu dàng

Cảm ơn cứu tử ngàn vàng

Nguyện cùng xướng họa cung đàn phu thê

Pương danh nàng là Kim Huê

Quê vùng Chợ Lớn vẹn bề công dung

Và rồi duyên định cũng an bài. Hơn một năm sau Kim Huê giả từ trần mộng. Điều này quả thực đúng với ý nghĩa bi mầu trong cõi hạ vô biên:

Gắm trong trời đất vô cùng

Nợ duyên âu cũng nghiệp chung muôn loài

Hay là thánh ý Như Lai

Muốn cho ôn lại trọn bài đau thương?

Đau thương là tính vô thường!

Vô tình là tính đoạn trường xưa nay.

Bài học đau thương, bài học vô thường, bài học đoạn trường, quả là những bài học vi diệu đã kiến tạo cho cõi phiền não thành cảnh giới an vui, đã giúp duyên cho lòng người Bồ Tát tròn xong hạnh nguyện hôm nào còn dang dở.

Lần này Ngài đốc chỉ ôm bốn nguyện ra đi, đi một phương trời vô định, đi không bao giờ trở lại. Đầu tiên Ngài đi đến Hà Tiên định lần qua Phú Quốc, rồi sau đó sẽ tìm sang các nước học đạo truyền giáo. Nhưng khi vừa đến nơi thì đã trễ tàu. Ngài ở lại ra đầu gành bãi biển Mũi Nai ngồi tham thiền bảy ngày bảy đêm quán xét nhơn duyên. Trước cảnh thiên nhiên trời đất bao la, những chiếc thuyền nhấp nhô, bọt nước tụ tán vào một buổi chiều Ngài ngộ lý vô thường, vô ngã, cảnh khổ trầm luân, đầy vui, có không, còn mất, sống chết, khổ vui của cuộc đời. Chính nơi đây Ngài tỏ sáng lý pháp “Thuyền Bát Nhã” ngược dòng đời cứu độ chúng sanh. Năm đó Đức Ngài tròn 22 tuổi:

Mãn thai vô thượng liên đài

Trang nghiêm thị hiện Như Lai tọa thiền.

Sau khi chứng ngộ lý pháp nhiệm mầu, với lòng hoan hỷ vô biên, Ngài trở lại gia đình để thông báo cho cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu và mọi người biết, rồi lên Thất Sơn tiếp tục tu tập. Ngài dần thân vào vùng núi Thất Sơn, nơi có

nhiều núi non huyền bí, hang động sâu thẳm, có những bậc ẩn tu ít người thấy gặp. Ngài đến đây với tất cả lòng thành, quyết chí tu hành, hiến dâng cuộc đời cho Phật Pháp với mục đích thành tựu Phật quả. Giữa chốn núi cao chón chỡ, cây lá phủ giăng bốn bề tịch lặng, chỉ nghe tiếng chim kêu vượn hú, làm bạn với cỏ cây. Đêm thì tham thiền tĩnh tọa, buổi sáng thì mang bình bát đi khất thực hóa duyên trong thôn xóm theo hạnh Phật Tăng xưa. Giờ ngộ thọ trai xong, Ngài trở về tìm chỗ tịch lặng để đi kinh hành và giữ mình thanh tịnh, trau dồi đạo quả. Năm 1946, do nạn chiến tranh tàn phá núi rừng, làm cho người tu không chỗ ở, nhân duyên Ngài gặp một vị hiền Sĩ thỉnh Ngài về làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho để tu tập và truyền bá chánh Pháp. Ngài tự nghĩ: Đạo cốt tiếp vật lợi sanh, ở một mình chẳng phải như Tổ Qui Sơn đã nói, nên Ngài bằng lòng theo vị Hiền Sĩ này về Phú Mỹ khởi đầu cho công cuộc truyền bá Giáo Pháp Khất Sĩ.

b - THUYẾT PHÁP VÀ TRUYỀN ĐẠO

Để đánh dấu bước đường hoằng dương Phật Pháp, thời pháp đầu tiên được Ngài khai đàn giảng là “Thuyết Bát Nhã” vào ngày rằm tháng tư tại Linh Bửu Tự, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Từ đó người dân hiền cảm mến hình ảnh một thầy tu, một nhà Sư thân đắp mảnh y vàng, tay ôm bình bát đất, đi khất thực vào mỗi buổi sáng, không nhà cửa, không gia đình quyến thuộc, không cất giữ chứa chấp món chi, không ở một nơi nào nhất định, không tiền bạc v.v... Ngài phát nguyện “Nối truyền Thích Ca Chánh Pháp”, noi gương Phật Tăng xưa sống đời phạm hạnh giải thoát:

Nhất bát thiên gia phạn

Cô thân vạn lý du

Dục cùng sanh tử lộ

Khất hòa độ xuân thu

Trong những tháng đầu năm 1947, Ngài đã nhiếp độ đầy đủ cả hai chúng Nam Nữ cư sĩ và hai chúng xuất gia Tăng Ni Khất Sĩ.

Cũng tại đây Ngài soạn thảo nghi thức tụng niệm lễ cúng, chương trình tu học, hành đạo cơ bản cho cư sĩ và Tăng Ni. Ngài quan tâm giáo dưỡng, xây dựng cơ bản hai Tăng Ni Đoàn, tốt về Đạo Hạnh, vững về kiến thức Chánh Pháp Phật Đà. Đầu năm 1948, nhân duyên hội đủ Đức Tổ Sư rời Phú Mỹ, khởi phát chuyến du hành đầu tiên do Ngài hướng dẫn có hơn 20 Tăng Ni trực chỉ vùng Sài Gòn, Gia Định – Chợ Lớn. Từ đó, gót chân hành đạo của Đức Tôn Sư MINH ĐĂNG QUANG, vị Sư trưởng của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam bước rộng lần ra từ phạm vi làng này sang làng khác, từ tỉnh này sang tỉnh khác.

Trong những buổi thuyết pháp, Ngài luôn kêu gọi tăng đồ trở về với giới luật “ NÊN TẬP SỐNG CHUNG TU HỌC”. Ngài kêu gọi nhân loại hãy thương yêu nhau “ không tự lấy để trừ tham, không tự làm để tránh ác”. Và Ngài cũng khuyến khích mọi người hãy cùng chung xây dựng một cõi đời đạo đức, một xứ thiên đường, một cuộc sống an vui hạnh phúc cho nhân loại

Ngay tại trần gian này bằng cách:

Mỗi người phải biết chữ

Mỗi người phải thuộc giới

Mỗi người phải tránh ác

Mỗi người phải (học làm) thiện

Những thời pháp của Ngài còn ghi lại trong bộ Chơn Lý (gồm sáu mươi chín tiểu luận). Ngài đã khéo léo dung hợp tư tưởng giáo lý của hai tông phái Phật giáo, đưa ra con đường trung đạo Chánh Đẳng Chánh Giác. . . giúp cho mọi tầng lớp trong xã hội nhận chân giá trị của Đạo Phật.

Ngài chủ trương và thường khuyến hóa chư đệ tử với quan niệm “*Ta là tất cả, tất cả là ta, ta sống cho tất cả thì tất cả sống cho ta, tiếng ta đây là tất cả, đó tức là chơn lý vũ trụ*”. Người thực hành đúng chơn lý gọi là Khất sĩ. Khất ấy là xin. Sĩ đây là học. Xin ấy rồi lại cho, học đây rồi lại dạy. Xin phẩm thực để nuôi thân giả tạm, cho sự thiện lành phước đức để bảo giữ sự sống dài lâu. Học bằng cách lượm lặt phương pháp khắp nơi, rút nhiều kinh nghiệm. Dạy ta đến kết quả thật hành đặt điểm chỉ lại cho người. Cái xin , cái học, cái dạy, cái cho, các pháp nương sanh, mở ra con đường sáng lạn cho tất cả về sau tiến bước. Con đường ấy kêu là Đạo. Đạo của sống là xin nhau sống chung. Đạo của biết là học chung, Đạo của Linh là tu chung. Chư Tăng, Ni xuất gia theo Ngài học đạo thời bấy giờ có trên trăm vị, còn Phật tử theo quy y thọ giới tại gia cũng cả hơn vạn người. Tịnh xá được thành lập hơn 20 ngôi tại các tỉnh miền Đông và đồng bằng Sông Cửu Long. Ngài hành đạo thuyết pháp độ sanh được khoảng 10 năm thì thọ nạn và vắng bóng.

C - THỜI KỲ THỌ NẠN & VẮNG BÓNG

Chiều ngày 30 tháng giêng năm Giáp Ngọ (1954) khi ánh mặt trời vừa lặn dịu, tại Tịnh Xá Ngọc Quang Sa Đéc, Đức Ngài chậm rãi qua lại bên tàng cây bả đậu với dáng vẻ suy tư . . . cho đến khi mặt trời vừa lặn. Ngài gọi Chư Tăng đệ tử lấy đệm trải dưới gốc cây Bồ Đề, ân cần dạy bảo về sự tu học và sự mở mang mỗi đạo. Đức Ngài cũng cho biết thêm tương lai Đạo Phật tại Việt Nam và các nước. Ngài từ giã chư đệ tử để đi tu tịnh tại núi “Lửa” một thời gian. Chư Tăng đệ tử xin theo Ngài không cho mà còn dặn

rằng: “Các con hãy ở lại mở mang mỗi đạo, giáo hóa chúng sanh đền ơn Chư Phật, ấy là các con theo Thầy và làm vui lòng thầy nơi xa vắng, rồi một ngày kia Thầy sẽ trở về”.

Sáng ngày hôm sau mùng 1 tháng 02, Đức Ngài rời Tịnh Xá Ngọc Quang đi với một vị Sư già và một chú đệ qua Tịnh Xá Ngọc Viên Vĩnh Long, rồi qua tiếp Cần Thơ. Nhưng khi đến Cái Vồn (Bình Minh) thì bị một số người ngoại đạo bắt đi biệt tích. Bấy giờ Chư đệ tử mới biết rõ ra lời nói của Ngài đi tu tịnh núi “Lửa” Đó là lời cảm nhận màu nhiệm của Tổ Sư. Rồi từ ấy đến nay bóng Ngài bất vô âm tín. Mấy chục năm dài trôi qua. Mấy chục mùa xuân biên biệt. Mấy chục mai vàng rơi rụng chia xẻ nỗi niềm của hàng vạn Con tim hiếu kính thương nhớ Tổ Thầy:

*Mỗi năm mỗi thấp hương lòng
Cầu cho Sư Tổ thoát vòng tai ương
Trở về bên mái Phật đường
Chuyển pháp luân độ mười phương an lành
Trái oan là nghiệp chúng sanh
Nạn tai là chuyện phải đành mà thôi
Đành rồi hòa giải tức thời
Khổ đau sẽ hết nụ cười thêm xinh
Minh Đăng Quang bóng an bình
Minh Đăng Quang ngọn đèn linh ta bà
Hàng năm, hàng môn đồ tứ chúng đệ tử luôn cầu nguyện và tâm niệm:
MINH ĐĂNG QUANG bóng an bình,
MINH ĐĂNG QUANG ngọn đèn linh ta bà.*

Bởi từ lâu chúng ta đã thấu hiểu lời dạy quý báu và sâu xa của Đức Thế Tôn: “Dù người ta có giết thầy mình, mình cũng không nên giết hại lại”. Và lời dạy thâm thía vi diệu nhất đối với chúng ta hôm nay vẫn là “Kẻ nào cật oan trái rằng – họ đã giết ta, đã đánh ta, đã thắng ta, đã cướp của ta, oan trái của người ấy không bao giờ dứt. Người nào không cật oan trái như thế, thì oan trái của người ấy sẽ dứt. Và từ cổ chí kim, oan trái không bao giờ dứt được bởi sự cật oan trái. Oan trái chỉ dứt được bởi sự không cật oan trái”.

Hiểu được giáo lý một cách vững chắc như vậy, chúng ta sẽ nghe mình rất hạnh phúc khi được trả nghiệp. Huống hồ chúng ta còn giác ngộ hơn khi Tổ Sư chúng ta xem đây là từng mức thử thách cần phải trả, cần phải vượt qua Để làm nên đạo Bồ Đề:

*Quỳnh trong nước mắt sen trong lửa
Phút nhập thân Sương bạc khói lam
Chia nẻo khỏi Sương về tới đích*

Cả hai cùng hiện một hoa Đàm

Dấn thân vào cõi tử sanh, hòa điệu để được trả nghiệp mà cũng là phương pháp chuyển hóa nghiệp, nhân đối diện hầu tạo hạnh phúc an vui cho khắp vạn loài. Đây là tinh thần xả kỷ lợi tha của Chư Bồ Tát, là tinh thần từ bi bất diệt của Đức Phật và giáo pháp Khất Sĩ Việt Nam. Biết và nghĩ được như vậy, nên từ ngày Đức Tôn Sư MINH ĐĂNG QUANG, vắng bóng đến nay đã trải qua năm chục năm dài rồi mà chư đệ tử Tăng Ni và Nam Nữ Phật tử vẫn cùng nhau nối tiếp, một lòng mến đạo, kính thương Tổ Thầy, y lời chỉ giáo, gắng công duy trì đường lối giáo lý Y – Bát Khất Sĩ với sứ mạng thiêng liêng cao cả của Tổ Thầy để mở mang Phật Pháp hầu diu dắt bá tánh nhân sanh, đáp đền ơn Phật và Tổ Thầy trong muôn một.

d - KẾT LUẬN

Nhờ tinh thần truyền thừa bất diệt và tinh tấn dũng mãnh của Tổ Sư mà hiện thời hai miền Nam – Trung, cao nguyên và đồng bằng đất Việt đều có Tịnh Xá Đạo Tràng xương minh chánh pháp. Chư Tăng Ni và Phật tử ngày thêm tăng trưởng. Tuy nhiên chúng ta cũng biết không có một con đường hay pháp môn nào đưa đến thành tựu và hưng thịnh mà không trải qua những thử thách gạn lọc. Bởi trong thực tế của từng giai đoạn ngay trong thời điểm, thế hệ chúng ta đang tu học – một số chư Tăng Ni Phật tử huynh đệ chúng ta đã phần nào biểu hiện sự sa sút đời sống phạm hạnh, thói chuyển, chán nản, có những trường hợp từ bỏ cuộc sống tu hành. Dù vậy, nếu chúng ta can đảm nhìn thẳng vào sự thật, quán xét sự tương phản, biến hiện sanh diệt của các pháp trong mỗi lúc, chuyển hóa nó trở lại thành bài học kinh nghiệm, một phương pháp diệu dụng giúp chúng ta cảnh giác, nhiếp phục mọi trở ngại để tiến đến đạo quả giải thoát an vui đúng như chư Phật, chư Tổ hằng chỉ giáo Khai thị: “*Phiền não tức Bồ Đề*”

Chư Tôn Trưởng Lão, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni và hàng Phật tử chúng ta đã từng chịu đắng, nuốt cay vượt qua biết bao cam go, khó khăn thử thách của trường đời mới giữ được thành quả cao quý trang nghiêm như ngày hôm nay. Và rồi điều này lại càng nhắc nhở chúng ta hơn trên con đường dẫn đến tương lai cũng khó khăn như con đường quá khứ:

Kẻ đến chân non kẻ mệt đờ

Kẻ còn xa lắc kẻ xa lơ

Kẻ đang muốn “bán đồ nhi phé”

Kẻ đã lưng cao tự thuở giờ

Vì thế chúng ta cần phải sáng suốt nhận định chắc chắn rằng: “*Có người đang lên đường, có người đang chán nản, có người rồi sẽ chán nản*”. Nhưng niềm tin sắt đá ở chúng ta nhất định không di dịch, bởi cũng có

“người đã lưng cao tự thở giờ”. Hào quang của chư Phật, chư Tổ mãi mãi muôn đời vẫn huy hoàng sáng rực soi nẻo thánh thiện dẫn lối chúng ta đi. Hằng năm, cứ ngày giờ này – chẳng những tại đạo tràng Tịnh Xá nơi đây chúng ta đang trang nghiêm tưởng niệm ngày Đức Tôn Sư vắng bóng mà hầu hết ở khắp các miền, các quốc độ gần xa, nơi nào có Đạo Tràng Tịnh Xá là nơi đó có hàng trăm, hàng ngàn môn đồ đang ngậm ngùi tưởng nhớ .

Thâm ân cao cả của Tôn Sư

Dù trải qua năm mươi lăm năm dài biệt Đức Ngài đã xa vắng, nhưng tấm lòng của người đệ tử hiếu đạo trung kiên không khi nào xa vắng. Và nguyện ghi vào tâm khảm đời đời tấm gương Bi – Trí – Dũng của Tôn Sư để làm rạng rỡ tông môn Pháp phái.

Và một điều là dù mai kia, một nọ, đường trần muôn lối, mỗi người chúng ta tu tập hành đạo một nơi, nhưng mong rằng chư huynh đệ Tăng Ni Phật Tử, hàng môn đồ đệ tử của Đức Tôn Sư luôn luôn khắc dạ ghi lòng:

*Từ ngàn trước bao người dong ruổi
Nay chốn này đến buổi chúng ta
Con dòng hưởng lấy tài gia
Đoái nhìn sự nghiệp thương cha công trình
Càng rộng lớn kinh dinh đồ sộ
Là người xưa lao khổ lại càng
Tìm ra được ánh đạo vàng
Nhọc nhằn một kẻ vẻ vang muôn người
Ôi thật đáng cho đời kính ngưỡng
Công đức Ngài vô lượng vô biên
Hỡi chư Phật tử hữu duyên
Nhớ ơn Thầy Tổ cần chuyên tu hành.*

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
(Hệ phái Khất Sĩ phụng soạn)

D –TIỂU SỬ TRƯỞNG LÃO THÍCH GIÁC TỊNH.

Nguyên là trưởng Giáo đoàn II Khất Sĩ Phật Giáo. Tức là Đệ Tam Tổ Sư. Trong hạng bậc của chư vị Tăng, Ni Sư Khất sĩ, Ngài là một trong bảy vị đầu tiên, được Tổ Sư Minh Đăng Quang thọ nhận và truyền trao "Y-Bát" Khất Sĩ.

a . Quê quán và Gia đình

Tôn vinh danh hiệu: "Sur Thầy" : Trưởng lão thế danh : Huỳnh Văn Sường, sinh năm Mậu Thìn (1928), tại Tân An, Long An. Thân phụ, là ông : Huỳnh Văn Hơ. Thân mẫu, là bà : Nguyễn Thị Mau (Lúc 12 tuổi Ngài đã xin phép gia đình cho Ngài rời bỏ gia đình để trở thành một tu sĩ, tức là Xuất-Gia. Năm 13 tuổi thân mẫu thọ bệnh, Ngài xin phép Tổ Sư Minh Đăng Quang về chăm sóc cho mẹ Ngài. Về sau, mẹ Ngài cũng rời bỏ gia đình: Xuất-Gia và đã trở thành một Ni Sư.

. Ngài là con thứ ba trong gia đình gồm 3 trai và 1 gái. Ngài sinh ra và lớn lên bên dòng sông Vàm Cỏ êm đềm, hiền hòa chất phát. Hai người anh mất sớm và chỉ có Ngài là trai nên gia đình cho đi học chữ Nho và Việt Ngữ, Ngài đủ điều kiện để trở thành một thanh niên lý tưởng trong xã hội. Ngài đã khước từ thừa hưởng gia tài của cha mẹ và đã chuyển nhượng cho con của người Chú Ngài.

b. Nhân duyên Ngài đến với Đạo pháp

Ngài đã có nhân duyên sớm gặp được Tổ Sư thuyết pháp. Ngài thường trốn gia đình để nghe Tổ Sư thuyết pháp. Về sau, Ngài đã thuyết phục gia đình cho phép được tham gia : nhập đạo. Năm 12 tuổi đã được phép rời bỏ gia đình với hạnh nguyện trở thành tu sĩ, năm 13 tuổi trở về gia đình để hầu cận mẹ Ngài thọ bệnh, năm 14 tuổi "nhập đạo" trở lại. Trước lúc tham gia đăng nhập vào Đạo Pháp trở lại Ngài mang theo một số tiền khá lớn và đã từng sống một tháng tại thành phố Sài Gòn như một du khách của giới thượng lưu. Lúc bấy giờ, là người nhỏ tuổi nhất trong bảy vị đầu tiên mà Tổ Sư đã thọ nhận, nên Tổ Sư sắp xếp sống chung theo Trưởng Lão THÍCH GIÁC TÁNH chăm sóc tu tập. Ngài được Tổ Sư ban bố Pháp Phật danh là: THÍCH GIÁC TỊNH. Sau 3 năm theo hầu cận Tổ Sư, người thành lập Hệ Phái, Ngài thọ đại giới vào năm 1951, tu tập rất nghiêm túc: từ việc làm, lời nói, mọi cử chỉ của người khoan thai và thể hiện nhân cách của người oai nghiêm. Từ khi Ngài thọ nhận áo cà sa hay còn gọi là "y" và "bát" Khất Sĩ từ Tổ Sư, cho dù nghịch cảnh gì đi nữa cũng không bao giờ rời "Y Bát Chân Truyền", cho đến ngày viên tịch. Đời sống của một tu sĩ theo CHƠN LÝ rất giản dị, thanh bần; Như chí nguyện của Tổ Sư đã ban hành: "Nói Truyền Thích Ca Mâu Ni Chánh Pháp", thuyết pháp, giảng dạy, đào tạo và đem lại lợi ích cho chúng sanh chung. Ngài không lo ngại gian khó đi khắp nơi hành đạo : tham thiền, ôm bình bát đi khất thực: bằng gương đạo đức và tánh hạnh nhằm mục đích: thuận theo nhân duyên mà chuyển hóa tâm linh và thể chất, hay còn gọi là đi "Hóa Duyên" và chuyển hóa tâm thức. Giảng dạy Tăng chúng và Phật tử tại gia bằng tánh hạnh: "Trực Tiếp Chỉ Dạy và Chân Truyền". Ngài

là bậc đa hạnh Bồ Tát, chăm lo đời sống vật chất cho cả Giáo đoàn trong những lúc gặp khó khăn, thiếu thốn và đã từng phụ trách lái xe, đưa đoàn Tăng lữ đi hành đạo: do thiện tín cúng dường tạo dựng theo chí nguyện !

c. Nhân Duyên Ngài Lập Đạo tại Miền Trung Việt Nam

Sau khi Tổ Sư vắng bóng (1954) đến tháng 8 cùng năm, Ngài bắt đầu du hành ra miền Trung bộ Việt Nam, đem "Ánh Sáng Đạo Vàng", "Ánh Minh Quang", "Ánh Sáng Nhiên Đăng" soi sáng cho những người hữu duyên. Như kinh điển Phật giáo đã chỉ dạy: "Hãy du hành vì sự an lạc và hạnh phúc của chư Thiên và loài người". Từ đó với đời sống tu sĩ chỉ mang theo mình một bộ CHƠN LÝ với ba mảnh "y phục" và một bình bát bằng đất, Ngài đi khắp nẻo đường trung phần nước Việt. Năm 1956, đoàn du hành Tăng Lữ của hệ phái Khất Sĩ từ miền Nam ra miền Trung hành đạo, bà Nguyễn Thị Tám cúng dường đất cho Ngài lập Tịnh Xá : NGỌC NHƠN. Bà kể rằng, đêm đó nằm mơ thấy vị Sư ngồi tọa thiền trong đất vườn nhà bà, và vừa tăng sáng bình minh lên, bà thấy Ngài đang ngồi thiền như trong giấc mơ, nên bà phát tâm hiến cúng mảnh đất vườn ấy cho đức Thầy làm nơi dạy đạo. Cuối năm 1957, Ngài đã khởi công xây dựng Ngọc Nhơn Tịnh Xá và khánh thành. Đó là ngôi đạo tràng Tịnh Xá đầu tiên giáo đoàn II.

d. Đạo Tràng Tịnh Xá Ngày Càng Hình Thành và Phát Triển

Từ đó bước chân hành đạo của Ngài cùng đức Trưởng Lão THÍCH GIÁC TÁNH lan tỏa khắp miền Trung và Cao Nguyên. Ngôi đạo tràng thứ hai là : NGỌC HỘI Tịnh Xá, tọa lạc tại thị trấn Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, xây dựng vào năm 1959. Và lần lượt các Tịnh Xá khác được xây dựng, trải dài từ thành phố Hồ Chí Minh lên đến Cao Nguyên ra tận miền Trung đầu giới tuyến Đông Hà, Quảng Trị. Nơi nào cũng được thấm nhuần giáo lý, chơn lý, triết lý và tư tưởng Phật giáo, phát tâm "Xuất-Gia", quy y Tam Bảo, giữ gìn giới luật Phật trở thành Cư sĩ Hộ pháp rất đông. Hiện nay, giáo đoàn II đã xây dựng được 16 Tịnh Xá và một Tịnh thất.; . ; Đức hạnh của vị "Sư Thầy" là gương đạo đức: chánh tinh tấn và tràn đầy năng lực, quên mình và hiến dâng cho Giáo pháp của Phật, nhẫn nại trên bước "Đường Du Hành" lắm lúc cả ngày không có gì để ăn, nhưng với ý chí, tâm hạnh của một "Bồ Tát" kiên định, Ngài vững vàng tham thiền. Mọi người rất kính ngưỡng Ngài và đức Trưởng Lão GIÁC TÁNH, cùng leo lái giáo đoàn vượt qua những nỗi khó khăn của buổi ban sơ, đem ánh sáng CHƠN LÝ, hương vị an lành, hiền thiện cho mọi người.

Khi đoàn Tăng lữ Du hành ra hành đạo miền Trung, chiếc thuyền chở giáo lý Khất Sĩ ra thị trấn Bồng Sơn, hạt giống Xuất "thế giới" bắt đầu nảy mầm, đã, đang và sẽ như rừng cây Bồ Đề năm xưa Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng thành đạo. Ngài cùng đức Trưởng Lão Giác Tánh thâm nhận rất nhiều vị xuất gia, Hòa Thượng Giác Thiên là người đầu tiên (năm 1957). Tiếp nối là Giác Cẩm, hiện trụ trì tại Tịnh Xá : NGỌC HUƠNG, tỉnh Thừa Thiên (thành phố Huế), kế đến là các vị tu sĩ : Giác Phi, Giác Diệu, Giác Thìn; Hòa Thượng Giác Thường, giáo phẩm hệ phái, trụ trì tại Tịnh Xá: NGỌC ĐĂNG, thành phố Hồ Chí Minh, trưởng ban trị sự Giáo Đoàn II (viên tịch) ; Hòa Thượng Thích Giác Thanh, đại diện cho giáo phẩm Hệ phái trụ trì tại : NGỌC NGUYỄN Tịnh Xá, thành phố Buôn Mê Thuật, phó Ban trị sự Giáo Đoàn II, v.v... Ngài chứng minh quy y Tam Bảo, tín đồ của Phật giáo Khất sĩ ngày một tăng nhanh : giáo huấn 5 giới luật cho nam, nữ cư sĩ tại gia , như sau : Chúng con xin vâng giữ lời dạy và làm Lễ Đức Thế Tôn:

1. Không sát sanh.
2. Không cắp trộm.
3. Không tà dâm, quan hệ bất chính đáng !
4. Không nói dối, đâm thọc và chửi rủa.
5. Không uống rượu, say Sưa quá chén !

Ghi chú: Không tà dâm: : Không ngoại tình !

đ. Tư tưởng Giáo Lý

Chương trình hành đạo của Ngài : luôn luôn là một vị Sư Chủ Lễ Hội Cúng Đường, tôn nghiêm và thanh tịnh và đặc biệt là đầy đủ về nghi thức và thường đọc nguyên văn cả quyển CHON LÝ. Ngài kỹ lưỡng đọc danh sách Cúng Đường với lời chú nguyện : nguyện cầu an lành và nguyện cầu siêu thoát, vãng sanh cho những linh hồn đã mất, trong những ngày Lễ Hội Cúng Đường tại Tịnh Xá. Lúc dạy đạo cho đệ tử tu tập, "Sư Thầy" và chư vị đệ tử tọa thiền thanh tịnh. Ngài đọc tăng dần thời gian và số lượng đọc các quyển CHON LÝ. Lúc sơ khởi Ngài đọc chậm rãi điều hòa, đoạn giữa Ngài đọc khá nhanh, đoạn cuối chậm dần đều cho đến hết ! Những lời văn mô tả rõ ràng, phong phú, đầy đủ nghĩa lý của Chơn Lý, với giọng đọc to và tự nhiên của vị "Sư Thầy" : THÍCH GIÁC TỊNH, đã khiến cho trong đầu người nghe cũng diễn ra những cảnh tượng y hệt như có thật. (Điều này, riêng: Tâm Đăng thâm thấu và hy hữu chứng kiến !). Sách kinh điển CHON LÝ là tổng thể tư tưởng giáo lý của chư Phật, Pháp, Tăng mười phương ba đời. Bao gồm : Kinh điển Tụng Niệm, Giới Luật Phật và Luận giảng về nhân sinh quan, vũ trụ quan và mối liên hệ giữa con người với thiên nhiên và thế giới

(hay còn gọi là: Thế giới quan); gồm 69 đề tài giảng luận Ngài rất tâm đắc bàn luận về Pháp Môn tu tập ! Đặc biệt là phương pháp : "Viết, Học và Ôn tập" mà hầu hết các đệ tử do Ngài chỉ dạy, đều phải viết bài, tham thiền và đem trình với Thầy, bái lạy cung kính ! Số lượng các quyển vở viết bài là khá lớn, có thể lên đến hàng ngàn quyển..



Trưởng lão Giác Tịnh

Tuy đau bệnh, nhưng khi có công tác Phật sự tại Tịnh xá: Ngày Lễ Phật Đản, Ngài gắng gượng trông coi Phật tử làm công quả. Thời gian khoảng 1 tháng trước khi, Ngài viên tịch, Ngài nói như một lời nhắn gửi: "Tôi sắp đi rồi !". Lúc Ngài trở bệnh nặng, đại đệ tử chính thống của Ngài: THÍCH GIÁC TÍN lại đưa Ngài tái nhập viện, sau những năm tháng dài hầu cận, chăm sóc cho Ngài. Thời gian trước đó là một "Sa Di" trẻ, gốc người Huế, hầu cận Ngài, pháp Phật danh: THÍCH MINH NGHI. Ngài nằm bình thản, an nhiên và tự tại, không một lời than vãn, bác sĩ nói rằng: " Bệnh của Sư ông nặng và đau đớn lắm, mà sao không thấy có những lời hoặc cử chỉ tỏ ra như vậy !". Thật ngạc nhiên về sức chịu đựng của Ngài ! Sự chịu đựng nhẫn nại thật là đáng nể phục ! Thuận theo quy luật sinh tử, Ngài ngày càng mòn hơi như ngọn đèn leo lét trước gió vô thường, dù đã tận tình chăm sóc nhưng bệnh Ngài khó qua; nên thỉnh Ngài về "Tịnh Xá" , môn đồ tứ-chúng luôn luôn túc trực

một bên. Khi chư Tăng, Ni phát hiện hơi thở Ngài yếu dần, cùng nhau quy phục và hộ niệm trước 20 phút. Thượng tọa : THÍCH GIÁC MẠNH theo dõi diễn biến, thấy Ngài mở mắt và ánh mắt chợt lóe sáng lên rồi từ từ khép mắt lại, gương mặt bình thản, hơi thở của Ngài nhẹ dần và rồi đã thị tịch vào lúc 17 giờ ngày 20 tháng 5 năm Mậu Tý (nhằm ngày 23 tháng 6 năm 2008). Ngài thọ : 81 tuổi. An Cư Kiết Hạ : 57 năm.

Mô Phật :

Đề tưởng nhớ và tri ân, sư Giác Mai có một tuyệt kính Trưởng lão Giác Tịnh

Đức ngài ra khỏi vòng Tam giới
Thầy hiện sen vàng tỏa ngát hương
Giác ngộ Trung hoa truyền nước Việt
Tịnh một thiền tông thất Bồ đề
Trưởng Nam Trung Bắc đồng hợp nhất
Lão bước vân du độ chúng sanh
Đoàn tụ khắp nơi vì chính giác
Hai phái thiền tông sắc sắc không.



Tháp Phổ Chơn

– Tháp Phổ Chơn tọa lạc tại Tịnh xá Ngọc Nhơn, thành phố Quy Nhơn. Tháp xây năm 2009, hình cây tùng cách điệu, có 6 mặt, 7 tầng, cao gần 17 mét. Đỉnh tháp là ngọn đèn Chơn Lý, nhưng hoa sen còn búp, chưa nở. Tháp Phổ Chơn có 4 tầng bên trong, tầng trên cùng thờ xá-lợi Phật, tầng thứ 2 thờ xá-lợi Trưởng lão Giác Tánh và đức Thầy Giác Tịnh, tầng thứ 3 thờ linh cốt chư Tăng trong Giáo đoàn II, còn tầng cuối lưu hình ảnh và những kỷ vật của đức Thầy.

IV . QUÊ HƯƠNG MỚI

Năm 1972, Sư Giác Mai được phép đi cùng Sư phụ Giác Tịnh vào tịnh xá Ngọc Trang ở Nha Trang và được chấp thuận ở lại tu tập. Khi ấy trụ trì là Trưởng lão Giác Định:

A - TỊNH XÁ NGỌC TRANG



Tịnh xá Ngọc Trang

Năm 1957, nhân chuyến hành đạo đến Nha Trang của đoàn Du Tăng Khất Sĩ, Trưởng lão Giác Tánh và Đức Thầy Giác Tịnh đã kiến lập đạo tràng Tịnh xá Ngọc Trang. Ban đầu, tịnh xá chỉ được làm bằng vật liệu thô sơ như gỗ, lá v.v... Năm 1961, tịnh xá được dời đến khu đất khác cách đó khoảng 300m. Đến 1989, tịnh xá có tổng diện tích 5.000m².

Theo thời gian, tổng thể công trình tịnh xá xuống cấp trầm trọng. Đến 1991, Giáo đoàn II và Trưởng lão Giác Định đương nhiệm trụ trì đã đứng ra tổ chức khởi công đại trùng tu ngôi chánh điện. Sau 2 năm xây dựng, ngôi chánh điện được khánh thành vào ngày rằm tháng 2 năm Quý Dậu (1993), trở nên khang trang hơn.

Tịnh xá Ngọc Trang tọa lạc bên bờ sông Kim Bồng thuộc xóm Hộ, phường Ngọc Hiệp, TP. Nha Trang. Nép mình dưới những hàng dừa rợp mát của thành phố biển hiền hòa, tịnh xá trông rất bình lặng, mát dịu và mang đậm nét thiên vị. Phía trước mặt có hòn núi Trại Thủy

Núi Trại Thủy là hòn độc sơn. Phía Bắc có sông Cù, sâu rộng chảy gần sát chân núi. Phía bên kia sông gò đồng ngồn ngang, chạy từ núi Đá Lô đến cửa

biển sông Cù Lao. Phía Nam có đồng rộng trải từ chân núi đến Hoàng Ngưu Sơn tục gọi là Đồng Bò.

Trại Thủy là núi đất sỏi, lởm chởm những tảng đá hoa cương to lớn như những ngôi nhà. Chênh chực cùng đá là những khóm mai cổ thụ, cành sum cội cả. Khi xuân về hoa mai nở vàng cả núi. Hết mùa hoa mai thì lá mai đậm và láng trum lên núi một màu xanh lục lịa và anh ánh. Sang đông lá mai rụng hết, núi trở thành một hòn núi trọc màu xám in những nét đen nhạt của những cành khúc khuỷu, những cội u nần của những khóm mai già rầu rỏi...Cảnh sắc mùa nào cũng đẹp để nên thơ. Do đó núi còn có tên nữa là Hoàng Mai sơn. Và cũng do hình dáng núi mà lại còn có danh hiệu: Ngọc Bức (con dơi ngọc). Mệnh danh như thế là vì đứng ở Nam, xa xa nhìn thấy núi giống hình một con dơi nằm sải cánh, đầu hướng về Nam và trên núi có những tảng đá hoa cương nhấp nháy ánh sáng.

Để vịnh Hoàng Mai Sơn người xưa có câu :

***Hoàng Mai sơn hạ La Phù mộng
Ngọc Bức danh trung Hiệp Phố tình***

Nghĩa là : Dưới núi Hoàng Mai chợ được giắc mộng La Phù ; Trong tiếng Ngọc Bức có ngậm chứa tình Hiệp Phố.

Hình thế và vị trí của núi có phần hiểm trở nên thời hai họ Nguyễn tranh hùng vào hậu bán thế kỷ 17 Trần Quang Diệu khi vào trấn dinh Bình Hòa đã dời dinh Tổng trấn vào Diên Khánh, xây thành đắp lũy để chống với Nguyễn Ánh. Mặt biển, dùng hòn Hoàng Mai Sơn làm căn cứ quân sự, bố trí thủy quân đóng trên sông ven chân núi.

Lại lập xưởng đóng thuyền lấy gỗ trên hòn Trại Thủy. Đồng thời kho lương cũng được thành lập nơi cao ráo. Bởi vậy núi có tên Trại Thủy hay Hòn Xưởng hoặc Hòn Kho.

Cuối thế kỷ 18, Nguyễn Ánh lấy lại được dinh Bình Hòa, Nguyễn Văn Thành làm trấn thủ vẫn duy trì căn cứ quân sự này. Thủy binh hai nhà Nguyễn đánh nhau ở bên sông Trường Cá, thuộc sông Kim Bông, người chết thuyền chìm đầy cả khúc sông.

Năm 1802 Nguyễn Ánh thống nhất lãnh thổ, Khánh Hòa thái bình, những trại xưởng, kho ở núi Hoàng Mai sơn đều bị phá hủy. Vật không còn , song danh không mất. Người địa phương vẫn gọi núi là Trại Thủy hoặc Hòn Xưởng , Hòn Kho.

Sông Kim Bông dần dần bị cạn dòng, nhân dân đổ đất lấp lần sông cát nhà làm cho con sông Kim Bông chỉ còn là một dòng nước nhỏ.Tuy nhiên tên Kim Bông vẫn còn lưu truyền.

Năm 1995, Trưởng lão Giác Định viên tịch, Hòa thượng Giác Dũng được bổ nhiệm trụ trì. Ngài xây dựng tháp Phổ Hạnh để tôn thờ xá-lợi, linh cốt Trưởng lão Giác Định và chư Tăng trong Giáo đoàn.

Hiện nay, Hòa thượng trụ trì và chư Tăng trú xứ nỗ lực tu học góp phần vào sự nghiệp hoằng hóa của Tổ Thầy và chư Tôn đức tiền bối.

(theo Hòa Thượng Thích Giác Toàn)

B - LÀM NHANG

Năm 1982 Sư Giác Mai bị bệnh phải chạy chữa một thời gian dài nên đành xin Trưởng lão Giác Định ra khỏi Ngọc Trang. Trong việc trị bệnh Sư có lên chùa Long Sơn cầu xin Hòa thượng Trí Nghiêm cứu chữa. Hòa thượng dốc hết tâm ý vào việc cứu trị. Ngoài việc uống thuốc Sư còn được Hòa thượng dạy thêm về giáo lý. Sau khi bệnh thuyên giảm Sư Giác Mai không về Tịnh xá Ngọc Trang nữa mà dốc lòng lao động tự túc để có được tài chánh lập một tịnh thất tu hành. Công việc đầu tiên của Sư là phải lao động để có vốn rồi mới xây tịnh thất. Nhờ ở quê hương có biết làm nhang nên nghề của Sư là làm nhang và bán nhang.

Cơ sở làm nhang của Sư ở đường Nguyễn Thái Học (số 75 trước kia gần chùa Sư nữ) do đệ tử Tín Tâm giúp đỡ cho thuê nhà và mượn vốn. Nhờ ở cần mẫn lao động và được các Phật tử buôn bán ngoài chợ Đầm ủng hộ làm đại lý mà công việc làm nhang càng ngày càng phát triển. Ban đầu Sư vừa làm vừa đi bán. Sau nhờ nhiều đại lý đặt hàng nên Sư tập trung vào việc làm nhang. Cuối cùng vì nhiều đơn đặt hàng nên Sư phải thuê đến 10 nhân công mới đủ cung ứng.

Nhờ đường Nguyễn Thái Học ở sát chợ Đầm cho nên các sản phẩm làm ra đều có nơi tiêu thụ. Chợ Đầm cũng là nơi phân phối hàng đi khắp các nơi trong tỉnh. Nhân đây cũng sẽ nói rõ về chợ Đầm để góp một chút duyên về nơi đã giúp Sư trong những ngày lao động.

Nhờ gương mặt hồn nhiên, phúc hậu nên việc Sư đi bán nhang cho các bạn hàng trong các phố thuộc thành phố Nha Trang rất thuận tiện. Nhất là khu chợ Đầm. Ngoài các bạn hàng bán sỉ về nhang, các bạn hàng Phật tử đều đồng loạt chờ Sư đem nhang lại hàng tháng. Mỗi hàng một bó hay vài bó. Luôn tháng này năm nọ. Cho nên ngoài việc bán sỉ hàng nhang, việc bán lẻ cho khách hàng cũng rất bận rộn. Do đó các bạn hàng trong chợ ai ai cũng biết Sư Giác Mai làm nhang và tích cực ủng hộ.

C - CHỢ ĐÀM NHA TRANG

Từ đỉnh Sinh Trung nhìn xuống trung tâm thành phố, khu Chợ Đầm lộ diện trước tiên. Ngôi chợ tròn có hình dáng như một đóa hoa sen khổng lồ xòe nở vươn mình trên mặt đầm tàn tạ các lá sen khô héo, xác xơ đen đúa. Khu vực vừa cao đẹp vừa lộn xộn này cách đây trên 30 năm là một hồ nước mênh mông, có lối thông ra biển cả. Hồ được gọi là Cù Đầm, sau có tên đầm Xương Huân. Và tên văn chương là Đầm Ến

Sự tích thành lập đầm được gắn liền với núi Sinh Trung. Nguyên thuở sơ khai vùng này có một con cù nằm ngủ triền miên trong lòng đất. Khi bà Thiên Y A Na giáng trần thì sấm chớp nổi lên, đất trời rung chuyển. Con cù tỉnh giấc vùng dậy bơi trở về biển Đông, để lại nơi chỗ nằm một đầm sâu rộng thông ra sông biển bên cạnh một ngọn núi đá hoa cương đứng soi mình bên bờ đầm. Núi có tên là Cù Lĩnh và sau này lấy tên miếu Sinh Trung, được xây cất từ thời Nguyễn Trung Hưng là núi Sinh Trung. Khách hàn mặc gọi đó là Bạch Tượng quỳên hồ.



Thật ra đầm do con sông Cù tạo thành. Thuở trước dòng sông Cái rộng lớn, lưu lượng mạnh nên khi mùa lũ, nước không kịp chảy ra biển xoáy vào nội địa tạo thành đầm Cù. Theo năm tháng dòng sông dịu dần và các cồn cát, cồn đất được tạo thành giữa giòng sông thành Cồn Dê, Cồn Giữa. Lòng đầm lặng yên và lên xuống nhẹ nhàng với triều nước. Bùn dần dần tích tụ và lau sậy mọc um tùm chung quanh bờ.

Năm 1683 dinh Thái Khang được thành lập, người dân từ các tỉnh phía ngoài di cư vào đất mới, quy tụ chung quanh hai thủ phủ Thái Khang và

Diên Ninh (Nay là Ninh Hòa và Diên Khánh) dọc theo con sông Dinh và sông Cái.

Một số gia đình chuyên nghề chài lưới thì định cư nơi các cửa sông, mé biển. Làng Cù Huân được thành lập trước tiên ở Nha Trang. Danh từ Cù Huân có người cho rằng do tiếng Chăm là Kaut Hara để chỉ vùng Khánh Hòa thuở trước. Riêng tại Nha Trang thì dân trước tiên tụ họp tại cửa sông Cái, được cổ nhân gọi là Đại Cù Huân. Sông Cái còn có danh nữa là sông Cù, phát nguyên từ hướng tây chảy qua các địa phương Diên Khánh và Vĩnh Xương rồi đổ ra cửa Đại Cù Huân. Còn sông Lô là sông nhánh của sông Cái lại chảy ra biển nơi cửa Bé có tên là Tiểu Cù Huân. Dân cư chài lưới thì sống tập trung tại hai cửa sông Đại Cù Huân và Tiểu Cù Huân.

Nơi cửa Đại Cù Huân làng ban đầu được thành lập tại nơi Cù Lao với một xóm nhỏ gọi là Xóm Bóng. Dân là vạn chài song hàng năm các thiếu nữ địa phương phụ trách múa Bóng dâng lễ trong ngày hội bà Thiên Y nơi tháp. Nơi này cũng đã có trường dạy múa Bóng. Đất địa phương có nghề đặt biệt nên được mang tên Xóm Bóng.

Các thuyền buôn từ các tỉnh ngoài chở hàng hóa vào Nha Trang bán. Lốp ngược dòng sông Cái lên đến tận phủ Diên Khánh, lốp rẽ vào đầm Xương Huân. Dân di cư nhận thấy đầm là nơi thuận tiện trong việc giao tiếp và sinh sống nên kéo nhau theo thuyền vào định cư. Các xóm nhỏ được thành lập và lấy tên theo địa danh mà gọi như Xóm Cồn, Xóm Lách, Xóm Hà Ra, Xóm Giá, Xóm Cùi v.v... Xóm Cồn là nơi tập hợp dân sống bằng nghề chài lưới ở trong vùng, phía đông là biển cả, phía tây là sông Cù. Ghe thuyền thường neo vào phía bờ sông, còn nhà cửa thì hướng mặt ra biển đông.

Xóm được lập trên một doi đất cát chạy dài từ phía nam cửa Đại Cù Huân đến giáp ranh cuối Xóm Lách. Nhà cửa cát hai bên một con đường duy nhất chạy dài từ đầu xóm đến cuối xóm. Mặt nhà có hai hướng: một ngó ra đường, một ngó ra biển hoặc ra sông. Nhà cửa lợp xúp, mái tranh, vách phen che tạm theo mùa: mưa bão thì hư hao, nắng gió thì sửa sang che chắn. Năm 1895 bác sĩ Yersin đến Nha Trang và mua lại pháo đài của chính quyền Pháp sở tại sửa chữa thành ngôi nhà ba tầng vững chắc. Người dân Xóm Cồn coi bác sĩ Yersin như một người cha rộng lòng, bác ái, che chở và giúp đỡ cho họ.

Xóm Cồn đã nhiều lần bị gió bão và triều dâng tàn phá nhưng nhờ sự giúp đỡ của chính quyền, nhân dân mà khu này càng ngày càng xây dựng vững chắc. Nhưng vì lợi ích chung mà cảnh vật phải biến thiên. Ngôi nhà 3 tầng của bác sĩ Yersin đã được thay thế bằng nhà nghỉ đồ sộ, khang trang. Khu xóm còn di dời để nhường cho con đường Trần Phú nối dài đến tận Bãi Tiên. Bên cạnh cầu Trần Phú là vườn hoa.

Nối tiếp Xóm Cồn là Xóm Lách. Đây là một vùng cận sông, cận đầm mọc đầy lau lách. Ban đầu chỉ vài nhóm nhà nằm dọc theo bờ đầm. Dân chúng sống bằng nghề buôn bán quanh khu chợ Đầm được thành lập nên cũng có tên là Xóm Chợ. Đây là nơi tập kết thuyền bè từ các tỉnh xa chở hàng đến và phân phối đi khắp Nha Trang. Bên này đầm là Xóm Lách, bên kia đầm là Xóm Hà Ra, phía bắc xóm có bến Hà Ra. Khi chưa có Cồn Dê thì từ bến Hà Ra nhìn qua Xóm Bống lòng sông rộng mênh mông. Đi đò phải mất hàng tiếng đồng hồ. Hiện nay xóm Hà Ra còn lưu vết lại cầu Hà Ra, đường Hà Ra chạy sát chân núi Sinh Trưng thẳng đến đầu đường Lò Heo (nay là Nguyễn Thái Học). Hai con đường Nguyễn Thái Học và Bến Chợ hiện nay là đường viền của đầm Xương Huân thuở trước.

Xóm Cồn, Xóm Lách, Xóm Hà Ra đều thuộc về làng Cù Huân. Sau vì cách trở đò ngang và dân cư mỗi ngày một đông nên làng Cù Huân tách ra làm hai làng có tên riêng, lấy con sông Cù làm ranh giới, đó là làng Cù Lao và làng Xương Huân.

Làng Cù Lao lấy chữ Cù làm chủ và thêm vào chữ Lao mang ý nghĩa làng cần cù trong lao động hai là siêng năng khó nhọc. Hơn thế nữa làng ở ven biển cạnh sông nên hợp với hai chữ Cù Lao.

Làng Xương Huân thì lấy chữ sau của Cù Huân và thêm chữ Xương ở trước làm thành Xương Huân, có nghĩa là công nghiệp rực rỡ, công lao to lớn tốt đẹp.

Làng Xương Huân gồm các Xóm Cồn, Xóm Lách, Xóm Hà Ra (sau Hà Ra tách ra thành Vạn Thạnh và một phần đất Xóm Lách tách ra thành Phương Sài).

Làng Cù Lao và làng Xương Huân là hai làng có trước nhất có từ khi đất Cù-hà-ra (Kaut Hara) thuộc về Việt Nam.

Năm 1886 thực dân Pháp chiếm đóng Khánh Hòa lấy bốn làng Xương Huân, Vạn Thạnh, Phương Câu, Phương Sài làm thị trấn Nha Trang. Năm 1929 làng được đổi thành phường.

Đầm nằm trong lãnh địa của phường Xương Huân nên có tên gọi thường trực là Đầm Xương Huân. Trước đây đầm là một thắng cảnh của Nha Trang. Bờ đầm xây đá hoa cương từ đáy đầm lên đến mặt đường. Hai con đường Bến Chợ và Nguyễn Thái Học bao quanh mặt đầm. Trên bờ có trồng liễu và đặt ghế đá cho du khách ngồi ngắm cảnh. Nước đầm theo ngọn triều lên xuống khi đầy khi vơi. Lúc nước lênh láng mặt hồ thì cảnh trông rất ngoạn mục. Những chiếc thuyền chở đầy cỏ xanh nối tiếp nhau vào bến, chậm chậm êm êm không một tiếng la, không một tiếng động. Trên mặt đầm từng vệt nước kéo dài theo đáy thuyền như những dải lụa trên nước. Về mùa thu, thuyền đi trong mưa phùn, quang cảnh mờ mờ như tranh thủy mặc vừa mới phát họa. Nhà cửa bên đầm thưa thớt, phần nhiều có vườn bao quanh, đa số

thuộc thành phần công chức, tư chức, hưu trí, nên vườn hoa thường nở rộ quanh năm. Hoa trồng nhiều nhất là cúc. Mùa thu cúc nở vàng cả các khu vườn dọc theo đường Bến Chợ, đường Nguyễn Thái Học (Lò Heo). Cảnh mùa thu ở đầm Xương Huân đã đi vào văn thơ:

*Sân hoa phơi phới mưa hoàng cúc
Thuyền cỏ hiu hiu gió bích đầm
(Động Bồng Chiếu)*

Những đêm trăng, trời âm lên trên đồi Sinh Trung nhìn xuống phía đông thì cảnh vừa mờ vừa tỏ, lớp ẩn lớp hiện, những ngôi nhà đã cổ kính trông thêm cổ kính, những cảnh vườn phong lưu càng thêm phong lưu. Mặt đầm chỗ động như rong phủ, chỗ sáng như bạc xuy và vàng trắng nổi giữa đầm như một quả châu lóng la lóng lánh. Vậy cho nên khách đến viếng thăm Nha Trang mùa hạ thì ưa nằm nơi bãi biển còn mùa thu thì thích ngồi trầm ngâm bên cạnh đầm.

Buổi chiều thu để dành cho những đôi tình nhân ngồi bên nhau trên ghé đá nhìn mây soi bóng, nhìn dáng núi Sinh Trung chập chờn trên sóng nước để nhận thấy rằng bầu trời lẫn với tình yêu thu gọn lại trong một không gian vừa đủ ấm cho đôi lứa. Tình yêu trước biển cả mênh mông hòa lẫn với hương nồng của muối mặn là tình yêu của tuổi trẻ đang say Sưa, đang ước mơ những bao la rộng mở. Ngồi trước biển cả là để trải lòng với thiên nhiên. Ngồi bên đầm để nhận thêm tình tứ vào lòng.

Buổi chiều vòm trời đầy chim én. Trời trong mát thì én lượn cao, trời âm u thì bay là là xuống thấp. Trong màn Sương mưa thu thấp thoáng đôi cánh én chập chờn trên mặt nước hay mờ nhạt giữa lòng trời.

Bên cạnh đầm có đình Xương Huân. Trước và sau ngôi đình là hai con đường hiện nay vẫn còn mang tên cũ là đường Bến Chợ và đường Xương Huân. Bao quanh đình có thành cao khoảng một thước vây quanh. Ngõ đình xây mái. Bên trong có bức bình phong chạm trổ nổi hình rồng phụng tinh vi. Hằng năm đều có lễ cúng tế vào mùa xuân và mùa Thu. Buổi lễ được tổ chức trong thành đình, cờ xí phát phới trên thành đình và việc tế lễ như ở các ngôi đình khác. Tuy nhiên có một điều khác biệt mà bất cứ một ngôi đình nào ở Nha Trang không thể nào có được.

Sáng sớm tinh mơ, đàn ông trong làng tụ họp trong đình. Ngoài bên đình không biết cơ man nào thuyền nhỏ thuyền lớn đều tập trung đông đủ. Hôm ấy ghe Xóm Cồn không một chiếc nào ra khơi. Đàn ông dùng ghe chở gia đình đến bến để vợ con trên ghe còn mình chèo thuyền thúng vào đình dự lễ. Vợ con trên ghe, ăn mặc chỉnh tề ngồi trật tự. Mỗi đầu ghe đều cắm một bó nhang, một lá cờ phát phơ trên mái ghe. Thuyền neo không thứ tự, ai đến trước neo gần bờ ai đến sau neo vào chỗ trống. Ban đầu thì có tiếng trẻ con

đùa giỡn. Song khi buổi lễ diễn ra, chiêng trống vang rền và giọng xướng lễ vang lên rồi giọng đọc văn tế ngân đưa thì khắp nơi đều im lặng. Mặt hồ lung linh, bóng ghe thuyền in trên mặt nước lay động. Không gian ngan ngát mùi trầm hương. Núi Sinh Trưng như xanh thắm lại, âm vang tiếng trống tiếng chiêng của đình làng đang tế lễ.

Mặt trời lên cao thì cuộc lễ chấm dứt. Trên đường người ra về vui vẻ. Dưới đầm ghe nhỏ neo và lặng lẽ xuôi ra cửa đầm về lại Xóm Cồn hoặc giòng buồm ra khơi đánh cá với niềm hy vọng đánh được nhiều cá. Bến Đình lại trở về yên tĩnh mặc cho Bến Chợ vẫn ồn ào nhộn nhịp trong buổi chợ mai.

Đình Xương Huân xuống cấp theo thời gian kể từ 1945. Năm 1960 đình được xây cất thêm một dãy nhà dài làm trụ sở cho phong trào cách mạng quốc gia phường Xương Huân và đến năm 1976 thì dãy nhà này biến thành kho gạo cho phường. Ngôi đình chính vẫn y nguyên song điều tàn, cũ nát. Mấy năm sau đình được trùng tu, mái ngói tường vôi song bên ngoài lại bị một số thương gia cất lều cất quán che kín mặt đình. Hiện tại cổng vào đình vẫn đóng kín và giữa sân hông là ngôi hội trường phường Khang trang để nhân dân phường nhóm họp.

Bến Hà Ra nằm đầu con đường Hà Ra nơi khu Lò Heo. Trước đây bến Hà Ra là bến đò nơi qua lại hai bờ Nam Bắc gần cửa sông Cù. Bến Hà Ra là nơi giáp ranh sông Cù và cửa đầm Xương Huân. Sự tạo thành cồn Dê, cồn Giữa đã che lấp bến Hà Ra và bây giờ chỉ còn tên con đường và kỷ niệm khu bến vang bóng một thời.

Công việc dự trù lấp đầm Én để xây dựng một trung tâm thương mại gồm 2 dãy chung cư 3 tầng và một chợ hình tròn có khu vực trồng xung quanh được dự khởi vào năm 1961. Công tác thiết kế do kiến trúc Sư Lê Anh Kim công tác tại Ty Kiến thiết Khánh Hòa phác họa và được kiến trúc Sư Lê Quý Phong phục vụ tại Tổng nha Kiến thiết Sài Gòn dựa theo và lập đồ án. Tháng 6-1968 đồ án tái thiết khu chợ Đầm được chính quyền Sài Gòn ban hành sắc lệnh duyệt y. Tháng 4-1969 công tác thổi cát lấp đầm khởi sự. Sáu tháng sau thì hoàn thành. Lễ đặt viên đá đầu tiên vào ngày 12-12-1969 và lễ khánh thành vào ngày 22-02-1972.

Năm 2015 chợ Đầm được xây dựng lại thành khu chợ cao 2 tầng. Khang trang rộng rãi.

D . LÊN NÚI LÀM RẦY

Năm 1985 nhờ thiện duyên gặp được một cư sĩ mà người đời thường gọi là Ông Hai Tiên làm rầy tại vùng Thùng Hóp thuộc núi Hòn Xénh ở thôn Đường Đệ phường Vĩnh Hòa thành phố Nha Trang, cúng dường một đám

rẫy và Sư sau khi gặp trưởng lão Giác Tịnh được Sư phụ chứng minh 7 ngày Thiện tịch và chuẩn y cho việc lên Hòn Xénh làm rẫy chuẩn bị cho việc lập thất tu hành sau này.

Ngày đầu tiên lên tạm trú trên Hòn Xénh lòng Sư bồi hồi vô hạn. Kể từ hôm nay Sư vĩnh viễn giả từ những ngày tháng đi khát thực và làm nhang, bán nhang để mưu sinh độ nhật. Bắt đầu ngày tháng lăn lộn với thiên nhiên. Sư tạm dựng nơi mảnh rẫy cúng dường. Một cái chòi nho nhỏ tạm gọi là tịnh xá nép mình bên một tảng đá lớn. Hì hục suốt cả hai ngày, ngôi tịnh xá bé nhỏ nhưng đầy ấm cúng được hình thành. Có cơ sở để nương thân trong những ngày đội nắng gió, dầm mưa khai hoang đất rẫy. Lương thực nhờ có tài chánh cơ sở làm nhang nên Sư yên tâm mà lao động. Tất cả công cụ lao động Sư đều sắm sửa đầy đủ. Ăn uống thì mỗi ngày chỉ một bữa nên rất giản tiện. Cơm cháo và rau luộc là món lương thực hằng ngày. Chỉ có nước uống và để sinh hoạt là gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên mọi khó khăn đều được khắc phục, mọi gian lao đều đã vượt qua. Đám rẫy cúng dường đã bắt đầu được trồng cây ăn trái. Đầu tiên là Sư trồng chuối. Để giải quyết việc thiếu nước Sư đã chọn vào những tháng bắt đầu có những trận mưa đầu mùa. Vì là sườn đồi cho nên dù có mưa nhiều mà đất không lưu giữ nước nên không sợ ngập nước lâu ngày. Bắt đầu tháng 8 âm lịch là khởi công trồng chuối. Trước đó vào tháng 5 Sư đã từng ngày lo đào sắn lỗ, đổ đầy rác. Lỗ chuối không thể nào thẳng hàng vì đất rẫy trên sườn núi có địa hình gập ghềnh và lổm đổm nên có nơi thì xa cách nhau, có nơi thì gần sát nhau. Đào hơn một tháng mới xong lỗ trồng chuối và hơn hai tháng mới trồng xong vườn chuối rộng hơn hai mẫu tây.

Ngoài việc trồng chuối, Sư còn trồng xoài và trồng mít. Đây là một loại cây lưu niên và trái cây rất thông dụng. Vì là đất núi cho nên hai giống xoài và mít mọc rất phát triển, khởi cần chăm sóc thường xuyên và để chuẩn bị cho ngôi vườn của ngôi chùa tương lai rộng rãi và mát mẻ. Nhờ ở sự tích lũy tài chánh trong tháng năm làm nhang mà Sư yên tâm lao động một cách chậm rãi, ung dung nhưng thường xuyên. Không một thời khắc bỏ không, không một dự trù nào bỏ dỡ. Và nhất là các dự án đều được nghiền ngẫm kỹ càng và thực thi chu đáo.

Nhờ ở tài chánh đầy đủ nên việc tu tập song song với lao động hằng ngày luôn luôn đều đặn. Dù ở trên núi và lao động hằng ngày song Sư vẫn luôn luôn thức dậy sớm, tụng kinh, thiền định rồi mới lao động chặt cây vỡ đất, trồng cây. Buổi trưa đúng 10 giờ thì Sư nghỉ việc lo nấu cơm. Ăn xong Sư ngồi thiền định, xế chiều xuống rẫy phát nương. Từ miếng đất rẫy cúng dường Sư đã phát được diện tích rộng thêm gấp mười lần. Và hứa hẹn sẽ lần lên phía đỉnh núi cao và hiểm trở này. Tương lai một ngôi chùa cao to nằm trên Sườn núi vĩ đại với vườn cây ăn trái rộng rãi bao la. Trước mặt là biển

cả bao la với vịnh Nha Trang bình an và mỹ lệ, sau lưng là núi cao sừng sững, khí thế hùng hiem. Tuy không bằng ngôi chùa Ông Núi ở Phù Cát quê hương song thế núi tình biển vẫn như chị và em. Sư đã rời xa chùa Ông núi với đầm Thị Nại thì hôm nay lại có núi Hòn Xénh và vịnh Nha Trang. Quê hương đã thu hẹp nhưng đầy tình nghĩa thân thương.

Những buổi trưa ngồi nơi thiền thất nhìn xuống biển Đông, trong lòng biển xanh ngát Hòn Đỏ lặng yên giữa lòng nước bao la. Trước đây khi còn làm nhang Sư đã nghe danh Hòn Đỏ. Và Sư đã có dịp ghé thăm: HÒN ĐỎ VÀ CHÙA TỪ TÔN

Đ - TỊNH THẤT ĐA BẢO

Sau nhiều ngày tạm trú trong một ngôi chòi tranh để khai phá núi rừng, Sư Giác Mai nhận thấy khu đất rầy đã quang đãng, Sư quyết định hoàn tất một tịnh thất để vừa lao động vừa tu tập.

Giữa khu đất và mé rừng phía trên cao có một khoảnh đất bằng phẳng. Thế đất lưng tựa vào rừng, mặt nhìn thẳng xuống biển. Đương đi lên tuy ngoằn nghèo nhưng tránh được các vực thẳm và dốc cao. Rừng phía sau tương lai có thể mở rộng và vườn sau chùa được nối tiếp lên cao.

Dốc lòng lập thất, Sư ngày đêm san phẳng đất, khuôn đá xây nền đắp móng và cuối cùng nhờ sự góp công của bao Phật tử mái Tịnh thất Đa Bảo cũng được hoàn thành.

Về sau, khi nhớ lại cuộc gặp gỡ đất trên nương rầy này, Sư Giác Mai có bài thơ:

ĐẤT LÀNH

*Được về trên đất Như Lai
Như chim có tổ như cây có cành
Về đây góp được duyên lành
Sơn thủy bao bọc, cây xanh bốn mùa
Những người vọng tưởng hơn thua
Tìm đâu có được ngôi chùa để tu
Bỏ đi ngày tháng xa mù
Về chùa Đa Bảo cho dù nắng mưa
Chỉ là nếp lá lưa thưa
Khô tâm tu học muối dưa tháng ngày
Địa linh đất đã lên màu
Bỏ công khổ luyện mai sau kết thành.*



Tịnh thất Đa Bảo

Định hướng được cuộc đất Sư về lại Tịnh xá Ngọc Trang trình bày ý nghĩ lập tịnh thất tại Sườn non Đường Đệ cùng Sư trụ trì Trưởng lão Thích Giác Định Được Sư Giác Định đồng ý Sư Giác Mai lên thăm Đại lão hòa thượng Thích Trí Nghiêm và xin ngài đặt tên cho chùa tương lai mà hôm nay mới chỉ là một tịnh thất nhỏ nhoi. Và Đại lão hòa thượng đã ban cho tên là Đa Bảo.

Trong Kinh Pháp Hoa nơi phẩm 11 có đoạn :

Trước Đức Phật Thích Ca, một tháp bằng bảy báu cao mười hai cây số, từ dưới đất nổi lên rồi đứng giữa hư không. Trong tháp vang ra tiếng khen ngợi kinh Pháp Hoa. Bồ tát Đại Nhạo Thuyết thấy đại chúng kinh ngạc, liền hỏi Phật nhân duyên gì mà tháp báu xuất hiện và lại có tiếng khen như thế. Ngài đáp: "Toàn thân Như Lai đang ngự trong tháp báu này. Vào thời quá khứ cách nay thật lâu xa, có Đức Phật Đa Bảo ở nước Bảo Tịnh đã phát lời thệ nguyện rằng nếu Ngài thành Phật, sau khi diệt độ, bất cứ chỗ nào nói kinh Pháp Hoa, Ngài sẽ khiến cho tháp báu hiện ra khen ngợi

để chứng minh. Và toàn thân Phật trong tháp sẽ nói: "Hay thay, hay thay, Thích Ca Mâu Ni, điều Ngài nói đó là pháp chân thật".

Bồ tát Đại Nhạo Thuyết xin Phật cho đại chúng được thấy thân của Phật Đa Bảo. Ngài đáp: "Theo nguyện của Phật Đa Bảo, Phật nào muốn chỉ cho tứ chúng thấy thân của Ngài đang ở trong tháp báu, Phật ấy phải tập hợp các phân thân đang thuyết pháp trong mười phương". Lúc ấy, Phật Thích Ca phóng một luồng hào quang từ lòng trắng giữa hai chân mày, khiến cho chúng hội thấy rõ hằng sa thế giới ở phương Đông.

Nhận được ánh sáng ấy, chư Phật mười phương bảo các Bồ tát: "Chúng ta phải sang thế giới Ta bà, chỗ ở của Đức Thích Ca, để cúng dường tháp báu của Đa Bảo Như Lai". Chư Phật ấy đều là phân thân của Đức Thích Ca. Ngay lúc ấy, Ta bà biến thành Tịnh độ.

Các Đức Phật phân thân qua đến Ta bà, lên ngồi trên tòa Sư tử dưới gốc cây báu. Để có chỗ cho các Phật phân thân tập hợp, Đức Thích Ca dời trời người đi nơi khác và biến thêm bốn trăm muôn ức na do tha nước thanh tịnh. Khi phân thân Phật



Nhị vị Thế Tôn: ĐA BẢO – THÍCH CA

mười phương về đủ, các Ngài sai thị giả qua Ta bà cúng dường hoa báu, hỏi thăm sức khỏe Đức Thích Ca và thỉnh Ngài mở tháp báu.

Đức Thích Ca liền đứng dậy trụ trong hư không, lấy ngón tay mặt mở tháp. Chúng hội đều thấy Đa Bảo Như Lai ngồi trên tòa Sư tử trong tháp báu, toàn thân không rã, như người nhập Định và cũng nghe Đa Bảo Như Lai nói: "Hay thay, hay thay, Phật Thích Ca nói pháp thật vi diệu. Ta đến đây để nghe kinh này".

Sau đó, Đức Đa Bảo chia nửa tòa Sư tử trong tháp báu cho Đức Thích Ca, Ngài liền vào tháp ngồi. Nhìn thấy hai Đức Như Lai trong tháp báu, đại chúng thầm nguyện: "Đức Phật ngồi cao quá, cúi xin Ngài dùng thần thông cho chúng con được gần Ngài".

Đức Thích Ca bèn dùng thần thông tiếp đại chúng lên hư không và nói lớn rằng: "Nay chính đã đến lúc cho những ai muốn nói kinh ở cõi Ta bà. Như Lai sẽ vào Niết bàn, muốn đem phú chúc kinh này".

Tiếp theo, Ngài nói bài kệ, chỉ cho đại chúng thấy rõ sau khi Phật diệt độ, việc đọc tụng, biên chép, giảng nói, nghe hiểu, tìm nghĩa lý sâu xa trong kinh, tôn trọng, thực hành kinh Pháp Hoa là những điều khó làm nhất; khó hơn cả việc để quả đất trên ngón chân rồi bay lên đến Trời Phạm Thiên, hoặc khó hơn người gánh củ khô vào lửa không bị cháy, v.v... Vì thế, ai làm được, chư Phật rất hoan hỷ, người đó là mắt sáng của trời người, xứng đáng cho trời người cúng dường.

.(LƯỢC VĂN KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA)

Ý nghĩa của sự đặt tên:

Tháp Đa Bảo tự lòng đất trời lên khi đức Thế tôn thuyết pháp thì tịnh thất Đa Bảo mọc lên từ mảnh đất hoang vu này là đạo pháp của người tu hành trong gian khổ, trong núi thẳm rừng sâu.

Trên tòa sen có cùng hai vị Phật đồng tọa là chứng minh cho sự đồng đẳng giữa hai vị Phật quá khứ và hiện tại. (Sư Giác Mai vốn theo nguyên thủy mà nay chuyển sang tịnh độ) thì không có gì khác biệt. Cùng chung một cõi.

Cho nên việc chuẩn bị từ tịnh thất Đa Bảo sang Đa Bảo Tự không khác lạ chút nào.

Về nương rẫy Sư tập trung mọi nỗ lực cùng một vài đệ tử quanh vùng lập thành nơi dốc cao Hòn Xênh một tịnh thất có tên Đa Bảo.

Tịnh thất được lợp bằng bốn tấm tôn và 8 cây trụ chạc trên rừng. Vách được che bằng các tấm bìa hộp cứng mua ở chợ.

Nền tịnh thất bao quanh bằng các tảng đá được Sư đào lấy trong khi phát rẫy.

Đất làm nền có pha đất sét nên sau khi đắp cao và phủ bằng thì được nện chặt rất bằng phẳng.

Trong thất được trang trí rất đơn sơ: một bàn Phật, một giá chuông và đôi chiếu. Phía sau thất có che tạm một túp lều nhỏ để tiện việc nấu nướng.

Và nhà thơ nữ Phong Hương đã viết:

Tịnh Thất Đa Bảo:

*Lên đồi hái một cành hoa
Dâng lên cúng Phật đậm đà tình thương
Trước chùa trời lẫn đại dương
Sau lưng núi dựng mây vương cây rìng
Tiếng chuông tiếng mõ câu kinh
Âm vang đồng vọng ân tình thiền Sư.*

Khi bắt đầu thành lập tịnh thất Sư Giác Mai đã có ý hướng chuyển từ Nam Tông sang Bắc tông nên sau nhiều cuộc hội kiến với hàng trưởng bối như Hòa thượng Viên Mãn, Trí Nghiêm và nhất là được sự gợi ý của Hòa thượng Quảng Thiện nên Sư quyết tâm đến gặp Giáo đoàn II (lúc này do Hòa thượng Thích Giác Dũng đảm trách) xin được phép ra khỏi giáo đoàn Khất sĩ để gia nhập vào giáo hội Phật giáo Khánh hòa. Việc chuyển hệ phái kéo dài nhiều năm mãi đến năm 2013 mới có văn thư đồng ý chấp thuận chùa Đa Bảo gia nhập giáo hội Phật giáo Việt Nam thuộc Tỉnh giáo hội Khánh Hòa do Hòa thượng Thích Trí Tâm, phó trưởng ban thường trực Ban trị Sự Tỉnh giáo hội Phật giáo Khánh Hòa ấn ký.
Kỷ niệm sự thành công việc dựng ngôi Đa Bảo, Sư Giác Mai đã có một tuyệt:

DỰNG NGÔI ĐA BẢO

*Biển đi cảnh khổ sầu bi
Để thành cực lạc đêm ngày thanh thoi
Cả ngàn cây đá reo vui
Có chim hót nhạc nói cười âm vang
Giếng sâu nước ngọt như vàng
Tây phương thắng cảnh hàng hàng độ sanh
Không còn cõi thế mong manh
Vui câu phước lạc tử sanh vô bờ
Hoa sen ngàn cánh thơm tho
Phá tan bóng tối từng giờ quẩn quanh
Trăm hoa muôn sắc trên cành
Đón chào Đa Bảo tươi xanh sắc màu
Rền vang nhạc pháp đêm ngày
Đất lành hộ pháp độ ngay quả thành.*

E - CHÙA ĐA BẢO

Công ơn lớn nhất trong việc thành lập chùa Đa Bảo là tâm lòng của Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm đối với Sư Giác Mai. Đại lão Hòa thượng đã định hướng tư tưởng, khuyến khích sự quyết tâm và an ủi khi Sư gặp trở ngại khó khăn trong vấn đề Phật sự.

Lòng Sư trụ trì bao giờ cũng tưởng nhớ đến vị ân Sư này.

Sau đây là thân thể và sự nghiệp của Hòa thượng Thích Trí Nghiêm:



HT Thích Trí Nghiêm (1911-2003)

Hòa thượng thế danh Phan Diệp, sinh ngày 09 tháng Giêng năm Tân Hợi (1911) tại huyện Đồng Xuân (nay là Sông Cầu), tỉnh Phú Yên.

Sinh trưởng trong một gia đình giàu truyền thống, nhiều đời quy tín Tam Bảo, năm 15 tuổi, Ngài đã xuất gia thọ giới với Vĩnh Hảo đại Sư tại chùa

Phước Long - Phú Yên. Năm 22 tuổi, Ngài thọ đại giới tại chùa Bảo Sơn - Phú Yên, do Hòa thượng Vạn Ân - Tổ đình Hương Tích làm Đàn Đầu, với pháp hủy là thượng Tâm hạ Bôn, tự Truyền Lai, hiệu Trí Nghiêm, thuộc dòng Lâm Tế, đời thứ 43. Năm 27 tuổi, Ngài được trúng tuyển và tu học 8 năm tại Phật Học đường Báo Quốc do Hòa thượng Trí Độ làm Đốc giáo.

Sau khi mãn học, Ngài bắt đầu công việc hoằng hóa, lưu hành diễn giảng giáo lý tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Năm 35 tuổi (1945), Ngài về trụ trì chùa Thiên Tôn ở Tuy An 9 năm và tham gia Phật Giáo Cứu Quốc, thuộc Liên khu 5. Kể từ 1955, là một Giảng Sư kỳ cựu của Hội Phật học miền Trung, Ngài tiếp tục công cuộc hoằng hóa tại các Tỉnh hội Phật học Khánh Hòa, Phú Yên... xây dựng các trường Bồ Đề, Cô Nhi Viện ở Phú Yên. Năm 1957, Ngài ra giữ chức Hội trưởng Hội Phật học Thừa Thiên Huế. 3 năm sau, Ngài vào thường trú tại chùa Long Sơn, Nha Trang - trụ sở Tỉnh hội Phật Giáo Khánh Hòa. Kể từ đây, nhiều trọng trách Phật sự của Giáo hội được đặt lên đôi vai đảm đương của bậc thạc đức. Ngài đã làm các Phật sự lớn lao như Thành viên Hội đồng Giáo Phẩm Trung Ương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Chánh Đại Diện Phật giáo Việt Nam Thống Nhất tỉnh Khánh Hòa, sau đó là Chứng minh Đạo Sư của Tỉnh hội. Năm 1980, trước yêu cầu thống nhất Giáo hội, Ngài được mời làm thành viên Ban vận động thống nhất Phật giáo toàn quốc, rồi là thành viên Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương Giáo hội. Với lòng từ bi và luôn chăm lo cho tiền đồ Phật Pháp, Ngài đã thí giới tại các đại Giới đàn từ 1968, nhất là liên tục làm Hòa thượng đàn đầu trong ba Giới đàn mang tên vị cao tăng tiền bối của Ngài - Giới Đàn Trí Thủ I, II, III - Nha Trang.

Mặc dù gánh vác nhiều trọng trách lãnh đạo, hoằng hóa nhưng đề tiếp dẫn hậu lai, Ngài vẫn tinh tấn chăm lo việc phiên dịch kinh luận, như:

- *Kinh Lời Vàng*, nguyên danh là Phật Giáo Thánh Kinh, 01 quyển, do nữ cư sĩ Dương Tú Hạc biên soạn.

- *Luận Thành Thật*, 20 quyển, do Ngài Ha Lê Bạt Ma Tát soạn.

- *Kinh Phổ Môn Giảng Lục*, do Bảo Tịnh Pháp Sư giảng.

- *Kinh Pháp Hoa Giảng Lục*, do Thái Hư đại Sư giảng.

- Và quan trọng nhất, đáng cung ngưỡng nhất là bộ *Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa*, gồm 24 tập, 600 quyển, 5 triệu chữ, do pháp Sư Huyền Trang Hán dịch.

Đáng lưu tâm hơn là những tư tưởng, những tinh túy, những cốt tủy tinh thần trong toàn bộ kinh đã được Ngài tiếp thu, thể nghiệm và làm chất sống trong suốt cuộc đời truyền giảng diệu của mình. Tinh thần này, chúng ta sẽ dần dần tìm hiểu ở phần sau.

Năm 1996, tứ đại huyễn thân của Ngài đã thọ cơn bạo bệnh, có lẽ đối với Ngài đây là cơ hội để tạm gác các Phật sự, đình chỉ sự dao động thân tâm bởi trần cảnh. Hơn 6 năm để chiêm nghiệm thật tướng các pháp thật là một thời gian khá dài, lúc này, Ngài vẫn tiếp tục dùng thân giáo để chỉ thị Pháp thật tướng bằng những bài pháp vô ngôn trường kỳ, miên mật. Đến ngày 13/01/2003 (tức 11 tháng 12 năm Nhâm Ngọ), Ngài đã an nhiên thị tịch, trụ thế 92 tuổi, 70 hạ lạc.

Tinh thần Kim Cang Bát-nhã của Ngài

Dù theo tôn ý của Ngài là “Thiện hành vô triệt tích” (*khéo đi qua không để lại dấu vết*), nhưng với bề dày những Phật sự Ngài đã làm được cũng như đức độ vô lượng, vô ngôn thuyết của Ngài, chúng ta cũng nên “dĩ giả thị chơn”, mượn lời giả huyễn để ca dương tán thán, hầu mong tiếp nối gương cao, trạch pháp tu hành.

Gương Bát Nhã thấm nhuần vạn thể

Tâm Kim Cương triệt phá làm mê

An nhiên, thật tướng Bồ Đề

Khởi lai tự tại, đi về Chơn Như.

Trong suốt cuộc đời mình, Ngài đã để lại trong tâm thức của đàn hậu bối biết bao nhiêu hình ảnh cao quý, tuyệt vời: khi thuyết pháp lúc dịch kinh, khi trang nghiêm giáo giới hay lúc dí dỏm vui tươi với những ngôn từ toát ra những tiếng cười nhẹ nhàng thanh thoát, trước thực tại nhiều khô, nhiều loạn giữa cái giả và cái chân. Ngài lại là một người hết sức bình dân, giản dị, bình đẳng thương yêu ngay cả con chó lai Nhật, con mèo tam thể, con cá tai tượng, hay cả con thần lằn cũng được làm bạn thân và được chia phần cơm mỗi ngày. Những hình ảnh ấy cho chúng ta nói rằng: Ngài là một bậc tu hành Giới đức viên dung, lòng từ bi và đức độ bao dung thật diệu kỳ, một trí tuệ giải thoát luôn luôn theo mạng mạch Phật pháp để tìm về tận nguồn Niết bàn.

Trong tư tưởng văn chương bình dân Ấn Độ, Bồ tát là một mẫu người lý tưởng, là những tấm gương minh triết, dũng liệt, xả thân cứu đời... Công hạnh của một vị Bồ tát thường được thể hiện ở việc bố thí, nhẫn nhục, và có tuệ giác lớn... Nhưng quan trọng nhất là phát Bồ Đề tâm, phát nguyện cứu độ tất cả chúng sanh và phát huy tự lợi, lợi tha song hành. Theo kinh Kim Cang, hình ảnh vị Bồ tát được nêu ra dưới hai đặc điểm lớn: hành trì Bát nhã và không ngã chấp. Hành trì Bát nhã là nỗ lực đạt đến không tánh, an trụ và hàng phục tâm trong tánh không rốt ráo ấy. Không ngã chấp là hoàn toàn vắng mặt bốn ngã tướng:

- *Ngã*, tức là khái niệm tự ngã;
- *Nhân*, tức khái niệm tái sinh;
- *Chúng sanh*, tức khái niệm một sinh thể liên tục;
- *Thọ giả*, tức là khái niệm có đời sống tồn tại.

Điễm qua một số nét đời Ngài, ta sẽ thấy đây chính là hình ảnh đích thực của một vị Bồ tát đang du phương đây đó để thực hành công hạnh dẫn dắt chúng sanh đến bến bờ an vui giải thoát.

Trước hết, xin nói về đặc điểm chính của phong cách sống trong suốt cuộc đời Ngài: giản dị, bình dân nhưng toát ra ngoài một điều gì đó trang nghiêm thanh thoát. Nếu ai đã từng đến am Hoàng Trúc - nơi cư trú của Ngài - để trực tiếp cảm nhận, thì mới biết đó thật sự là tịnh địa Niết bàn của một bậc cao Tăng.

Cốc của Ngài được xây dựng rất đơn sơ, nằm trên đồi Trại Thủy - tấm bình phong của chùa Long Sơn - ẩn mình trong các hàng cây cổ thụ, khuất sau trường Trung Cấp Phật Học Khánh Hòa. Muốn đến được cốc Ngài phải leo lên con đường cấp ngoằn ngoèo bọc quanh Sườn núi giống như cánh con dơi đang xoè ra, có nhiều lớp để bước. Khi hết con đường “đăng sơn” ấy, một “trận địa” đa dạng sẽ hiện ra trước mắt: bao nhiêu là bầu rượu, vỏ ốc, hộp bánh, nhánh cây, đĩa mễ, chén bễ... trông vừa ngộ nghĩnh, mà vừa thấy hay hay chi lạ. Chỉ bao nhiêu đó, vị Bồ tát “*Nhất thiết chúng sanh hỷ kiến*” đã thuyết cho người khác một bài pháp thể nào là thiên nhiên, cách sống và tiếp xúc với thực tại hiện hữu?! Thế là một niềm vui nho nhỏ vị Bồ tát đã ban cho đời. Đúng, lên đến cốc Ngài, người ta đã thấm mồ hôi, cảm giác mệt mỏi xuất hiện, nhưng bước vào trận địa của Ngài, xoay một vòng để nhìn,

nghe lá rừng xào xạc, chim hót ríu rít và đón nhận làn gió nhẹ nhẹ thoảng qua, ta sẽ thấy lòng mình gạn đi bao nhiêu phiền não, âu lo, muộn phiền.

Còn cuộc sống của Ngài ? Rất mộc mạc, mộc mạc vô cùng, mộc mạc đến độ có khi chúng ta thấy rất vui, nhưng cũng dễ ứa nước mắt. Cánh cửa không cần kín gió, chỗ nằm rất đơn sơ, chiếc võng cũ mềm, đặc biệt cái giường đầy rệp như một tấm nệm đen, mà bọn rệp này chỉ sống chung với Ngài, hay là phát nguyện trải thân cúng dường ngoại cụ cho Ngài thôi, chứ không hề thấy một dấu cắn hay hút máu nào trên thân Ngài. Mảnh áo sờn Ngài mặc cũng rất hay: một cái mặc đủ hai mùa, khi trời nóng thì Ngài xé lưng cho mát, trời lạnh thì khâu lại cho ấm. Bữa ăn nào Ngài cũng chia bốn phần cho: Thiên Sư, hai thằng đệ tử (con chó và con mèo theo cách Ngài gọi), con thần lẩn và con cá tai tượng. Con cá này to lắm, nó ăn cũng rất khoẻ. Ai lên thăm, Ngài cũng gọi nó lên cho xem. Bạn thân của Ngài nhiều lắm, mà có lẽ cây bạch đàn phía trước là bạn thân lâu nhất. Có lần anh em học Tăng lên hầu thăm, Ngài chỉ cây bảo (rất tiếng nẫu, giọng Phú Yên): “Lúc tui mới dĩa đây là tui trồng nó. Hơn ba chục năm rầu, ngày nào nó cũng hát cho tui nghe. Nó trung thành lắm!”.

Phong cảnh và cuộc sống của Ngài đúng là thiên vị. Một anh cư sĩ cùng gia đình, khi lên cốc Ngài liền xin quy y. Khi được hỏi, họ trả lời: “Nơi ở và cách sống của Ôn đúng là bậc thầy, đơn sơ mà cao cả. Thân giáo của Ôn là bài học không lời nhưng mà đọng lại trong lòng người những niềm vui bất tận.”

Ngoài cuộc sống bề ngoài, người khác còn cảm nhận đức độ thanh đạm của Ngài từ những cư xử rất mực vị tha. Những vật dụng tứ sự hằng ngày, như chúng ta biết Ngài không còn vương bận, thủ trước, cho nên có những câu chuyện rất đáng học tập. Ai cúng dường gì Ngài cũng nhận, nhưng chỉ cần một hai ngày, vật dụng ấy sẽ được Ngài cho lại người khác ngay. Nếu như chúng ta không hiểu được công hạnh đầu đà, vị tha phổ độ phát xuất từ tâm lòng từ bi vô hạn nơi một vị Bồ tát, có lúc chúng ta sẽ cảm thấy buồn phiền, khó chịu vì cảm tưởng như vật cúng dường của mình bị chê bai vậy.

Có một vị Tăng trẻ trú dưới chân núi, gần thiền thất của ôn Thiện Bình, khi lên cốc quét dọn thấy vị lão Sư với chiếc áo mỏng manh, sắp đến mùa đông chắc sẽ không chịu nổi lạnh, nên phát khởi ước nguyện “ước gì mình có một chiếc áo ấm để dâng cúng Ôn”. Lòng thành như thẩm thấu đến chư Phật, hay là nhờ đức gia hộ của Ngài, qua ngày hôm sau, vị Tăng được một Phật tử dưới phố cúng dường một chiếc áo len mới tinh. Một ngày sau khi dâng

cúng lên Ngài phẩm vật như sở nguyện, vị ấy ra trường Trung cấp, thấy một Tăng sinh đang mặc chiếc áo len giống hệt chiếc hôm qua. Hỏi ra mới biết chiếc áo ấy chính Ngài đã cho lại. Cả hai việc cho và nhận trên cho thấy hạnh bố thí của Ngài đúng nghĩa Ba-la-mật. Chỉ một pháp nhỏ thôi, khi qua tay Ngài, nó đã đem lại lợi lạc cho rất nhiều người. Ngài đã thực hành đầy đủ *“tài pháp nhị thí, đẳng vô sai biệt, đàn Ba-la-mật, cụ túc viên mãn”*. Chúng ta nhìn nhận và áp đặt cho Ngài một cái gọi là “bố thí”, chứ thật ra đó là công hạnh thủ xả tùy duyên, đã trở thành một pháp thường tại, mặc nhiên thị hiện của Ngài, đúng theo tinh thần kinh Kim Cang: *“Tu Bồ Đề, Bồ tát u pháp, ưng vô sở trụ, hành u bố thí. Sở vị bất trụ sắc bố thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu Bồ Đề, Bồ tát ưng như thị bố thí, ... kỳ phước đức bất khả tư lượng”*

Những lời dạy của Ngài tuy rất bình thường, ngắn gọn, không giáo điều cao siêu mà chỉ là những xúc sự hằng ngày, những từ ngữ hàm chứa nhiều ý nghĩa, nhưng có công năng khai ngộ rất hiệu quả tùy căn cơ, thời điểm khác nhau. Với Ngài, bất cứ lúc nào, đối tượng nào cũng có thể dạy Phật Pháp được cả.

Buổi chiều nọ, khi đang chăm sóc mấy chậu vạn thọ, nhặt bỏ lá úa trước sân, thấy một chú Tăng sinh bước lên cấp vái chào mình, Ngài liền hỏi:

- Chú có biết trên thế gian này, cái gì là thường còn không?

Hết sức bất ngờ, nhưng nhờ nụ cười “móm mà tươi, nhăn mà đẹp” trên khuôn mặt ung dung của bậc chân nhân, chú ấy liền chấp tay trả lời:

- Bạch Ôn, có ạ, đó là vô thường.

Ngài lại mỉm cười, không trả lời, vào trong lấy ra cho chú một cục xà phòng và một chai thuốc nhỏ mắt của Pháp, hình như của ai mới cúng hồi sáng.

Thầy Minh Tâm, khi còn ở Phật học viện Hải Đức, lên thăm và chào Ngài để về Huế. Ngài hỏi: “Đã thăm và chào bà Bảy dưới bếp chưa?” “Bạch Ôn, chưa ạ”. Ngài mỉm cười: “Một thiếu sót lớn!” Chỉ một câu nhắc khéo thôi mà sao chí chơn chí tình và sâu sắc, nhớ đời đến thế.

Hay theo lời Thầy Trí Viên kể: Một lần, Ngài cùng chúng Hải Đức đi dự lễ kỷ Tổ ở Vạn Ninh. Ghé thăm chùa Pháp Hoa, khi lên viếng chánh điện, lễ Phật xong, Ngài dạy: “Thế này là không được!”. Chúng hỏi cái gì không

được, Ngài tiếp: “Nơi chánh điện tôn nghiêm mà viết chữ Hán thảo là chưa hiểu gì hết”. Thật hiếm có vị Giáo thọ Sư nào chỉ dạy tỉ mỉ, cặn kẽ như vậy.

Có một anh cư sĩ tên Phiệt cư trú trong khuôn viên chùa Long Sơn, buổi trưa lên cốc, thấy Ngài đang nghỉ, anh ta quay ra cốc tình đi thật nhẹ, nhưng vừa qua khỏi giậu trúc thì nghe một lời nói rất hóm hỉnh: “Con trong quá khứ có lần làm thân bướm, bay lạc vào vườn buổi trưa”. Anh ta biết Ngài còn thức, liền đến chào. Ngài hỏi: “Con có biết thâm ý của cha con khi đặt cho con tên Phiệt không?” Quá bất ngờ trước vấn đề hơn 50 năm chưa nghĩ đến, anh ta thưa: “Bạch Ông, con nghĩ Phiệt có nghĩa là tài giỏi, giàu mạnh như tài phiệt, thế phiệt vậy”. Ngài cười bảo “Không đúng, phiệt có nghĩa là dấu phẩy, còn về tượng hình nó là một chiếc bè”. Đúng thế, cái tấm thân tứ đại giả tạo này sớm còn tối mất như một dấu phẩy để chuyển sang ý văn khác trong câu vậy. Nhưng nó lại là một chiếc bè chở hành khách vượt qua con sông mê, tìm về nguồn chơn trong vắt, vắng mặt tất cả tham ái, vô minh.

Câu chuyện kể nghe rất đơn giản như thế, nhưng nhân vật chính trong câu chuyện chắc chắn phải luôn hun đúc, thể nghiệm một hình ảnh hết sức đặc sắc, mang đậm nét triết lý, thường được nêu ra trong các kinh điển Phật giáo. Đó chính là hình ảnh chiếc bè được dùng để ví dụ cho Pháp của Phật trong Kim Cang: “*Như Lai thường thuyết, như ắt Tỳ kheo, tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả. Pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp*”.

Cao cả hơn những giai thoại mang tính chất ứng cơ giáo dục ấy, ta còn thể nghiệm được ở Ngài “*quá trình trọn vẹn hóa các phạm trù giác ngộ (Tự giác, Giác tha và Giác hạnh viên mãn) của một vị Bồ tát đang phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác*”. Thế nào là Bồ tát phát tâm? Theo tinh thần Kim Cang, một vị Bồ tát phát tâm, phải nói cho đủ 3 lĩnh vực là: phát tâm, trú tâm và hàng phục tâm.

- Phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là phát khởi, phát huy lòng mong cầu cái tuệ giác biết rõ, biết hết, biết thấu suốt và biết hơn tất cả. Cái tuệ giác ấy gọi là “Bát nhã” - cái tuệ giác của chư Phật đã phát nguyện và đã đạt được. Nếu vị Bồ tát phát huy trọn vẹn cái tuệ giác ấy tức nhiên cũng là thành Phật. Đối với một vị Bồ tát thị hiện trong cõi ngũ trược ác thế này, sự phát tâm lưu xuất từ hai động cơ: 1, thương xót nỗi đau của chúng sanh mà nỗ lực cứu đời; 2, thương xót sự suy tàn của chánh pháp mà nỗ lực duy trì.

- Trú tâm là đứng vững nơi sự phát tâm đó, tâm được phát từ chỗ không trụ, cho nên trú tâm ở đây là một trạng thái không dính mắc, không trú vào đâu. Đó chính là ý nghĩa “*ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”.

- Hàng phục có nghĩa là buộc đôi phương đầu hàng, tức là chiến thắng được, sửa chữa được, hay hủy diệt được sự chấp ngã chấp tướng.

Hai lĩnh vực trú tâm và hàng phục tâm sở dĩ thực hiện được là nhờ vận dụng được trí tuệ Bát nhã một cách rất ráo. Ở đại lão Hòa thượng, mọi nơi mọi lúc Ngài đều vì lợi lạc quần sanh, nêu cao chí nguyện xả kỷ vị tha làm đích để thú hướng. Một niệm không rời hạnh nguyện độ sanh, một đời tinh chuyên vun bồi hạt giống Bồ Đề rải khắp nhân gian. Đó không phải là trú tâm Vô thượng Bồ Đề chăng? Vả lại, quá trình trú tâm đó hoàn toàn ở trong trạng thái “PHI” - tức không vướng kẹt, rời khỏi tất cả các tướng về ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả. Trạng thái “PHI” khiến Ngài luôn có tâm trí rỗng không như không gian, tâm hồn phong phú như hoa lá. Khi đã phi, cái gì Ngài cũng phi, cả cái “PHI” cũng phi luôn. Cả hai đối tượng siêu nhiên và tục lụy, bậc hiền nhân đều không vướng kẹt. Đối với cuộc đời, Ngài phi tức mà cũng phi ly. Do hàng phục được tâm như vậy, nên Ngài thông dong đi vào cuộc đời như kẻ vô tâm thông tay vào chợ, trạng thái thích ứng như con mèo từ trên không trung rơi xuống đất, luôn chuyển mình để bốn chân được tiếp xúc mặt đất một cách nhẹ nhàng.

Đó chính là trạng thái thích ứng của tâm Kim Cang vào cuộc đời thật thiện xảo quyền biến. Thế nào là tinh thần thích ứng của Kim Cang? Chúng ta hãy đọc lại một số pháp thoại về Ngài sẽ thấy rõ ràng bằng trực giác, không cần qua ngôn ngữ bình phẩm, diễn phân. Dầu biết rằng thật tướng các pháp là không tướng, là phi, nhưng khi đã đạt được chân lý, thâm thấu được chánh pháp của chư Phật, một vị Bồ tát sẽ không đặt chánh pháp ra ngoài lợi ích cuộc đời, không đặt sự toàn giác ra ngoài chí nguyện độ sinh. Một người thấy được thật tướng không tánh mà còn cho rằng “*ta thấy rõ không tướng*”, như vậy người này cũng chưa thật sự thấy thật tướng. Bởi vì, thấy có, thấy không đều do bản năng, phát xuất từ tự ngã của một chủ thể nhìn nhận. Với cái thấy như vậy, giả sử nêu cao lòng vị tha đến mức như lý tưởng thì cũng trở thành đỉnh cao của vị kỷ mà thôi. Ngược lại, nếu biến mọi hoạt động của bản năng thành cái thể tự nhiên của nó, không có sự giao xen của ngã tướng, thì cái bản năng lúc này lại là pháp khí đại thừa, có lợi ích lớn cho chúng sanh.

Nhận thức thấu suốt vấn đề như vậy, nên Hòa thượng tuy biết là hữu vi không thật, việc làm của hữu lậu chỉ đạt đến phước báo nhơn thiên, nhưng Ngài vẫn tùy thuận mọi cơ duyên, không từ bỏ bất cứ một việc thiện nhỏ nào. Ý tưởng này của Ngài thể hiện hầu như mọi nơi mọi lúc. Trong lời Đạo từ của Đàn Đầu Hòa thượng trong Giới Đàn năm 1993 tại Nha Trang, Ngài dạy: “... *Hỡi các Giới tử! Thiết lập một Giới Đàn như thế này, từ nhà trên đến nhà dưới, từ bàn Phật đến bàn Tổ, từ nhà khách đến nhà trù, mỗi người đều có một trách nhiệm. Nhiệm vụ nào, trách nhiệm nào cũng đều quan trọng cả ... Không có sự phân biệt cao thấp, tốt xấu. Không phải người ngồi trên cao là đệ nhất, còn người dưới bếp là không phải là đệ nhất. Vì không có người nấu nướng dưới bếp, thì người ngồi trên cao cũng không yên được. Nghĩa là tất cả mọi việc đều có tương quan nhân duyên sanh...*”. Thật là khéo lý khéo cơ và thấu suốt nhân tình thay!

Giữa lúc đất nước lâm nguy, dân tộc bị chìm trong khói lửa chiến tranh, tiếng gọi Từ Bi tận tâm can của mẫu từ vang lên thúc giục Ngài phải làm gì đó thiết thực để giảm bớt nỗi đau của chúng sanh. Để thực hiện nghĩa vụ cứu độ chúng sanh, Ngài đã đi khắp các tỉnh miền Trung. Hạt cơm Ngài thọ dụng lúc này là hạt cơm vì đạo nghiệp, vì nghĩa tình dân tộc. Đôi dép cao su ngày ấy đã mòn theo dặm đường hóa độ, thể hiện tấm lòng chung thủy và cái khí phách của một Đại Mục Kiền Liên, cái trí dũng song toàn của một Phú Lâu Na, cũng như cái tinh thần Đại Thừa Kim Cang đã hun đúc nên Ngài. Cái tên gọi “Phật Giáo cứu quốc” nghe sao vang vọng thiết tha, gắn bó nghĩa tình non sông đất nước này với những người con Phật Việt Nam. Với nghĩa cử vị tha tốt bậc, việc tham gia phong trào xả thân vì Đạo của Ngài như thế đã thể hiện trọn vẹn tinh thần đại hùng, đại lực, đại từ bi, hộ quốc an dân, đẹp Đạo tốt đời, giống trống lôi âm, vang rền tiếng Pháp, nêu cao gương uy mãnh giữa rừng tà. Ngài đã vận dụng tùy duyên bất biến để truyền trì đạo mạch, phát huy chân lý Phật đà một cách trong sáng và tích cực qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử. Đức tính vị tha vô ngã của Ngài đã dễ dàng nhiếp hóa tất cả Tăng Ni, Phật tử hữu duyên phát khởi tín tâm, tu hành tinh tấn, vững bền đạo nghiệp, tiến bước trên đường giải thoát.

“Công Ngài đổ xuống đất này

Cho hoa Đạo pháp ngày ngày thêm tươi”.

Đây là tinh túy của tinh thần vô trụ trong Kim Cang mà Ngài đã từng thọ trì, ứng dụng. Tinh thần này có một mãnh lực kỳ diệu, làm đảo lộn tâm trí của các bậc sĩ nhân, thúc đẩy họ lên đường hành động theo chí nguyện Bồ đề

một cách hiên ngang tự tại giữa đời ngũ trược, không có gì có thể làm vương chân.

Lòng Từ bi vô hạn của một vị Bồ tát như Ngài cũng đã thể hiện rõ qua nhân duyên khởi dịch tác phẩm đầu tiên (*Kinh Lời Vàng*). Trong lá thư Ngài viết gửi cho Biên giả của bản kinh (bà Dương Tú Hạc) để xin phép được dịch sang tiếng Việt, Ngài đã thể hiện tính cách cẩn trọng và sự kính nể đối với một học giả; đồng thời Ngài còn cho biết: lý do dịch kinh là để xuất bản và ủng hộ cho Cô nhi viện đang thiếu hụt tài chánh trong thời cuộc quá đổi tang thương.

Ngài viết: “... Nếu được Bà hoan hỷ việc này là Bà đã ban cho hàng ngàn vạn lon sữa cam lồ pháp nhũ, các em được hân hạnh bú mút ngày đêm ... Lại nữa, nếu Bà đồng ý thời có hai điều lợi ích: một là truyền bá Giáo lý của đức Phật; hai là cứu độ những đứa con bạc phước của loài người. Vậy là chúng ta thờ phụng lòng Từ Bi của đức Phật bằng cách cứu người như Ngài đã làm...”

Với tâm nguyện và lời lẽ thuần từ như vậy, chắc chắn tác giả quyển kinh không dám từ chối mà còn vô cùng nể phục. Tưởng cũng nên đọc vài dòng lá thư hồi âm của Bà để thấy lòng tôn kính của người Phật tử nước ngoài đối với Hòa thượng: “... Kính Ngài Trí Nghiêm Thượng nhơn! Đọc bức thư Pháp giáo của Ngài, đệ tử lấy làm vui Sướng vô cùng. Ngài là bậc Đức trọng Đạo cao, được bốn chúng trong nước tôi kính mến từ lâu; riêng chỉ vì tôi nhân duyên còn lặn độn nên chưa có dịp vượt non quá bể để đến hầu Pháp với Ngài thật nghĩ cảm cho kẻ phước mỏng này... Còn về việc biên chép quyển kinh, nếu Ngài chẳng cho là vụng về mà phát tâm dịch sang chữ Việt và đem cho Cô nhi viện quý xứ ấn hành, để góp phần tài chánh mà nuôi các em, ấy là một nghĩa cử cao cả. Đệ tử rất tán đồng, không có gì trở ngại, chỉ xin sau khi dịch xong gửi cho vài quyển để làm kỷ niệm...”

Không chỉ lúc tình thế đất nước đảo điên, nhân tâm tán loạn, Ngài mới ra tay hành sự; mà cho đến lúc nước nhà thống nhất, nhưng con thuyền Phật giáo còn đang lênh đênh khi có quá nhiều người chèo chống, Ngài lại thể hiện tinh thần nhập thế, ứng dụng tư tưởng vô trụ vô trước để tiếp tục vì sự nghiệp hoàng dương chánh Pháp. Đó là những năm cuối thập niên 70 - thời kỳ Phật giáo đang có một nhu cầu cấp bách đặt ra là cần phải thống nhất các hệ phái lại trong một tổ chức. Nhưng thống nhất thế nào đây? Một câu hỏi gần như bị bế tắc, nhưng với trí tuệ Kim cang năng đoạn tất cả phiền não, Hòa thượng đã trả lời thỏa đáng câu hỏi trên, trút được gánh nặng cho các

bậc kỳ túc trưởng lão có cùng chung thao thức. Năm 1979, cuộc họp tại Sài Gòn diễn ra gần một ngày mà vẫn chưa tìm ra được phương hướng và mô hình thống nhất. Trước tình trạng bế tắc ấy, Ngài phát biểu: *“Chúng ta thống nhất ý chí và lãnh đạo, thống nhất tổ chức và hành động, còn nếp sống tu hành thì giáo phái nào giữ nguyên giáo phái đó”*. Thế là Đại Hội được khai thông. Đến nay, câu này được ghi vào lời nói đầu của Hiến chương Giáo Hội. Khi họp xong, ông Nguyễn Văn Linh đến bắt tay Hòa thượng, mừng rỡ và tán thán: *“Hòa thượng có sáng kiến tuyệt vời!”*

Có lẽ đây không phải là sáng kiến, mà nó là một trong những biểu hiện thật tướng Kim Cang của Ngài. Nó chứng tỏ giá trị siêu việt, vĩnh cửu của tinh thần Bát Nhã. Bởi chỉ có Bát Nhã tánh không mới đưa tâm hồn hành giả ra khỏi cái vỏ ốc ngã chấp vị kỷ, để làm việc lợi lạc quần sanh, không hề vì một mục đích nhỏ nào là để phô trương cái ngã trong đó.

Với tất cả những tâm nguyện vị tha tốt bậc ấy, Ngài đã thi ân bố đức khắp cả thế gian, nơi nơi đều nương nhờ pháp nhũ, nhưng Ngài luôn tự tại, không hề vương kẹt bởi đối tượng chúng sanh nào mình đã ra ân cứu bạt. *“Chung nhật đô sanh, vô sanh khả độ”*, đúng theo tinh thần kinh Kim Cang dạy: *“... Ngã giai linh nhập vô dư Niết Bàn nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ, vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh, thật vô chúng sanh đắc diệt độ giả”*. Tinh thần tự tại ấy thêm một lần chứng thực ở Ngài thân giáo, khẩu giáo vẹn toàn.

Đối với hàng hậu tấn, Ngài cũng là một vị Thiện tri thức lớn, thường ân cần nhắc nhủ, sách tấn con đường tu tập. Là những học tăng có duyên được gần gũi Ngài, khó ai có thể quên những lời Ngài thường nhắc nhủ: *“Người tu cũng giống như người tài xế. Nếu người tài xế không cẩn thận, hay lái xe không vững sẽ đưa mọi người đi lạc đường, nguy hiểm hơn nữa sẽ đưa người ta đến chỗ chết”*. Đó là một trong những ví dụ rất súc tích, hàm ẩn nhiều ý nghĩa giáo dục tinh thần trách nhiệm cao. Có lúc, Ngài lại sử dụng những ví dụ rất thông thường, nghe như chuyện tiểu lâm nhưng xuất phát từ kim khẩu của một Thân giáo Sư đại nhạo thuyết biện tài, thì nó lại là những bài học vô giá. Có lần chúng lên đánh lễ Ngài nhân dịp mãn hạ, sau khi nhắc nhủ, khuyến tấn về học tập hành đạo, Ngài kể câu chuyện:

Có anh chàng nọ rất thích chơi xỏ "ngừ" khác (Ngài kể bằng tiếng "nẫu" - Phú Yên - rất vui và lôi cuốn). Một hôm anh ta thấy một anh điếc đến chơi, anh ta bèn cầm trái ớt lên hỏi:

- Ăn củ... không? (Ngài đưa ngón tay út lên để minh họa).

- Không, cay lắm! - Anh điếc lắc đầu trả lời.

Cả chúng không dám phá lên cười mà chỉ nhìn nhau khúc khích. Ngài nghiêm nghị dạy: *“Các “ngu” biết “cù” là tốt “rầu”, nhưng nếu không khéo thì “ngừ” ta sẽ “cù” lại các “ngu” đấy”* Cả chúng đều kinh ngạc, Ngài dạy tiếp: *“Các “ngu” không chịu học thì có khác nào anh chàng điếc kia, có tai mà không nghe, có mắt mà không thấy được. “Ngừ” ta đọc một câu chữ Hán, mình nghe âm mà không hiểu; “ngừ” ta đưa một bài “quai” ngữ, mình đọc vào chẳng biết nghĩa ra sao. Như dzậy không phải là điếc, là mù ư?”* Lúc này cả chúng mới vỡ lẽ ra và hiểu được cái yêu chỉ về sự khuyến tấn học tập của Ngài.

Tinh thần tự tại của Ngài thể hiện càng siêu đẳng hơn trong thời gian thọ bệnh. Có một môn đệ về viếng thăm bệnh, Ngài dạy: *“Thời gian trước, Thầy cũng đã tu và hành đạo, song hành đạo nhiều hơn tu. Còn bây giờ đang thọ bệnh, Thầy có thời gian nhiều hơn để phản quan tự kỷ, để mình được sống với chính mình”*. Quả thật, trải sáu năm sàng ngọa, thể mà tinh thần và thể lực Ngài vẫn đầy đủ, sáng suốt; diện mạo luôn lạc quan, không nào phiền, than thở. Ngài luôn tịch mặc tự nhiên cho đến giờ tịch diệt. Giờ phút lâm chung của Ngài được ôn Đồng Minh kể lại: *“Tôi vô đứng bên giường Ôn, hơi thở từ từ chấm dứt, ... tuyệt nhiên không có sự trăn thở, rên rĩ nào, mặc dù mấy chỗ khoét nơi lưng và mông của Ôn mấy bữa nay rất nguy kịch. Thế là Ôn giữ chánh niệm rất tốt! Diện mạo của Ôn sau khi trút hơi thở rất tự nhiên, có tánh thuyết phục cao cho những người đến thăm và nhìn tận mắt về gương mặt Ôn! ... Thế là sự sống bập bênh, cái chết bảo đảm!”*.

Và như vậy, Ngài đã thông dong gây trúc vân du. Ngài đã về với bản thể chân như thanh tịnh, để tiếp tục tùy cơ thị hiện độ sanh như bao lần Ngài đã đến và đi qua nhiều phương thế giới. Để kết thúc, xin trích ghi đoạn thơ của một Phật tử viết về Ngài:

“... Khi nương gậy trúc dìu tay

Dấu hài phương trượng còn đầy lối rêu.

Lặng yên tịnh thất sớm chiều,

Ung dung hoa nở chim kêu cúng dường.

Nâu sòng hòa nếp rau tương

Y vàng nhuận thể hồng dương trọn đời...

Trăng đêm man mác vườn Thiền

Hoa Ưu đàm rụng về miền Chân Như

Thềm xuân tiễn bước nghiêm từ,

Thong dong gậy trúc vân du phương nào”.

(thơ của Tôn Nữ Thanh Yên)

(theo hoavouu.com)



Chùa Đa Bảo

G - BÊN TRONG THIỀN VIỆN

Cảnh trí bên ngoài, thiên nhiên cao rộng hùng vĩ bao nhiêu thì bên trong trang nghiêm và đơn giản bấy nhiêu. Thật ra chánh điện chỉ là chánh điện của tịnh xá Đa Bảo khi trước nhưng có không gian rộng rãi hơn. Một ngôi

chánh điện, một tiền viện rộng rãi. Bên trong chánh điện bài trí đơn giản, trang nghiêm tượng đức Thế Tôn. Một ngôi chùa ít tượng Phật nhất tỉnh Khánh Hòa.

Trong thời gian chờ đợi cất chùa, chánh điện vẫn âm áp lời kinh tiếng mõ và đồng đảo Phật tử từ tứ phương hội về.

H . CHÙA ĐA BẢO trong THƠ VĂN

Nhà thơ MINH PHƯỚC Trần Quang Huỳnh có viết về Đa Bảo Tự:

*Một ngày về Đa Bảo
Ngộ hơn cả ngàn ngày
Cảnh sắc thật đắm say
Phát tâm hồi hướng chuyển
Lòng thiên nơi tự viện
Được khai mở thêm ra
Giữa ngàn cây ngàn hoa
Tâm hồn như tĩnh lặng
Giữa khoảng trời im lặng
Chuông hòa vào mênh mông
Mơ điếm tinh vô cùng
Cõi trần không vướng bụi
Mây ngàn ôm bóng núi
Gió biển thoảng hương rừng
Hòa khói trầm Đa Bảo
Chiều ngã bóng trên lưng.*

Nhân kỷ niệm ngày húy kỵ Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Sư Giác Mai cùng các đạo hữu biên tập và ấn hành tập HỒN THƠ ĐA BẢO để thành kính dâng lên hương linh Đại lão Hòa thượng tấm lòng muôn vàn biết ơn của Sư.

Với Lời Mở Đầu:

Nam Mô A Di Đà Phật

Từ độ lên núi phát rừng lập tịnh thất cho đến nay, mọi tháng ngày chúng con chỉ dồn sức lực vào lao động. Trong gian khổ, chắt chiu từng giọt mồ hôi, nương nhờ sự góp công của chúng sinh, tịnh thất Đa Bảo đã nương được bóng cây xanh cùng đất đỏ mà hình thành. Tiếng mõ tiếng chuông trong những sáng tinh sương, đêm tĩnh lặng, vang xa trên sóng nước, rừng sâu .

*Tháng ngày bận rộn lao động, tâm chưa thấm đượm cảnh quan thơ mộng.
Lòng vẫn hằng mong sẽ có dịp mộng viễn với thơ.*

May thay có những đạo hữu đến viếng cảnh chùa, tình thơ xúc động và cùng nhau đóng góp những vần thơ dệt nên tập thơ ca tụng cảnh Phật, tâm Thiền. Đa Bảo tự mang nhiều tính chất của Đất Phật. Cảnh quan chứa nhiều chất thơ. Biển mông mênh trước mặt, núi dựng đứng sau lưng. Đường lên chùa qua bao nhiêu dốc, quanh co khúc khuỷu. Mỗi bận dừng chân là mỗi lần được ngắm các tượng Phật trang nghiêm, lộng lẫy, từ bi dưới bóng hàng cây xanh tỏa mát.

Chất thơ chẳng những chập chờn trên cảnh vật mà còn thoang thoảng trong không khí trời, lãng đãng trong hương rừng. Ngồi dưới bóng cây nghe hương biển thoảng về trong gió, nghe chim rừng hót vọng từ rừng xa lòng du khách nửa ngát hương thơ nửa say mùi đạo.

Tập thơ này một nửa mang Hồn Thơ núi cao biển rộng, một nửa là Phật tánh duyên lành Đa Bảo Tự.

Thuở khai thiên bản tự, ân Sư Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, vị cao tăng đã tận tình nâng đỡ, khuyến khích chúng tôi, thổi thêm vào nghị lực nhiều hi vọng cho chúng tôi trên con đường xây dựng Đa Bảo Tự cho đến ngày hôm nay.

Trước mặt Đa Bảo Tự biển Nha Trang mênh mông tĩnh lặng như là tấm lòng ân đức của Hòa thượng đối với chùa.

Hôm nay nhân ngày lễ húy kỵ Đại lão Hòa thượng, chúng con thành kính dâng lên giác linh ngài tập thơ HỒN THƠ ĐA BẢO này như là một nén tâm hương cúng dường,

Nam Mô A Di Đà Phật

Đại Đức Thích Giác Mai

Thi nhân góp mặt trong HỒN THƠ ĐA BẢO gồm có: Minh Châu, Nguyên Đức, thầy Tâm Đài, Tuệ Đức, Nhận Đà, Thùy Hương, Phong Hương, Mai Hạnh, Tường Hoài, Ái Hòa, Nam Kha, Như Lan, Nguyên Long, Võ Văn Nhân, Sư Giác Niệm, Thiện Năng, Tám Ngàn, Hồng Nam, Hoàng Phi, Xuân Qui, Tùng Phong, Minh Phước, Hoài Thu, Huệ Tân, Hồng Vinh, Diệu Ý, Xuân Viên.

Tập thơ do Phật tử Nguyên Đức biên tập và các Phật tử Châu Văn Tâm, Nguyễn Thị Kim Cúc, Quảng Nghiêm cùng nhóm bạn đồng góp thiện tâm và người phẩm bình vườn thơ là Trần Thị Phong Hương.

Bài bình như sau:

Vườn Đa Bảo lưng dựa vào núi cao, mặt nhìn ra biển rộng. Mênh mông mênh mông. Ngồi nơi thiền viện tôi đọc tập HỒN THƠ ĐA BẢO

*Trời trong thẳm hòa cùng biển xanh. Hòn thơ Đa Bảo tràn ngập non cao.
Lòng tôi nương theo bước chân của từng tác giả nhẹ đi vào vườn thơ Đa Bảo.*

Trong cảnh Phật, cặp trạng và luận của bài CẢM TÁC ĐA BẢO TỰ thật là trang nghiêm:

Gió lồng vườn thiền khai bến giác
Trăng si cửa tịnh ngộ đường duyên
Âm vang trống chuyển khơi nguồn thiện
Đồng vọng chuông khua diệt não phiền.

Thơ Đường luật của Minh Châu ẩn ánh đạo, thắm chất thơ.

Lòng còn băng khuâng thì cánh cổng vườn hoa vừa mở rộng.

Bài thơ của Thích Minh Châu: KHAI SƠN ĐA BẢO TỰ hẳn rõ lên 8 đại tự: ĐA BẢO TỰ TRỤ TRÌ THÍCH GIÁC MAI. Thật vô cùng thích thú. Đây là một khóm hoa do tay nghệ sĩ chăm bón rất công phu. Cảnh vật trình bày tuy do công người song lại ẩn chứa nhiều thú vị thiên nhiên. Hai câu chuyển và kết tỏa hương nồng thắm để tán tụng Sư trụ trì:

Giác mê ngộ tỉnh tâm thường tánh

Mai hiển xuân hoàn đắc kế truyền

Ý thơ kính thầy lại được truyền sang cho cảnh hoa NGUYỄN ĐỨC trong bài SƠN LÂM BẢO TỰ:

Sơn lâm tu học lòng thanh thản

Nét đạo tình thầy dạy khó phai

(Nên đọc bài thơ NHỚ ON THẤY TỔ CỦA SƯ Giác Mai mới cảm thông được tình thầy này)

Trong thơ NGUYỄN ĐỨC, cảnh rất nhịp nhàng, tô điểm đáng chùa ĐA BẢO (Đa Bảo Ngập Hòn Thơ) tình rất nồng theo câu kinh tiếng kệ (Vọng Tiếng Kinh)

Thơ trong vườn thơ rất đẹp, tương xứng với:

Cảnh thiên Di Lặc đang ngồi

Hoàng y sắc thắm ngạt ngào hương hoa

Và tiếng chuông ngân vào nhạc:

Bồng dung lòng thấy dây trào

Cho thơ vào nhạc dạt dào niềm tin

Thế gian một cõi khó tìm

Tiếng chuông, câu kệ, giọng kìm bay xa.

Nhà thơ TUỆ ĐỨC trong bài VẪNG CẢNH ĐA BẢO TỰ chỉ cần có 4 câu:

Vãng cảnh dừng chân ĐA BẢO TỰ

Mây che bóng tháp núi che Sư

Và:

Chùa cao ôm cả Nha Trang vịnh

Nhân thể luân hồi thực thực hư
 Là đủ tôn vinh Đa Bảo Tự bằng bài thơ Đường luật nghiêm chỉnh này rồi.
 Cổ thi sĩ NHẬN ĐÁP, tuy đã đi xa song thơ vẫn còn ở lại:
 Chỉ cần một góc núi thôi
 Là xem như đã đủ rồi ai ơi.
 Lời thơ như một lời thề nguyện của người ra đi. Nhìn áng mây bay qua
 lòng chợt buồn ngùi nhớ đến khách tri âm đã trở về xứ mộng.
 Nhà thơ TUÔNG HOÀI, đến với Đa Bảo để ghi lại hai cặp luận trạng trong
 ĐÊM TRẮNG CHÙA ĐA BẢO:
 Sau lưng chùa khói Sương mờ tỏ
 Trước mặt đèn hoa điện sáng ngời
 Chuông mõ ngân nga bay lãng đảng
 Trầm hương tản mạn cuộn chơi vơi.
 Lời và ý thật tuyệt vời. Ai đã từng lên chùa Đa Bảo trong đêm trăng hay chỉ
 tưởng tượng thôi, đều thấy cảm hứng dạt dào.
 Như Lan nữ sĩ đến thăm chùa Đa Bảo gởi lòng mình vào hai câu chuyển kết
 thật đặc sắc:
 Công đức nhà chùa xây giếng ngọc
 Từ bi vô lượng khổ vô thanh.
 Có đến nhìn lòng giếng sâu thăm thăm mới thấu hiểu được công lao của vị
 trụ trì. Câu kết là tiếng chuông đồng vọng âm vang từ núi rừng sâu đến biển
 rộng trời cao.
 Nhân đây lại liên tưởng đến hai câu chuyển kết bài thơ VIẾNG CHÙA ĐA
 BẢO của nhà thơ HỒNG NAM:
 Lữ khách thỏa lòng say mắt ngắm
 Ngõ mình như đã thoát trần gian.
 Lời thơ, ý thơ cũng thật là thoát trần. Thơ luật Đường mà có hai câu chuyển
 kết hay thì thật là hiếm có.
 Tuy chưa phải là toàn bích, song hai bài thơ của hai nhà thơ DIỆU Ý và
 XUÂN YẾN, rất nghiêm chỉnh và hợp tình hợp cảnh với chùa Đa Bảo.
 Hai đôi trạng luận của bài thơ của DIỆU Ý thật sắc sảo:
 Bạch hổ thanh long châu lưỡng vọng
 Cao sơn hoàng hải trái uy nghi
 Thần tiên cảnh sắc mờ Sương khói
 Thiền đạo màu không quện nước mây.
 Cặp luận và chuyển kết của bài thơ của XUÂN YẾN cũng chẳng kém gì:
 Biển rộng thênh thang nghe sóng vỗ
 Núi cao vợi vợi núi mây cài
 Hương xuân lãng đảng bên đường dốc
 Đa Bảo hoa rừng bùng cánh khai.

Nhà thơ NGUYỄN LONG với toàn bài LUNG ĐÔI là tiếng khen thầm lặng đối với phong cảnh Đa Bảo. Lời thơ tứ ngôn giản dị, vần thơ âm vang khiến người đọc như đang đi chậm rãi trên khoảng đường lên dốc ngày trước, khúc khuỷu mấp mô. Tuy nhiên cảnh trí đầy thơ mộng.

Những bài thơ của Sư Giác Mai nhẹ nhàng sâu lắng như một lời kinh:

Lời kinh nhật tụng sớm khuya

Nhịp nhàng vang tiếng chuông chùa ngân nga

Từ bi vọng thấu lòng ta

Lắng trong tâm trí như xa như gần.

NHỚ ON THẤY TỔ là một bài công đức. Suốt 37 câu là 37 lời thơ tụng niệm ơn thầy.

Nhà thơ HOÀNG PHI viết nhiều về chùa.

Trong dòng thơ lục bát có nhiều câu thi vị:

Chùa Đa Bảo núi liền mây

Hồi chuông cảnh tỉnh làm lay bóng chiều

Lòng thành hướng thiện tìm về

Chùa thiên Đa Bảo trọn bề an vui.

Bài thơ ngũ ngôn TÂM NGỘ của nhà thơ TÂM PHƯỚC đưa chúng ta vào sâu trong tĩnh lặng Đa Bảo:

Một ngày về Đa Bảo

Ngộ hơn cả ngàn ngày

Trong toàn tập HỒN THƠ ĐA BẢO đa số thơ đều làm theo thể thơ Đường luật hay lục bát. Các bài thơ luật trong tập đều là những áng thơ hay, đúng niêm luật.

Riêng HOÀI THU có bài VIẾNG ĐA BẢO TỰ có thể thơ mới 8 chữ 10 câu. Bài thơ là một bông hoa lạ trong vườn thơ Đa Bảo: tươi thắm và ngát hương.

Chẳng những chỉ có một mà còn thêm một đóa hoa nữa làm theo thể lục ngôn. Đó là bài MÙA XUÂN ĐA BẢO. Với 4 khổ thơ cùng lời thơ tha thiết nhà thơ HOÀI THU đã dâng trước đài sen một cánh hoa thơm lạ đầy hương sắc riêng tư.

Bài ca trù PHONG CẢNH ĐA BẢO của TÙNG PHONG đẹp mà lẻ loi như một cảnh phong lan bên thềm giếng ĐA BẢO.

Lòng bỗng nhiên nhớ lại, ngày Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm chống gậy lên chùa, đặt viên đá đầu tiên để xây chùa Đa Bảo. Hình bóng vị Đại lão Hòa thượng, bước từng bước, chậm mà nhẹ nhàng trên con đường dốc chập chông đá tảng, gốc rễ cây sần sùi, dưới nắng mai tỏa ấm làm ý thơ chợt thoáng hiện:

Hiu hiu làn gió nhẹ

Nắng tỏa ấm đời nương

Bóng Sư ngồi trầm mặc
Dừng chân nghỉ bên đường

Âm thầm bước chân đi
Nhẹ nhàng êm lòng đá
Nắng cùng gió thâm thì
Núi rừng xanh bóng lá

Nghiêng mình nhìn giếng nước
Thăm thẳm hố gian nan
Nụ cười như nguyện ước
Tương lai nước đầy tràn

Đặt viên đá đầu tiên
Giữa nền sân khô ráo
Ân từ ban lời khuyên
Chóng hoàn thành Đa Bảo

Con đường dốc lên chùa
Động vọng tiếng gậy khua
Màn Sương long lanh sáng
Hoàng hôn nhẹ giọt mưa

Đánh lễ núi cúi đầu
Ân đức lòng khắc sâu
Biển trước chùa giảng rộng
Trời nước xanh một màu
(Đường Lên Chùa)

Mặt trời riêng bóng ngả. Gió từ biển xa thổi về lòng lộng. Đành phải xa chùa. Hồn thơ Đa Bảo vẫn vương tẩm lòng mến cảnh yêu chùa.

Cảm ơn các thi nhân đã vun trồng nơi vườn hoa của chùa những cánh hoa mỹ miều, tươi thắm thơm tho. Mỗi cánh hoa một xuân sắc, một tấm lòng.

*Đa Bảo Tự ngày rằm tháng mười một năm Tân Mão.
(Trần Thị Phong Hương)*

Qua lời bình tập thơ HỒN THƠ ĐA BẢO chúng ta như đã thấy rõ cảnh sắc tươi thắm giữa cảnh núi rừng và chùa Đa Bảo. Chính những bài thơ thốt ra tự đáy lòng, tự tâm hồn của khách thơ văn đến với chùa và để lại thơ văn ca

tụng phong cảnh núi chùa. Cảnh thiên nhiên và cảnh chùa đều ẩn hiện trong lời thơ. Nhạc sĩ Tấn Uyên là người nghệ sĩ góp công vào công tác văn nghệ cho chùa như phổ nhạc nhiều bài thơ viết về chùa cũng như đã thực hiện một cuốn phim giới thiệu chùa Đa Bảo. Trong việc thực hiện ấn hành tập thơ có chút thiện duyên:

Sau khi hoàn tất biên tập, Sư Giác Mai cùng ban biên tập đang thảo luận đến việc tài chánh thì một tín nữ đang ngồi ngắm cảnh nơi chái chùa đã tự động đứng lên lại gần Sư trụ trì và thưa:

- Mô Phật, xin thầy cho phép con được đóng góp toàn bộ số tiền in ấn tập thơ này để cúng dường đức Phật.

Nhờ vậy mà chỉ trong vòng 2 tuần lễ sau tập thơ HỒN THƠ ĐA BẢO được phát hành.

Điều đáng lưu tâm là ngoài lời nói đầu cho tập thơ, Sư Giác Mai đã thành công trong việc sáng tác bài thơ :

NHỚ ƠN THẦY TỔ

Kính dâng giác linh Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm

*Ân Hòa thượng: non cao biển cả
Ngài là vàng thái dương sáng tỏa
Là bản thể hư không tràn trề
Dắt dìu con ra khỏi rừng mê
Lời thuyết pháp hùng hồn tỉnh ngộ
Như thiền từ đưa thuyền thuận gió
Ngộ Phật đà sắc sắc không không
Ngài đến đi qua lại bao lần
Từ bến mê chuyển sang bờ giác
Đem kinh tạng chuyển sang tiếng Việt
Với lòng từ chẳng quản gian nan
Sông rộng núi cao. Vượt thác ngàn
Thương con khổ, dắt dìu con đại
Giúp đời tin ngưỡng lòng không ngại
Công đức ngài vô lượng vô biên
Con nguyện tịnh hữu phước hữu duyên
Ngài ban bố hồng ân bồ tát
Đa Bảo Tự lời vàng ghi tạc
Ấn son màu khắc bằng đề tên
Xin giáo hội đùm bọc ơn trên
Cho con khờ nường chân đứng chỗ
Đời không Đạo nên đời loạn khổ*

Đạo ở đời đứng chỗ yên lành
 Chim khôn cùng chung tổ chung cành
 Túc duyên lành phước rơi mưa phún
 Ngài còn đó vang lời giáo huấn
 Đạo Nguyên Đức, quả giác trưởng thành
 Đạo Bồ đề quả chứng vô sanh
 Đạo Minh tâm giải bày kiến tánh
 Đạo không còn ra vô sáu nẻo
 Thầy thương trò chẳng quản gian nan
 Từ mê đến ngộ dẫn trên đàng
 Trời cao đất rộng sao bì kịp
 Với đức ngài không không sắc sắc
 Ngàn kinh tạng lưu dấu ta bà
 Bát thầu truyền Bát Nhã khai hoa
 Nam mô A Di Đà Phật.

Qua bài thơ này chúng ta được biết rằng Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm là người chẳng những có công chuyển hướng việc tu hành cho Sư Giác Mai mà còn có công dịch kinh tạng rồi còn in ấn các kinh tạng đã được dịch. Trong số này có:

Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa 24 tập, 600 quyển, 5 triệu chữ (5.000.000), do Huyền Trang Hán dịch. Đại lão khởi dịch ra Việt ngữ từ năm 1973 đến năm 1980 mới hoàn tất, đã in 2 lần, lần mới nhất là năm 1998 tại thành phố Hồ Chí Minh. Bộ kinh có tên đầy đủ là Ma ha Bát Nhã Ba la mật đa Tâm kinh, gồm một phần chữ Phạn phiên âm là Ma ha Bát nhã Ba la mật đa và một phần chữ Hán là Tâm kinh.

Ma ha Trung Hoa dịch là đại, nghĩa là lớn. Bát nhã là trí tuệ. Ba la mật đa là đáu bỉ ngạn, nghĩa là đến bờ bên kia, gần đây dịch là cứu kính. Ma ha Bát nhã ba la mật đa là trí tuệ rộng lớn cứu kính.

Tâm kinh là kinh nói về tâm. Hiểu cho rõ và rộng thì Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tức là tâm kinh.

Trong bài thơ NHỚ ƠN THẦY TỔ Sư Giác Mai đã nhắc đến:

*Ngàn kinh tạng lưu dấu ta bà
 Bát thầu truyền Bát Nhã khai hoa*

Và:

*Như thiên từ đưa thuyền thuận gió
 Ngộ Phật đà sắc sắc không không
 Ngài đến đi qua lại bao lần
 Từ bến mê chuyển sang bờ giác
 Dem kinh tạng chuyển sang tiếng Việt*

Với lòng từ chẳng quản gian nan

Như vậy Sư đã nói đến chữ KHÔNG trong kinh Đại Bát Nhã. Chúng ta nhớ đến câu: **Quán tự tại Bồ tát hành thâm Bát nhã ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách** có nghĩa là *Khi Bồ tát quán tự tại hành sâu Bát nhã Ba la mật đa. Ngài soi thấy năm uẩn đều không, liền qua hết thấy khổ ách*

Chữ Không ở đây không có nghĩa là không có gì hết vì như vậy là chấp không. Tinh thần Bát nhã là phá chấp: phá chấp có và phá chấp không.

Chữ Không trong Bát nhã là không tự tánh (hay là không tánh) Học Bát nhã là học về lý tánh không chống lại tánh hữu (tức là các pháp đều có tự tánh, đều cố định, đều là thật)

Nhiều đoạn trong bài thơ có liên hệ với hai từ sắc và không. Đại lão Hòa thượng là vị Sư môn thâm nhuần giáo lý ấy.

Rồi một năm trôi qua, trong khi tiếng thơ của **HỒN THƠ ĐA BẢO** vẫn còn vang vọng thì Sư trụ trì lại cho ra chào xuân Quý Tỵ tập tuyển thơ **ĐA BẢO THƠ** với:

Lời Nói Đầu

Năm Nhâm Thìn, nhân lễ húy kỵ Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm chúng con đã thành tâm dâng lên Giác linh ngài tập thơ HỒN THƠ ĐA BẢO

Tập thơ này một nửa mang hồn thơ núi cao biển rộng, một nửa tràn đầy Phật Tánh duyên lành của Đa Bảo Tự

Năm Quý Tỵ này, chúng con quy tụ về Đa Bảo Tự những mảnh hồn thơ tự bốn phương để đón mừng mùa xuân mới.

Thơ trong HỒN THƠ ĐA BẢO là những cánh hoa trong vườn hoa Đa Bảo. Lúa thừa song thấm đượm tình, mọc mọc nhưng tràn ngập duyên thơ với chùa, với núi cao với biển rộng. HỒN THƠ ĐA BẢO là tình của Phật tử thường lên thăm viếng cảnh chùa.

Trong ĐA BẢO THƠ là những đóa hoa phương xa có, gần gũi có, gồm đủ màu sắc rực rỡ. Hoa thơ làm đẹp thêm cho cảnh, giàu phước duyên cho chùa. ĐA BẢO THƠ gồm tình của khách phương xa gửi hoa về cúng Phật. Một cảnh hoa là một nén hương chan chứa tấm lòng.

Trước thềm năm mới, hân hoan trước núi cao biển rộng, chúng tôi chào mừng chư đạo hữu và khách phương xa về họp mặt mừng xuân.

Mỗi vần thơ là một tác lòng.

Mỗi ý thơ là một lời tâm sự

Chùa Đa Bảo vui xuân trong ngày Hội của ĐA BẢO THƠ

Nam Mô A Di Đà Phật
Thích Giác Mai



Sư Giác Mai và ban biên tập HỒN THƠ ĐA BẢO

Thơ trong tập Đa Bảo Thơ gồm rất nhiều thơ của các thi nhân bốn phương gửi về. Thật là trăm nghìn hương sắc. Tuy nhiên thơ tình cảm nhiều song lại thiếu đi chất thơ thuần nhất dành cho Đa Bảo. Nhiều bài thơ mang tính cách đa dạng, từ thì viết có tên Đa Bảo song ý lại chung cho các cảnh chùa, tình lại hòa cùng các cảnh đẹp muôn nơi. Đó là các bài thơ nếu thay đổi tên thì có thể gởi đăng nơi các danh lam, thắng cảnh trên khắp đất nước.

Tập thơ cũng có bài bình song trọng tâm chỉ chú trọng nhiều đến các câu thơ hay và rất ít bài có trọng tâm với chùa Đa Bảo. Tuy nhiên có một đoạn rất lý thú:

Thơ lục bát tuy không chiếm đa số trong hội thơ song thơ có rất nhiều thi tình thi ý. Như bài XANH MÀU ĐA BẢO của Bình An:

Một mình giữa núi non cao
Đêm đêm Đa Bảo trăng vào nghe kinh
Hào quang tỏa sáng lung linh
Hòa vào tiếng sóng tiếng kinh ngân sâu

Đa Bảo ngày đêm xanh màu
Chiều chiều nắng rọi lao xao đưa về
Đèo cao dốc đá chằng nề
Thầy tôi năm tháng mỗi mê gót mòn
Ngày ngày đá xếp thành non
Tạo nên Đa Bảo chon von ngất trời
Về chùa học đạo yêu đời
Cho tâm an lạc cho người bớt sân
Thầy khuyên con phải chuyên cần
Niệm danh hiệu Phật cho thân nhẹ nhàng
Thu về Tết lại xuân sang
Lời thầy con nhớ vững vàng đường tu.

Bài thơ lời chân thật ý đậm đà. Qua bài thơ người phương xa có thể thấy được cảnh chùa:

Một mình giữa núi non cao
Đêm đêm Đa Bảo trắng vào nghe kinh.
Cảnh thật nên thơ, chùa còn hoang vắng. Công của Sư trụ trì:

Đèo cao dốc đá chằng nề
Thầy tôi năm tháng mãi mê gót mòn
Ngày ngày đá xếp thành non
Tạo nên Đa Bảo chon von ngất trời.

Lời thì chân, ý thì thật. Một bài thơ của riêng chùa Đa Bảo. Một tấm lòng của Phật tử đối với Sư trụ trì.

Cảnh trên chùa Đa Bảo thì ngoài tình của thiên nhiên “Đêm đêm Đa Bảo trắng vào nghe kinh” còn khung cảnh hữu tình:

Đa Bảo Tự nơi nương mây cây nguyệt
Đêm u tịch treo nửa vầng trăng khuyết
Bình minh hồng biển thắm đọng trời mây
Và nhất là chùa rất đơn sơ:

Chùa không sắc tứ vua ban
Không rêu xanh cỏ không hang dị thường
Không chim bướm rộn rịp vườn
Không tam quan hiện bên đường người qua
Điện không dát điểm vàng hoa
Tổ không cười sóng vượt qua luân hồi

(Gợi lại chùa Thầy - Tâm Không Vĩnh Hữu)

Chùa Đa Bảo đậm ấm trong lời thơ chân thật. Thi nhân thật với chùa. Chùa thật với đời.

Những bài thơ trên chỉ dành riêng cho chùa Đa Bảo. Tác giả đã thấm tình Đa Bảo vào tim để viết ra những lời thơ mật ngọt. Chùa Đa Bảo không cần viết

thành nhiều trang giấy mà lòng người đọc như đã được đến thăm viếng chùa nhiều lần.

Chùa Đa Bảo vốn là một cảnh nên thơ. Hai tập thơ của chùa là hai tấm lòng do các đệ tử cùng khách thập phương góp lại, vừa làm gia bảo, vừa làm kỷ vật lưu niệm cho những ai yêu mến cảnh chùa.

Nhà thơ Nhận Đà có bài Góc Núi:

Chỉ cần một góc núi thôi

Là xem như đã đủ rồi ai ơi!

Thế gian dù có đôi đời

Không không sắc sắc ấy nơi niết bàn

Can chi bao chuyện hợp tan

Thế nào cũng tới một đàn mà thôi.

Từ nơi tịnh thất ngày ngày Sư Giác Mai lao động cật lực để khai phá đất rừng mong dựng được một ngôi thiền viện trên núi cao. Các khu đá, Sư đã để tâm sau này xây dựng thành những hòn non bộ thiên nhiên cho chùa.

Cảnh quang chùa càng ngày càng đẹp. Đường lên chùa đường mở rộng để xe các Phật tử và khách thập phương được dễ dàng di chuyển lên đến tận sân chùa.

Nhà thơ Trần Đức Trí, người từ quê hương “hoa phượng đỏ” (Hải Phòng) lên thăm chùa đã xúc cảnh sinh tình:

CHÙA ĐA BẢO

Kính tặng Đại đức Thích Giác Mai

Em ở ngoài kia mưa gió rơi

Nha Trang nắng đẹp biển reo cười

Rủ nhau đi lễ chùa Đa Bảo

Lưng núi đài sen nở thắm tươi

Xoài chín nhà sư mời vãng khách

Trà thơm câu chuyện quyên từng phong

Lập chùa tay cứng mềm gan đá

Mưa nắng đầy vui giữa sắc không!

Buồn vui sướng khổ tâm không chuyển
Phật giáng trần gieo ánh ngọc hoa
Thích Giác Mai cười tươi nét hạnh
Trời buông vàng rực nắng cà sa...

Nha Trang 06/06/2015

I . MỘT NHÀ SƯ CÓ TÂM HỒN THƠ

Sư trụ trì vốn người chơn chất song tâm hồn chứa chan thi vị.
Đây là những tác phẩm của Sư trụ trì không kể các bài đã được trích dẫn
trong thiên bút ký này.:

MỪNG XUÂN DI LẶC

*Mừng xuân Di Lặc cười hoan hỉ
Rợp bóng cờ hoa tung cánh bay
Khắc nơi muôn sắc mai vàng rực
Đưa nở ngập trời hoa thắm tươi
Đa Bảo đón chào thập phương đến
Đường lên đã thấy Di Lặc cười
Vui vẻ bắt tay cùng Phật tử
Đầu xuân xin gửi khắp năm châu
Cầu chúc bình an trên thế giới
Nhà nhà hạnh phúc đến muôn nơi
Không không sắc sắc khai Bát Nhã
Diệu pháp Liên Hoa bất thấu truyền*

HÒA ĐỒNG BẢN THỂ

*Hòa đồng bản thể tính tự nhiên
Thượng trung hạ trí ban cùng khắp
Thích giáo môn đồ giới luật chuyên
Phước huệ hằng khai từ muôn thuở
Niệm tâm tỏa sáng khắp mười phương*

TĨNH TÂM

*Lời kinh nhật tụng sớm khuya
Nhịp nhàng vang tiếng chuông chùa ngân nga*

*Từ bi vọng thấu lòng ta
Lắng trong tâm trí như xa như gần
Cõi đời phải biết tồn vong
Thiện còn ác mất trong vòng trần ai
Từ bi niệm dưới Phật đài
Noi gương từ phụ công dày Thế tôn.*

SẮC KHÔNG

*Sắc nước hương trời xin đừng đắm
Xa lìa ái nhiễm vọng tâm sanh
Vui câu kinh kệ qua ngày tháng
Mô gở chuông ngân diệt sắc trần.*

TRỞ VỀ NGUỒN CỘI

*Cây bàng trụ cột xưa nay
Đá bàn ăn kín chôn dày đất êm
Cảnh đời đổi trắng thay đen
Mua quan bán lợi giục dành lẫn nhau
Quay cuồng trong bã lợi danh
Chôn chung một đám cỏ giành được đâu
Lựa là chủ đẹp nhu cầu
Làm cho những đáng anh hào ngẩn ngơ
Trần gian bể khổ không bờ
Soi đường đuốt tuệ sáng từ Thế tôn
Để rồi được phước hưởng ơn
Trở về nguồn cội tánh chơn tu hành.*

CHÂN LÝ

*Phật pháp hồng khai từ vạn thuở
Gieo nguồn giáo lý khắp muôn phương
Tình thương ban bố toàn nhân loại
Hợp chất quay về đáng Thế tôn.*

VÔ PHÂN BIỆT Ý

*Sấm nổ rền vang ý chẳng sờn
Lòng người trong sạch có chi ơn
Tâm trong thấu chấp liên đài hiện
Ảo diệu ngàn hoa linh tính chân.*

LUU TRUYỀN HẬU THẾ

*THƯỢNG cầu hạ hóa chơn chánh pháp
TOA vị Long Sơn kết duyên lành
THÍCH Ca hằng truyền tuyên vang mãi
ĐỨC hạnh oai nghi đáng kính yêu
BỐN danh đức độ lưu hậu thế.*

VẠN PHÁP QUI TÔN

*Mẹ đây vun xới muôn ngàn pháp
Hút nhụy tâm bông đến với con
Đừng chán đừng buồn chi nhọc sức
Gắng tìm tông tổ mới yên bề
Bồ đề đạo thọ ai bì kịp
Quả chứng vô sanh hội hiệp về
Vạn pháp qui tôn chung một mối
Muôn lòng ngàn ý hội đề huề.*

TU LÀ GIẢI THOÁT

*Ngôi chùa Đa Bảo địa thiên linh
Tọa lạc trên non rất hữu tình
Thiện căn người đến đều say đắm
Voi bát bôn ba chốn thị thành
Bao ngày công quả lắm mồ hôi
Tạo đức rèn tâm cố đắp bồi
Hậu thế lưu truyền đường chánh đạo
Ta bà giải thoát hết lao đao
Hôm nay có được tiền căn trước
Tạo phước gieo duyên để kiếp sau
Non động, tiên bồng nơi cõi thế
Tiêu diêu an lạc thân tâm nhàn
Danh danh lợi lợi chen chi mãi
Nhục nhục vinh vinh có mấy hồi
Giải thoát quay về miền cực lạc
Ta bà cõi phúc đó ai ơi*

V . NHỮNG THẮNG CẢNH TRÊN ĐA BẢO TỰ

A – Phong Thủy

Chùa được cất trên một khoảnh đất bằng phẳng lưng tựa vào núi, trước mặt ngọn đồi thoai thoải tiếp liền với đất bằng rồi tận cùng là biển cả mênh mông. Sau lưng là núi song có đường lên trên cao càng ngày càng rộng để sau này có thể lập thêm chùa, mở thêm vườn cây rộng rãi bát ngát. Như vậy diện tích chùa có thể mở thêm.

Biển trước chùa thuộc vịnh Nha Trang là một Vịnh đẹp trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới, nằm ở phía đông thành phố du lịch Nha Trang, diện tích khoảng 507 km², với 19 đảo, trong đó đảo lớn nhất là Hòn Trê - diện tích chừng 36 km². Vịnh Nha Trang khí hậu tốt, nhiệt độ trung bình khoảng 26 độ C, hầu như quanh năm tràn ngập ánh nắng, phong cảnh sơn thủy hữu tình, với nhiều điểm du lịch nổi tiếng như Bãi Trũ, Hòn Mun, Hòn Tằm...

Môi trường biển ở vịnh Nha Trang được các nhà khoa học đánh giá là quan trọng mang tầm cỡ quốc tế. Ở đây có các hệ sinh thái san hô, rừng ngập mặn và cỏ biển, với khoảng 350 loài san hô và 230 loài cá. Vì vậy, khu bảo tồn biển đầu tiên ở nước ta đã được thiết lập tại khu vực đảo Hòn Mun thuộc vịnh Nha Trang vào tháng 6/2001. Hoạt động trong vịnh Nha Trang có nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, du lịch, khai thác yến sào, cảng biển, hàng hải. Đứng nơi sân chùa trông ra biển, một hòn đảo xinh xắn nằm lặng yên trên nước thăm. Đó là Hòn Đỏ trên đảo có chùa Từ Tôn.

Xa hơn nữa có Đảo Hòn Tre hay là Hòn Trê

Khánh Hoà có ba vịnh nổi tiếng. Đó là vịnh Vân Phong, vịnh Cù Huân và vịnh Cam Ranh.. Hai vịnh Vân Phong và Cam Ranh có giá trị lớn về kinh tế. Riêng vịnh Cù Huân lại nổi tiếng về du lịch.

Vịnh Cù Huân còn được gọi là vịnh Nha Trang, được Unesco công nhận là một vịnh đẹp của thế giới.

Theo Đại Nam Nhất Thống chí thì vịnh Nha Trang (có tên là Vũng Nha Trang) *“rộng phông hơn 200 dặm. Có cồn đảo làm bình phong che phía ngoài, ghe thuyền đến đậu được yên ổn”*. Các đảo làm bình phong thì có hai đảo chính : Đảo Bồng Nguyên và đảo Đàm Mông.

Đảo Bồng Nguyên *“đứng giăng giữa biển, có thôn Trí Nguyên ở đấy. Phía đông có đảo Tâm, đảo Môn và đảo Ba La (đảo Mít) liên lạc với nhau.*

Đảo Đàm Mông nằm *“về phía Bắc đảo Bồng Nguyên, đứng ngang giữa biển, cách bờ chừng 4 dặm, chu vi dài hơn 60 dặm, có thôn Bích Đàm ở đấy”*.

Theo cuốn Xứ Trầm Hương của nhà thơ Quách Tấn thì :

1-Vịnh Vân Phong:

Rộng lớn nhưng kín đáo. Bán đảo Bàn Sơn dài gần 30 cây số, chạy từ đèo Cổ Mã xiên xiên theo hướng Đông Nam làm cánh cửa che gió Bắc. Bán đảo Phước Hà dài trên 20 cây số, cũng chạy xiên xiên theo hướng Đông Nam, làm cánh cửa che gió Nam. Tàu bè gặp bão thường ghé vào đụt.

Trong vịnh có vũng Trâu nằm ở Tu Bông, vũng Hòn Khói ở Ninh Hoà, đối diện nhau. Và ở gần cuối dãy Phước Hà có vũng Cây Bàn.

Những vũng này là những nơi sinh nhai của đồng bào ngư phủ.

Vịnh có hai cửa biển là cửa Vạn và cửa Giã

Cửa Vạn, Pháp gọi là Port Dayot ở tại Đầm Môn, dưới chân bán đảo Bàn Sơn. Trước cửa có một hòn Đảo lớn, tục gọi là Hòn Lớn, tên chữ là Đại Dư, đứng che. (dài đến 14, 15 cây số và rộng đến 6 cây số) Cho nên cửa rất kín đáo. Chính nơi đây là nơi tàu bè núp bão tố.

2- Vịnh Cù Huân :

“Vịnh trống trải. Gió Nam gió Bắc thổi qua đều không có sức cản. Cho nên không được thuận lợi cho tàu thuyền trong những lúc gió to sóng dữ

Trong vịnh có hai cửa biển: Cửa Lớn tức cửa Nha Trang và Cửa Bé tức cửa Trường Đông(còn có tên là Đại Cù Huân và Tiểu Cù Huân)

Trong vịnh Cù Huân có:

-Hòn Qui Đảo tức hòn Rùa vì hình tượng tựa con rùa bò vào Nam. đứng nơi bãi Nha Trang trông ra ném về phía Bắc

-Hòn Bút Sơn hình giống một chiếc nón Huế úp sấp, Pháp gọi là Pyramide. Tục gọi là hòn Dụm. Ở trên đảo có yến sào, nên cũng gọi là Hòn Yến.

Khánh Hoà có câu:

Anh đứng Hòn Chồng ,

Trông sang Hòn Yến

Lên thăm Tháp Bà

Về viếng Sinh Trưng.

Non xanh nước biếc trập trùng

Biết bao liệt nữ anh hùng, em ơi!

Em hãy nhận lời

Cùng anh kết ngãi

Đầu nguồn cuối bãi

Ta hãy nương nhau

Biển Cù nước mãi còn sâu

Công linh chẳng trước thì sau cũng thành.

TX

Những cảnh trong bài ca là những cảnh ở trong phạm vi vịnh Cù Huân và Hòn Yến trong bài là Hòn Dụm, Hòn Bút vậy.

Phía Bắc Hòn Dụm có một hòn đảo nhỏ nữa gọi là Hòn Câu.

Ở khoảng giữa Hòn Dụm và Hòn Câu có hai cụm đá trụi đứng song song.

Vì Hòn Dụm là Hòn Bút nên Hòn Câu gọi là Hòn Nghiên và hai cụm đá nhỏ gọi là Hòn Mực.

*Biển có bút có nghiên có mực, trời trải mây ra làm giấy, để cho bầy én tía
bầy nhạn trắng làm chữ viết nên bài thơ nghìn ý muôn lời, điểm trang cửa
Lớn thành một bức tranh tuyệt mỹ.*

Thời tiền chiến QT có câu:

Sóng mài nghiên biển ngồi non chấm

Gió trải tờ mây chữ nhạn đề

Là do cảnh của Nha Trang gợi hứng.

*Hòn Bút nằm ngay thôn thôn Cù Lao, cách bờ biển 17 cây số. Đứng nơi bãi
biển Nha Trang nhìn ra thấy dường như ở chính trước mặt. Xiềng xiềng về
hướng Đông Nam và cách bờ biển ba cây số, có một hòn đảo to lớn, nứt
nhiều nhánh xa trông như những con cá sấu bò xuống nước. Đó là:*

*Đảo Đàm Mông, tục gọi là Hòn Trẻ (có ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí
nơi mục nói về Núi Sông Khánh Hoà. Trong cuốn Xứ Trầm Hương tác giả
có ghi chú): “Đàm Mông (đứa trẻ của đầm) dịch tiếng Hòn Trẻ ra. Các bản
đồ mới cũ đều ghi hòn Tre, vì theo bản đồ của Pháp. Mà chữ Pháp không có
dấu. Trong đảo có nhiều núi. Hai ngọn cao lớn nhất là Hòn Trẻ (482 thước)
và Hòn Lớn (414 thước) cho nên đảo khi gọi là Hòn Trẻ khi gọi là Hòn Lớn
Đồng thời đảo Đàm Mông trên có thôn Bích Đàm, người ở đông đúc. Phía
Đông có mấy hòn đảo nhỏ, hình cá óc nóc tục gọi là Hòn Nọc. Có hải đăng.
Đảo này nằm ngay trước mặt Cầu Đá xã Trường Tây.*

Nằm ngay trước cửa Bể xã Trường Đông có:

Đảo Bông Nguyên tục gọi là Hòn Miếu. Trên đảo có thôn Trí Nguyên.

*Phía Đông có ba hòn đảo đứng thành hàng dọc, hợp cùng đảo Bông Nguyên
thành bốn trụ ba biểu đứng trước ngôi đình là đảo Đàm Mông.*

Ba hòn đảo này tục gọi là: đảo Tâm, đảo Một và đảo Mùn”

*Tất cả các hòn đảo trong vịnh Nha Trang đều có tên từ trước, được ghi vào
sách và nhất là được nhân dân trong vùng thường gọi.*

*Tuy nhiên không hiểu vì lý do nào mà trên các báo chí, sách du lịch đều gọi
đảo Mông Đàm (Hòn Trẻ) là đảo hòn Tre. Khi gọi hòn Tre có người giải
thích: Gọi như vậy vì xưa kia trên đảo này mọc toàn tre (nay bị người đốt
phá nên tàn rụi không còn tre nữa). Sự thật chưa bao giờ có tre mọc trên
đảo.*

*Theo sự giải thích của nhà thơ trong cuốn Xứ Trầm Hương về tên Hòn Trẻ
mà gọi là Hòn Tre vì chúng ta đọc theo ghi chú trên bản đồ do người Pháp
và người Mỹ để lại.(từ nước ngoài không có dấu, nên Trẻ thành Tre)Tôi thiết
nghĩ, chúng ta có một vịnh Nha Trang thuộc vào một trong những vịnh đẹp
trên thế giới, có những hòn đảo làm nổi bật nét duyên dáng của vịnh thì
không thể vì một hiểu lầm mà xóa đi cái tên lịch sử của một hòn đảo to nhất,
đẹp nhất của vịnh. Tên Hòn Trẻ hay Mông Đàm đã từng được ông cha ta ghi
vào sách địa chí làm nền tảng cho việc viết địa phương chí Nha Trang*

Khánh Hoà. Trước đây có một dạo trên báo chí, trên truyền hình đã từng gọi vịnh Vân Phong là vịnh Văn Phong. Sau nhờ có Đại Nam Nhất Thống chí và Xứ Trầm Hương mà tên vịnh Vân Phong lại được trở về với non nước Khánh Hoà.

Tên Hòn Trẻ (Đàm Mông) luôn luôn đi đôi với tên Hòn Lớn (Đại Dữ) vì hai hòn đảo này đứng làm tiền án ngăn sóng gió cho hai vịnh Vân Phong và Cù Huân.

Trên Hòn Trẻ bây giờ vì có khách sạn 5 sao và khu vui chơi giải trí nên cũng được đặt tên là Hòn Ngọc Việt. Việc đặt tên này chưa được thoả đáng lắm. Đây chưa phải là một trung tâm du lịch tầm cỡ cho mọi người dân ở Khánh Hoà dù nay đã có “cáp treo” đi qua lại dễ dàng, tuy là khu khách sạn cao cấp. Hòn Ngọc Việt phải là hòn ngọc được nhân dân Nha Trang, Khánh Hoà yêu mến và tự động đặt tên cho. Khi nào trên Hòn Trẻ có đầy đủ bóng cây, tiện nghi sinh hoạt cho du lịch và nhất là nơi đến để thưởng thức cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tươi đẹp của núi biển, chớ không phải chỉ để đến hòn Ngọc Việt nghỉ một đêm, ăn một bữa cơm, giải trí một vài giờ.

Cuối cùng tôi thiết nghĩ là nên gọi lại cho chính danh một hòn đảo mà ta mơ ước nó sẽ là hòn ngọc Việt. Hòn Trẻ hay Hòn Tre, nó cũng vẫn là một hòn đảo lớn nằm trong vịnh Nha Trang, một trong những vịnh đẹp trên thế giới. Nhưng đã gọi tên thì nên gọi cho đúng. Ông cha chúng ta đã đặt tên, người sống trước chúng ta đã đọc sai, hiểu sai, thì hôm nay chúng ta đã có đủ tư liệu để minh chứng rằng sự nhầm lẫn là sự thật thì chúng ta nên dùng lại tên chính thức đã được ghi vào sổ bộ quốc gia.

Không có gì buồn cho bằng khi khách đến nhà, ta giới thiệu đưa con gái xinh đẹp nhất của ta với khách, bằng một cái tên sai với tên mà cha mẹ thương yêu đã đặt và trong sổ bộ, trong khai sinh đã ghi..

B – Đường lên chùa.

Đa số các chùa xây trên núi đều có đường lên chùa bằng nhiều bậc thang. Thường được lát đá. Khách thập phương có cái thú là vừa đi vừa ngắm cảnh. Tại thành phố Nha Trang tuy tại chùa Linh Sơn (chùa ông Phật Trắng) có đường tráng ciment cho xe chạy lên đến đỉnh đồi song khách thập phương phần nhiều đều đi lần theo các bậc thang xây đá để vừa được ngắm cảnh vừa được chiêm bái toàn cảnh chùa. Còn có chùa Kim Sơn với con đường tráng ciment chạy vòng từ chân núi lên đến sân chùa, thật vững vàng, tiện nghi. Nhưng chùa lại thiếu vườn cây cảnh. Bù vào thì cảnh thiên nhiên chung quanh vùng là đẹp mắt, xinh lòng.

Chùa Đa Bảo cũng có 2 đường lên chùa. Một đường quanh co, dốc cao được tráng xi măng. Một đường dành riêng cho khách nhân du đi theo từng bậc đá mà trước đây Đại lão hòa thượng Thích Trí Nghiêm đã từng chống gậy lên chùa chứng nghiệm và đặt viên đá đầu tiên để xây dựng chùa.

C – Giếng Ngọc

Đầu năm 1993 nhân một chuyến viếng thăm của Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, ngồi trên tảng đá bên đường dưới bóng tàn lá của vườn chuối Đại lão Hòa thượng đã gợi ý cho Sư Giác Mai về việc phải quyết tâm đào giếng lấy nước dùng hằng ngày. Lời của Đại lão Hòa thượng luôn luôn được Sư nhớ kỹ: “Ông nên đào giếng, dầu khó khăn cực nhọc mà có nước là có mặt Ôn ngay”

Sự gian lao trong công việc đào giếng, Sư Giác Mai đã vượt qua nhờ rất nhiều thiện duyên. Nhờ ở lời khuyến khích của Đại lão Hòa Thượng, nhờ ở sự trợ duyên của các Phật tử tình nguyện công đức tham gia lao động. Nhất là nhờ ở cuộc viếng thăm Sư ông Thích Viên Mãn ở chùa Từ Tôn Hòn Đỏ.

Nhìn cái giếng sâu thăm thẳm đầy đá núi và nghe kể lại công trình ra công đào giếng, Sư Giác Mai đã nhiều đêm ngồi thiền như để chứng kiến cảnh gian lao về việc đào giếng trên đảo của Sư ông Viên Mãn trên đảo Hòn Đỏ:

Hai cảnh đào giếng tuy có khác nhau song cùng giống nhau ở chỗ sức con người lao động trong một hoàn cảnh khó khăn. Nhờ ở lòng thành, ở chí phấn đấu cùng một tâm nguyện của một đời tu hành. Tuy công không thành nhưng gương phấn đấu vẫn mãi mãi với thời gian

Hôm nay tuy đã có được nước máy đưa lên tận chùa nhưng Giếng Ngọc vẫn còn nguyên vẹn đón chờ khách thập phương ghé lại cúi nhìn lòng giếng thăm thẳm để nhớ đến công lao của vị Sư suốt hai năm ròng rã đào xới tạo thành. Khách văn chương đã gợi lại chùa những vần thơ khả ái về Giếng Ngọc:

Tháng ngày đào giếng lắm công phu

Chẻ đá xây vầng tận đáy sâu

Long mạch xin về cho nước uống

Đỉnh cao Đa Bảo đỡ lo âu

(Giếng sâu Đa Bảo . Nguyên Đức)

Vững tâm chùa tạm luôn vun đắp

Yên dạ giếng sâu mãi cứ đào

(Đa Bảo dậy hồn thơ. Nguyên Đức)

Công đức nhà chùa xây giếng ngọc

Từ bi vô lượng khổ vô thanh

(Thăm chùa Đa Bảo. Như Lan)

*Thênh thang cội Phật cây soi bóng
Thăm thăm giếng sâu đá sắp hàng.
(Viếng chùa Đa Bảo. Hồng Nam)
Trắng soi giếng ngọc ngời ân đức
Rừng ngát hương mai quện dáng thầy
(Viếng chùa Đa Bảo. Trà Kim Huy)
Đa Bảo kệ kinh vang sớm tối
Giếng tiên ngọt lịm nước mát trong
Về thăm Bảo Tự. Nguyễn Tường Hoài)
Giếng sâu thăm bóng vàng trăng ảo
Thầy đứng xao hình giọt nắng xiêu
(Non cao Đa Bảo tự. Mai Hạnh)*

D – NGUỒN AN CỦA THIÊN NHIÊN.

Sau lưng chùa sau nhiều lần thăm dò một nhà khoan dò nước đã thành công khoan một giếng khoan có lượng nước lớn, độ sâu đến 195 m. Nước được bơm lên chứa trong một hồ nước lớn nằm sau lưng chùa dưới tàn cây xoài sum xuê cành lá. Và nhất là nước rất tinh khiết : mát và ngọt. Sự vui miệng gọi đó là nguồn nước cam lồ. Sau khi thành công việc chuyển nước từ dưới đồng bằng chầm dứt. những người dân dưới núi cũng thường lên chùa xin nước.

Trên núi cao mà khoan được nước uống chứng tỏ rằng nơi đây mạch sống tràn đầy. Trước đây duyên chưa tròn nên sức con người không được gặp. Nay nhờ máy móc mà duyên lành hé lộ: đó là nguồn ân của thiên nhiên.

Đ – Vườn Lâm Tỳ Ni và vườn Lộc Uyển

Ban đầu vườn nơi đức Phật đản sanh được khởi dựng trước mặt chùa sau được dời lên cạnh chùa. Cảnh tượng như cảnh tượng của các ngôi chùa khác song vị trí được đưa từ phía dốc trước mặt chùa lên đến bên hông chùa. Trước kia khu vườn nằm trên sườn dốc hơi hiu quạnh. Bây giờ gần bên hông chùa như gần gũi với các Phật tử và khách thập phương hơn. Vườn Lâm tỳ Ni luôn luôn có bóng người thành kính ngắm nghía và ca ngợi. Những ngày lễ, vía vườn hoa Lâm Tỳ Ni có vòi phun nước. Ôi trên núi cao và quạnh hiu này có một vườn hoa kỷ niệm ngày Phật đản sanh. Tình nghĩa thấm đượm mà ý nghĩa cũng lắm thâm sâu.

Kể gần khúc quẹo lên chùa một vườn hoa Lộc Uyển nơi Đức Phật thuyết pháp đầu tiên được xây dựng và trang trí thanh nhã. Nhìn vườn hoa du khách

biết được tấm lòng của Sư trụ trì. Ngắm cảnh vườn khách thập phương hiểu được ý nghĩa của vườn Lộc Uyển.

Trên khoảng đất cao lộ nhô những viên đá lớn xếp đặt theo ý của thiên nhiên có các tượng đài Di Lạc, đài Dược Sư, đài Quan Âm. Thiết trí đơn giản, son phết dịu dàng màu sắc. Nhìn cách sắp xếp các tượng Phật trên giải đất chưa được chỉnh trang chúng ta hiểu được chủ ý của vị Sư trụ trì: tùy theo địa hình mà đặt các tượng đài bên cạnh đá, cây, hay độ dốc của Sườn đồi. Đã hơn một năm ròng rã Sư luôn có ý niệm đặt hình tượng đức Quán Thế Âm nơi khu đá giữa Sườn đồi trước chùa. Sau khi hướng dẫn khách tham quan, không bao giờ Sư quên câu hỏi ý kiến về vị trí đặt đài quán Thế Âm. Mãi cho đến hôm nay công việc thiết kế vẫn chưa hoàn thành.

Lòng và ý của Sư bao giờ cũng hướng về thiên nhiên cho nên cảnh chùa được sắp xếp cho thuận với thiên nhiên.. Và Sư có bài thơ:

HƯỚNG VỀ THIÊN NHIÊN

*Phật pháp cổ kim hòa đồng điệu
Nhịp nhàng vang mãi lý viên dung
Nước biếc non xanh từ muôn thuở
Hòa trong sóng gió vạn trùng dương
Ẩn sĩ điền viên thấu vạn pháp
Không còn tham đắm sắc tài danh
Sơn lâm cùng cốc vui an tịnh
Giữ sạch phàm tâm xóa bụi trần
Đường tu chẳng quản gian nan khổ
Dẫu có khó khăn dẫu nhọc nhằn
Miễn sao cầu phúc cho bá tánh
Vạn sự yên vui vạn phước lành*

E – KHÓM MAI TRƯỚC SÂN CHÙA

Trước đây Nha Trang nổi tiếng về mai vàng. Có hai khu vực hiện nay tuy không còn mai nở vàng vào mùa xuân nhưng vẫn còn lưu lại trong lòng những người lớn tuổi đã từng sống trên Xứ Trầm Hương, cảnh hoa mai nở đẹp trong mùa Xuân... Đó là đồi mai Trại Thủy và rừng mai Phước Hải. Hòn Trại Thủy là một núi đất lẫn sỏi cùng những tảng đá hoa cương to lớn. Trên Sườn núi những khóm mai cổ thụ mọc chen chúc giữa các tảng đá, cành lá sum suê. Khi xuân về hoa mai nở vàng cả núi. . Hết mùa hoa mai, lá

mai đậm và láng bao phủ núi một màu xanh lục lìa và ánh ánh . Sang đông lá mai rụng hết, cảnh núi trở nên xanh xám, in những nét đen nhạt của những cành mai khúc khuỷu, những cội u nần của những khóm mai già rầu rỗi. Cảnh sắc mùa nào cũng đẹp đẽ, nên thơ. Do đó núi còn có tên nữa là Hoàng Mai Sơn. Thêm nữa vì do hình dáng núi giống hình một con dơi nằm sải cánh, đầu hướng về Nam và trên núi có những tảng đá hoa cương lóng lánh dưới ánh mặt trời. Cổ nhân vịnh Hoàng Mai Sơn có câu :

*Hoàng Mai sơn hạ La Phù mộng
Ngọc Bức danh trung Hiệp Phố tình*

(Dưới núi Hoàng Mai chợp được giấc mộng La Phù; Trong tiếng Ngọc Bức, có ngậm chứa tình Hiệp Phố)

Giấc mộng La Phù nhắc ta nhớ đến câu chuyện của nhà thơ Triệu Sư Hùng mùa xuân đi lạc vào rừng mai nơi núi La Phù gặp được giai nhân cùng uống rượu ngâm thơ, ngắm mai vàng nở trong rừng tuyết và nghe đàn sáo giữa rừng hương mai. Thi nhân say rượu ngủ thiếp đi và khi tỉnh giấc thì thấy mình đang nằm ngủ dưới một cội mai hoa nở đầy cành và có đôi chim oanh đang tia lông cho nhau. Người đời sau gọi giấc mộng ngủ dưới hoa mai gặp người đẹp là giấc mộng La Phù. Chưa có thi nhân nào được diễm phúc dạo chơi dưới mai trên Hoàng Mai sơn gặp được giai nhân, nhưng có rất nhiều người thích ngắm hoa mai nở trong nắng xuân đã từng dừng bước trên đỉnh núi mai đẹp này

Cách núi Hoàng Mai độ một cây số còn có một rừng mai có tên là rừng mai Phước Hải. Mùa xuân nơi đây hoa mai nở vàng khắp vùng. Hoa mai ở đây khác với hoa mai trên núi Hoàng mai. Mai trên núi là một loại mai trộn lẫn giống mai núi với mai rừng. Cánh hoa mai có nhiều tầng, nhụy hoa phơn phớt đỏ lẫn với sắc vàng cô hữu của nhụy hoa mai vàng. Hương mai nồng đượm nên hương mai từ núi cao thường bay thoảng khắp bầu trời Nha Trang. Trong đêm ba mươi Tết, du khách đứng trên tháp Bà thường nghe thoảng trong gió mùi hương của nhang, trầm lẫn với hương nhẹ của hương mai thoảng đến.

Rừng mai Phước Hải mọc thành từng đám, thuộc loại mai biển nên cánh hoa thường to lớn, chỉ có một tầng và hoa đơm đầy cả nhánh ,cành. Hương hoa thoảng chứ không nồng. Tuy nhiên vì hoa nở kín cả rừng nên hương mai cũng theo gió lan xa như hoà cùng với hương mai rừng nơi Hoàng Mai sơn. Trước kia rừng mai Phước Hải là một vùng hoang vắng ít người lai vãng và thường có dấu vết cọp từ núi Đồng Bò xuống Cho nên nhà thơ Thuận Phong Trần Khắc Thành có câu:

*Mã Vòng đêm vắng ma trên nguyệt
Phước Hải xuân về cọp thưởng mai*

để nói lên cảnh thơ mộng và vắng vẻ về mùa xuân của Nha Thành trước đây.

Mai ở rừng mai Phước Hải hằng năm đều bị khách Nha Thành chặt về cắm bình đón Tết. Tuy nhiên rừng mai không bị tàn phá cho đến khi có cuộc di cư năm 1954 vùng Phước Hải được quy hoạch thành một khu phố có tên là khu phố mới thì các khóm mai được thay bằng các dãy nhà đơn sơ và thay đổi theo thời gian để hôm nay trở thành một khu phố khang trang.

Mai trên núi Hoàng Mai bị huỷ diệt trong cuộc chiến tranh giữa hai nhà Nguyễn Gia miêu và Nguyễn Tây sơn. Trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của phong trào Cần vương Khánh Hoà, Hoàng Mai sơn lại bị chiến tranh huỷ hoại khi giặc Pháp tấn công nghĩa quân do Bình Tây đại tướng quân Trịnh Phong trấn đóng trên núi Hoàng Mai. Giặc Pháp đã dùng thuốc súng đốt phá toàn thể cây cối trên núi. Mai vàng đã tuyệt chủng từ đây. Hiện nay, người dân Nha Trang mỗi khi đón Tết phải đến tận các thôn ngoại ô thành phố hoặc đến tận huyện Diên Khánh, Cam Lâm và các ven rừng để mua mai. Nơi thôn xóm ngoại ô thành phố hiện nay vẫn còn những khóm mai cao tuổi được các nghệ nhân thích chơi hoa mai vun tưới chăm sóc, ngập tràn hoa mỗi lúc xuân về. Đó là các khóm hoa mai sống trong thôn xóm cùng với sự chăm sóc, được bón phân, tưới nước hằng ngày để khi xuân đến lại nở hoa vàng thắm cùng đón xuân với con người.

Ngày xưa mai mọc trên núi trong rừng, ven biển thành rừng, thành bãi. Ngày nay mai được chăm sóc trong vườn, trong chậu, được uốn nắn theo nhiều kiểu dáng hợp thời. Tuy nhiên có một nơi, còn một khóm mai có nguồn gốc của mai Hoàng Mai sơn. Đó là khóm mai mọc trên một hải đảo cận kề dãy núi Cù Lao. Khóm mai này không biết mọc nơi hải đảo khi nào, chỉ được biết rằng khóm mai này được phát hiện từ năm 1960. Khi đó khóm mai này đã là một khóm lão mai. Người phát hiện ra khóm lão mai này đã chăm bón cho đến hôm nay là nhà Sư Thích Viên Mãn trụ trì chùa Từ Tôn trên hải đảo Hòn Đỏ. Khóm mai này mọc ngay trên đỉnh đảo nhìn xuống bến đò. Chung quanh không một bóng cây, cảnh không khảng khiu như các cây lão mai mà ta đã từng thấy, nhưng hoa lại đặc biệt giống hết loại mai sống trên núi Hoàng Mai: sắc vàng tươi thắm và hương thơm dịu dàng. Một điều kỳ lạ nữa là khóm mai trên đảo Hòn Đỏ không nở hoa vào mùa xuân như các loại mai khác trên khắp vùng trời Việt Nam. Khóm mai trên đảo Hòn Đỏ không nở vào mùa xuân mà lại nở vào đầu mùa Hạ. Đầu tháng tư âm lịch thì mai tự nhiên rụng lá và đến ngày rằm tháng tư thì hoa nở vàng đầy cành. Hoa nở đúng vào ngày Phật Đản. Nở được 10 ngày thì hoa tàn dần và còn để lại các nụ hoa héo trên cành.

Mai trên chùa Đa Bảo nhiều gốc. Gốc nào hoa cũng thanh và kéo dài hết tháng giêng.

Nói về mai trên Đa Bảo thi nhân Minh Nguyệt đã hồi tưởng:

Xuân đi rồi xuân lại

Đa Bảo bao năm qua

Bên các cội cây già

Mai vẫn vàng rực rỡ.

Điều thích thú nhất là mai trên Đa Bảo tự nhiên cánh lại có mùi hương đậm đà của mai trên hòn Trại Thủy. Những khóm mai mọc ven sân Đa Bảo được khách vãng lai ngồi nơi thiền viện ngắm khi mặt trời lên đẹp như những cảnh hoa mai nở trên màu xanh của biển cả. Màu xanh của biển làm nền, màu xanh của núi rừng như bao bọc lấy màu vàng thắm của hoa mai. Mai Đa Bảo không là rừng mai Phước Hải, chưa phải non mai của Mai Sơn mà chỉ là những nụ xuân điểm vàng trên sơn tự Đa Bảo. Trên mái tóc đẹp của giai nhân chỉ điểm sơ một đoá mai vàng thắm cũng đủ để tôn trọng nét thắm của giai nhân.

G – VƯỜN XOÀI ĐỐI BÓNG

Bên cạnh chùa Đa Bảo có một vườn xoài, cây cao bóng cả. Đây là nơi tụ hội khách thăm viếng chùa trước khi vào lễ Phật. Dưới gốc xoài một vài chiếc bàn và ghế bằng đá vây tròn tụ hội với nhau. Bóng mát hiện diện suốt ngày. Trong đám xoài này có một cây mọc sát bên hông chùa có một hiện tượng gây chú ý. Đó là những chùm trái xoài mọc ngay trên thân cây xoài. Thường thì trái xoài mọc trên nhánh xoài. Loại cây mít trái mới mọc nơi thân cây. Cây xoài bên hông chùa trái lại mọc từ thân. Không phải một chỗ mà nhiều nơi trên thân cây. Cách mặt đất chừng một thước những chùm xoài đeo bám chen chúc cùng nhau như những chùm sung. Lên càng cao nơi lưng của các cành xòe ngang, từng chùm xoài bám mọc. Những quả xoài như không có cuống, như những chú ve màu xanh đang bám chặt thân cây xoài. Nhìn lên các cây xoài chung quanh, khách vãng lai thấy những quả xoài đóng đưa theo làn gió biển. Những cuống xoài dài như các sợi vải buộc treo những trái xoài đu đưa mình trong vòm lá.

Sư trụ trì quý các chú ve màu xanh này nên không hái để các chú tự chín vàng theo nắng và gió biển.

Ngồi nơi ghế đá dưới vòm bóng mát của vườn xoài, nhìn đàn ve xoài sắp hàng trên thân xoài Sư trụ trì thốt nên lời thơ:

Mùa xoài đã trở về đây

Đàn ve xanh cũng từng bày nổi đuôi

Gió đưa hương biển mặn mòi

Thú lâm tuyền kết với đời chân tu.

VI - TỪ MỘT BÀI THƠ

Hôm nay ngày mùng một tháng ba sau lễ hội, các Phật tử lui về gia thất chỉ còn một mình Sư trụ trì ngôi uống trà nơi hiên vắng. Gió biển hiu hiu thổi nhẹ. Nắng biển vàng óng màu mật ong. Mặt biển xanh xanh gợn sóng nhỏ lăn tăn. Tâm hồn Sư thật yên tĩnh, Sư nhớ đến bài thơ của Sư viết về chùa Đa Bảo:

MÁI CHÙA ĐA BẢO

*Núi đá cheo leo dựng mái chùa
Đơn sơ nếp lá đủ che mưa
Mai xuân pháp hiệu tên Thầy đặt
Đa Bảo Vĩnh Hòa ngày tháng đưa
Tinh tấn một lòng vui với đạo
Nhất tâm tất dạ mừng hơn xưa
Bao năm khổ hạnh không xao lãng
Chỉ khí vững vàng dầu muối dưa.*

Từ trong phòng tăng vắng ra tiếng nhạc Đường Lên Chùa nhạc của Nguyễn Minh Châu, một Phật tử ở Paris phổ nhạc bài thơ của Phật tử Trần Thị Phong Hương viết dâng tặng chùa Đa Bảo:

Hình ảnh trong bài thơ thoáng hiện theo từng lời nhạc:

*Hiu hiu làn gió nhẹ
Nắng tỏa ấm đời nương
Bóng Sư ngồi trầm mặc
Dừng chân nghỉ bên đường.*

Một hình ảnh thân thương đậm âm thoáng hiện ra trước mắt.

Ngày ấy khi Sư được bốn Sư Đại lão Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm chấp thuận về việc xây chùa đồng thời hứa sẽ lên chứng minh và đặt viên đá đầu tiên. Chưa có một niềm vui nào hạnh phúc hơn. Vượt quan mười mấy cây số bằng sự đi bộ trong nắng và gió biển, trong lòng Sư vui Sướng tràn trề và khi dừng chân ngôi bên lề đường dốc lên chùa, Sư Giác Mai mới thật sự an nhiên. Đồi núi của mình đây rồi. Gió từ biển xa thổi về dịu dịu. Nắng dưới chân đồi qua kẽ lá tỏa hơi ấm trên mặt đất nương đồi. Không gian tràn đầy sinh khí và bóng Sư ngồi trầm mặc suy tư về hạnh phúc ở cõi vô thường này. Vẫn biết là sự việc đến và đi, vô thường như gió và nắng song lòng vẫn vui

tươi. Nắng và gió là thiên nhiên. Trầm mặc là cõi lòng. Hạnh phúc là hòa điệu.

Từ trên chánh điện, lời của đoạn thơ đã được phổ nhạc và thu âm vọng xuống. Khúc ca từ như rót vào lòng sự nhịp nhàng âm áp của tình và cảnh.

Thời gian qua đã từ lâu thế mà khi lời ca vọng lại tâm hồn lại xao xuyến như thuở ban đầu. Sư trầm mặc nhớ lại ngày vui được Đại lão Hòa Thượng Thích lên núi chứng minh và đặt viên đá đầu tiên vào ngày 26 tháng 3 năm 1996 (tức là ngày 8 tháng 2 năm Bính Tý). Sáng sớm hôm đó chiếc xe 19 chỗ ngồi đến chùa Long Sơn đón ngài cùng với đoàn phật tử lên chùa. Xe dừng nơi chân núi, ngài xuống xe vui vẻ chống gậy tiến bước đi trước đoàn Phật tử. Lúc bấy giờ mặt trời đã tỏa sáng hồng thắm mặt biển Nha Trang. Gió hiu hiu thổi hoa mặt trời rực rỡ lên cao. Ngài bận chiếc quần rộng màu vàng và chiếc áo bà ba màu trắng rộng rãi. Đầu không đội mũ, mét mặt hiền hòa, ửng hồng trong nắng mai. Sư Giác Mai đón thầy lên núi như đón vị phụ tử về thăm quê hương sau bao ngày xa cách. Những chiếc dù che quanh như những tấm lòng con cháu. Đất đồi dưới chân như trổ từng đám hoa vàng dưới bước chân ngài đi.

Vẫn nụ cười niềm nở trên môi, ngài đại lão Hòa thượng liên tiếp nói chuyện cùng chư vị đệ tử tháp tùng. Ngài hỏi thăm từng khoảnh đất, từng khu vườn, từng cây xoài cây mít. Khi đi qua khỏi khu đất dưới chân đồi ngài mới chịu ngồi xuống nghỉ chân. Nơi đây là khu vườn chuối của chùa. Ánh mặt trời ban mai tuy không nóng lắm song được những tàn lá chuối xanh tươi che mát. Ngài lại nói chuyện về kinh nghiệm trồng chuối với các đệ tử. Ngài tỏ ra rất thông thạo về cách thức trồng các loại chuối như chuối tiêu, chuối bà hương, chuối cau, chuối chát v.v.. và nhất là loại chuối mốc thông thường cho nhiều kết quả. Trong đoàn Phật tử đa số là giới phụ nữ, say Sưa nghe chuyện và tay luôn luôn dùng nón quạt mát cho ngài.

Leo lên dốc núi chừng độ 300 thước thì đoàn người lại dừng chân, ngài lại ngồi trên một chiếc ghế tiếp tục câu chuyện lao động làm rẫy. Độ một lát sau ngài hỏi giờ và đứng lên định tiếp tục đi. Sư Giác Mai vẫn luôn luôn ứng hầu bên cạnh thưa với ngài để dành sức cho công việc làm lễ đặt viên đá xây nên chùa. Vì vậy ngài thuận đến nằm trên võng để hai phật tử Nam lực lưỡng khiêng đi tiếp lên dốc. Đoàn người vui vẻ nhưng không hò reo, xầm xúi bước theo nhịp võng. Hòa Thượng lên chùa được nằm trên võng đi dưới bóng xanh mượt của vườn chuối, thân thương như được trở về quê hương Phú Yên thân mến thăm lại các ngôi chùa xưa. Những ngôi chùa như Tổ đình Phước Sơn ở huyện Đồng Xuân, chùa Thiên Tôn ở huyện Tuy An, phần nhiều tọa lạc ở trên các ngọn đồi. Chung quanh chùa có các cây xoài, cây mít vương cao tàn lá song đa số các chùa đều có trồng chuối. Đó là một loại cây dễ trồng và chóng cho hết quả. Chuối thường cho quả để cúng Phật,

lá để dùng gói bánh, thân dùng để nấu hoặc trộn với cám cho heo ăn, và củ chuối có thể dùng để ăn trong những vụ mất mùa đói kém.

Hình ảnh nằm trên võng di chuyển khiến lòng người Phật tử nghĩ đến cảnh tượng Đại lão hòa thượng Thích Thiện Bình về thăm quê hương ở Long An:

Khi đoàn xe dừng nơi đầu làng thì đã có những chiếc xe Hon Đa của các cháu chờ đón. Ôn leo lên một chiếc xe máy và ngồi sau là chú thị giả. Cánh đồng trước mặt vàng óng những gié lúa chín đung đưa theo ngọn gió ban mai như chào đón Ôn về thăm quê hương. Ngồi ôm lưng người cháu gọi bằng ông chú, Ôn có cảm tưởng như được ôm tộc họ vào lòng. Cánh đồng lúa vàng trải dài trước mặt là quê hương thôn xóm ngày nào. Quá khứ và hiện tại như nhập một vào nhau. Lòng Ôn như ngất ngây trong mùi hương lúa chín. Chiếc xe chạy chậm chậm khiến Ôn nhớ đến thuở xưa kia đã cùng bạn cỡi trâu đi thông thả trên bờ ruộng. Kỷ niệm về đồng quê, về những sinh hoạt thường ngày của tuổi thơ lại trở về trong ký ức. Ôi sung Sướng và hạnh phúc biết là ngần nào.

Qua khỏi con đường hai bên có bóng mát của khóm tre, bụi trúc và hàng cây ô môi đứng bên bờ các hồ nước mọc tràn đằm bèo Nhật bản thì đến ngôi nhà từ đường họ Nguyễn.

Con cháu đứng gần chặt chiếc sân nhỏ. Ôn xuống xe chậm chậm như thuở nào cỡi trâu vào đến sân nhà. Chiếc áo vàng cà sa không làm ông phân cách với đám con cháu. Tất cả ủa đến bao vây quanh Ôn, ôm choàng lấy Ôn như ôm một thân thuộc bao lâu rồi xa nhà nay trở về thăm. Trong niềm vui hạnh phúc Ôn lặng yên một lát rồi bật khóc. Gương mặt tròn trịa phúc hậu bỗng nhiên ửng hồng và những giọt nước mắt tràn ra chảy thành dòng. Ôn khóc trong hạnh phúc, khóc vì sự cảm động đến quá bất ngờ. Cảnh tượng gặp lại bà con họ hàng quá đột ngột, không thể nào tưởng tượng ra: không xếp đặt, không bố trí, không báo trước. Nhưng dòng nước mắt của Ôn khơi nguồn cho những giọt nước mắt của các cô, các thím tuổi đã trên 70, 80. Ôi những giọt nước mắt quê hương của người ở xa trở về, của những người đã hằng ngày trông đợi người thân.

Người già giọt lệ như Sương

Mà ta giọt lệ lại thường như mưa

Hai câu thơ của nhà thơ Quách Tấn lúc về già như phản ánh tấm lòng của Ôn đối với thân tộc.

Các tăng ni, Phật tử đi theo đoàn, cảm động trước cảnh tượng đầy xúc động của một vị Sư già với bà con khi trở về thăm quê hương.

Sau khi Ôn làm lễ đốt nhang bái tạ ông bà, đoàn tăng ni Phật tử tiếp nhau hành lễ trước hương án từ đường rồi theo Ôn ra đồng thăm mộ ông bà cùng với song thân. Ôn lại được cỡi xe máy ra đồng thăm mộ. Đoàn người đi bộ giữa cánh đồng lúa chín rào rạt trước trận gió ban mai Những ngôi

mộ nằm bên nhau êm ấm giữa cánh đồng rập rờn sóng lúa. Tấm lòng Ôn ấm áp dưới nắng ban mai hồng khi thấp nhang trước mộ. Ông bà, cha mẹ, cháu con hiệp mặt sáng nay, người bên kia thế giới, kẻ nơi xa về tựu hội dưới bầu trời quê hương.. Đằm ấm bên nhau, trăm năm hội về một sáng...

(Về Thăm Quê Hương Bút ký của QTP)

Hình ảnh một Sư ông đi võng trên Sườn đồi giữa vườn chuối và một Sư ông được đào Hon Đa lượn vòng giữa cánh đồng bát ngát lúa vàng, khiến cho lòng ta yêu thương các phương tiện biết là đường nào. Phương tiện nâng cao giá trị cho cuộc đời, cho phẩm hạnh của người xứ dưng.

Đúng 8 giờ thì đoàn người lên đến nền chùa. Ngài xuống võng, chống gậy đi đến nền chùa đứng nhìn bao quanh. Mười phút sau ngài bắt đầu buổi lễ. Nắng mai bắt đầu chang chói, ba chiếc dù chụm lại trên đầu và Ngài sau khi định hướng và thấp nhang trên bàn thiên và khởi động đặt viên đá đầu tiên. Đó là những viên đá xanh được Sư Giác Mai lấy từ lòng đá trên núi và đẽo thành những viên đá hình hộp đều nhau: chiều ngang bốn tấc, chiều dài hai tấc và chiều cao một tấc rưỡi. Tất cả là 6 viên: 3 viên trên và 3 viên dưới. Một Phật tử trộn hồ, Ngài đích thân cầm “bay” bỏ hồ và phủ mặt. Công việc rất chậm rãi và cẩn thận. Trong khi đó Sư Giác Mai quỳ trước bàn thiên khấn vái cầu xin Phật tổ và chư thần đất núi phù trợ cho việc xây dựng ngôi chùa có tên là Đa Bảo.

Đặt đá xong Ngài Đại lão Hòa thượng cùng đoàn Phật tử vào thăm thát và nói chuyện cùng Sư Giác Mai và các Phật Tử:

“Tôi còn nhớ hôm Sư Giác Mai có đến thăm tôi nhờ chữa bệnh. Tôi cho ba thang thuốc bảo vệ theo việc mà sắc uống Đó là liều thuốc thông thường: Một là niệm Phật A Di Đà, hai là niệm Phật Quán Thế Âm, ba là niệm Phật Thích Ca. Luôn luôn tụng niệm, khi lao động, lúc nghỉ ngơi. Sư Giác Mai vừa trồng chuối vừa tụng niệm. Vườn chuối bây giờ đang xanh tốt. Mỗi bụi chuối đều phẳng phát mô hôi và lời niệm của Sư Giác Mai.”

Đoàn người theo ngài xuống núi.. Ngài thông thả ung dung bước đi trong yên tĩnh và tươi vui. Chiếc gậy cầm tay giúp Ngài đi chuyên trong tự tin và thông thả.

Âm thầm bước chân đi

Nhẹ nhàng êm lòng đá

Nắng cùng gió thổi thì

Núi rừng xanh bóng lá

Ôi lời thơ trong điệu nhạc dịu dàng nói lên được dáng đi khoan thai của Đại lão Hòa Thượng. Ngài đã hòa đồng cùng cảnh vật thiên nhiên.

Sư Giác Mai vẫn như còn nghe bước chân âm thầm của ngài khi dừng chân bên bờ giếng “Ngọc”:

Nghiêng mình nhìn giếng nước

Thăm thăm hố gian nan

Nụ cười như nguyện ước

Tương lai nước đầy tràn.

Ngày hôm nay, điện nước đã lên được đến chùa, Sư vẫn luôn luôn gìn giữ tu bổ cái giếng “Ngọc” (tên của các đệ tử thường gọi) để kỷ niệm một thời gian lao, một di tích của chùa từ khi mới khai hoang, xây dựng.

Sáng ngày mùng 8 tháng 2 năm Bính Tuất (1996) Đại Hòa Thượng lên núi Hòn Xênh chứng minh và đặt viên đá đầu tiên xây chùa Đa Bảo:

Đặt viên đá đầu tiên

Giữa nền sân khô ráo

Ân từ ban lời khuyên

Chóng hoàn thành Đa Bảo

Những kỷ niệm thân thương này đã được ghi sâu vào lòng các đạo hữu và được ghi lại trong băng hình và đã truyền bá rộng rãi trên mạng internet.

Công ơn có được giếng Ngọc nhờ duyên của nhiều người. Tuy nhiên nụ cười hừng sáng của Đại lão Hòa Thượng vẫn như vàng thái dương lồng lộng trên bầu trời. Lòng của Sư bao giờ cũng nhớ đến vị ân Sư Đại lão Hòa Thượng đã khuyến khích và ân cần dạy bảo. Hình ảnh người luôn luôn hiện rõ trên bầu trời luôn luôn xanh bao la hòa cùng chung sắc thắm với biển giếng rộng trước chùa.

Con đường dốc lên chùa

Đồng vọng tiếng gậy khua

Màn Sương long lanh sáng

Hoàng hôn nhẹ giọt mưa



Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm chống gậy lên chùa Đa Bảo

Chiều hôm nay có mưa nhẹ hạt. Con đường dốc lên chùa thấp thoáng trong mưa. Trong không gian như vang vọng tiếng gậy tre khua trên nền đá. Sư Giác Mai nhớ đến tiếng gậy ngày nào của Đại lão Hòa thượng chạm vào các tảng đá trên đường dốc lên chùa. Hôm nay Đại lão Hòa thượng đã vân du vào xứ Phật nhưng hình bóng và âm thanh của lời nói của bước đi hòa với tiếng gậy khua vẫn còn như phảng phất trong lá gió, cây rừng. Thời gian qua nhưng những kỷ niệm thân thương vẫn còn đọng mãi trong ký ức, trong trái tim của những con người hàm ơn.

Đảnh lễ núi cúi đầu

Ân đức lòng khắc sâu

Biển trước chùa giăng rộng

Trời nước xanh một màu.

Song song với con người, thiên nhiên cũng hòa đồng tấm lòng ân đức ấy mà núi như cúi đầu, cỏ cây như hiu hắt. Nhất là trời biển đều cùng xanh một màu. Màu xanh của trời biển là màu ngọc như ý của tâm hòa chung với ý nguyện từ bi mãi mãi kết thành một màu.

Trời biển xanh một màu. Tâm và ý nhất như.

Và bản nhạc Đường Lên Chùa :

Đường lên chùa

Thơ Trần thị Phong Hương
Nhạc Nguyễn Minh Châu

Hiu hiu làn gió nhẹ Nắng tỏa ấm đời nương Bóng sư ngồi trầm
 mặc Dừng chân nghỉ bên đường Âm thầm bước chân đi Nhẹ nhàng êm lòng
 đá Núi rừng xanh bóng lá Nắng cùng gió thổi thì
 Nghiêng mình nhìn giếng nước thăm thăm hồ gian nan Nụ cười như nguyện
 ước tương lai nước đầy tràn Đặt viên đá đầu tiên giữa nền sân khô
 rào Ân từ ban lời khuyên Đa Bảo chóng hoàn thành
 Con đường dốc lên chùa Đồng vọng tiếng gậy khua Mãn sương long lanh
 sáng Hoàng hôn nhẹ giọt mưa Đánh lễ núi cúi đầu Ân đức lòng khắc
 sâu Biển trước chùa giảng rộng Trời nước xanh một màu

The Silicon Band Paris
Saigon 28/12/2011

VI - Lời kết

Nha Trang có nhiều ngôi chùa đã thành danh lam như chùa Hải Đức, chùa Long Sơn, chùa Kim Sơn v.v.. Chùa nổi danh vì người thành lập chùa, chùa có nhiều di tích, chùa có địa điểm trở thành thắng cảnh.

Riêng chùa Đa Bảo nhờ vị trí xinh cao (thắng cảnh) nhờ ở con người thắng được gian lao, và nhờ ở thiện duyên mà từ một gian tịnh thất đến ngôi chùa sắp trở thành danh thắng. Có tiếng vì chùa ở trên cao của một khu vực mai sau trở thành một vùng thắng cảnh giữa non cao biển rộng. Một cảnh chùa một bên là núi, một bên là biển và ở giữa là phố phường sẽ sầm uất.

Sự chờ mong chùa sẽ có sớm một đại hồng chung có tiếng chuông ngân xa và vang vọng, từ núi cao lan đến các hải đảo xa xôi. Tiếng chuông mà từ bốn phía góc biển chân mây, ngư dân đi đánh cá xa đều nghe vọng trong các buổi hoàng hôn, nửa khuya hay rạng sáng. Tiếng chuông ngân như lời thầm nhắc của mẹ hiền khi con làm lụng vất vả ở nơi chân trời góc biển.

Người sinh sống trong đất liền, kẻ lên đênh ngoài biển khơi đều nương nhờ nơi tiếng chuông để lòng luôn luôn hướng về đất mẹ.

Đa Bảo còn có mây sáng, mây trưa và mây chiều. Nhờ nền xanh bát ngát của trời biển nên mây có nhiều hình dáng lạ. Khi mây sáng dịu dàng thướt tha đi ra biển từ dãy núi xa xanh hùng vĩ. Khi mây trưa giăng sợi tơ mịn màng lụa thưa trên nền trời xanh thắm như soi gương trên mặt sóng gợn lăn tăn. Và mây chiều nhàu nhọ trong gió như đùa giỡn cùng sóng chiều trắng xóa cùng đại dương.

Từ trên Đa Bảo, ngồi yên lặng ngắm mây bay cũng đủ thấy cõi đời vô thường, mọi vật có có không không.

Lòng bỗng nhiên sanh một thiên ca trù:

MÂY TRÊN CHÙA ĐA BẢO

Thênh thang trắng xóa

Bềnh bồng, bềnh bồng hình bóng xõa luyến trần gian

Xao xuyên đường tơ, óng ánh sợi vàng

Gấm ngũ sắc ủ nồng chiều tương tư bờ ngõ

Chạm nét vô thường xao cánh gió

Trải lòng an tịnh đọng trời xanh

Mái chùa hồng nghiêng màu nắng sáng long lanh

Khói trầm hương phiêu diêu mộng lành bát ngát

Sáng, trưa, chiều dáng đi về phiêu bạt

Mênh mang hôn, tha thướt bước, bóng vô sắc vô hình

Vương tình Đa Bảo mộng mênh.

Nha Trang ngày mồng 1 tháng tư năm Ất Mùi

QUACH GIAO – TRẦN PHONG HƯƠNG

Tài liệu tham khảo

- **Nước Non Bình Định** của Quách Tấn
- **Xứ Trầm Hương** của Quách Tấn
- **Người gánh nắng** của Quách Giao
- **Hương về Tháp Bà Thiên Y A Na** của Quách Giao
- **Những tư liệu** trên internet.

MỤC LỤC

Lời Thưa

I. Quê hương

A- Huyện Phù Cát

B- Thắng cảnh

1- Đá Vọng Phu

2- Chùa Linh Phong

3- Đường lên chùa

C- Nhân vật lịch sử

1- Lý Văn Bru

2- Phạm Càn Chánh

3- La Xuân Kiều

4- Ngô Tùng Châu

5- Võ Kiêm

6- Hòa thượng Thích Mật Hoảng

7- Sư Liên Tôn

8- Ngô Mây

II. Gia tộc họ Đặng

A- Họ Đặng Tuy Phước

B- Họ Đặng Phù Cát

III. Trên đường tu tập

A- Dưới mái Tịnh xá Ngọc Nhơn

B- Sơ lược hệ phái Khất sĩ

C- Tiểu sư Tổ sư Minh Đăng Quang

D- Tiểu sử Trưởng lão Thích Giác Tịnh

IV. Quê hương mới

A- Tịnh xá Ngọc Trang

B- Làm nhang

C- Chợ đầm Nha Trang

D- Lên núi làm rẫy

Đ - Tịnh thất Đa Bảo

E - Chùa Đa Bảo

G –Bên trong thiền viện

H - Chùa Đa Bảo trong thơ văn

I - Nhà sư có tâm hồn thơ

V. Những thắng cảnh trên Đa Bảo Tự

A- Phong thủy

B- Đường lên chùa

C - Giếng Ngọc

D - Vườn Lâm Tỳ Ni và Lộc Uyển

Đ – Nguồn ân của thiên nhiên

E - Khóm mai trước sân chùa

G - Vườn xoài đổi bóng

VI . Từ một bài thơ

VII – Lời kết

Tài liệu tham khảo
Mục lục

Bìa 1

Hình Phật Đa Bảo ngồi trên tòa sen (cắt hình nơi trang có hình 2 vị Phật)
Tên Chùa Đa Bảo ở dưới.

Bìa 4

MÁI CHÙA ĐA BẢO

*Núi đá cheo leo dựng mái chùa
Đơn sơ nếp lá đủ che mưa
Mai xuân pháp hiệu tên Thầy đặt
Đa Bảo Vĩnh Hòa ngày tháng đưa
Tinh tấn một lòng vui với đạo
Nhất tâm tất dạ mừng hơn xưa
Bao năm khổ hạnh không xao lãng
Chỉ khí vững vàng dầu muối đưa.*

Thích Giác Mai

(in nơi cánh xếp bìa sau) GIA ĐÌNH QUÁCH MINH tài trợ
(cánh xếp bìa trước) in hình Thích Giác Mai: Trụ trì chùa Đa Bảo

Thư Viện Hoa Sen chuyển qua dạng PDF ngày 28/8/2016